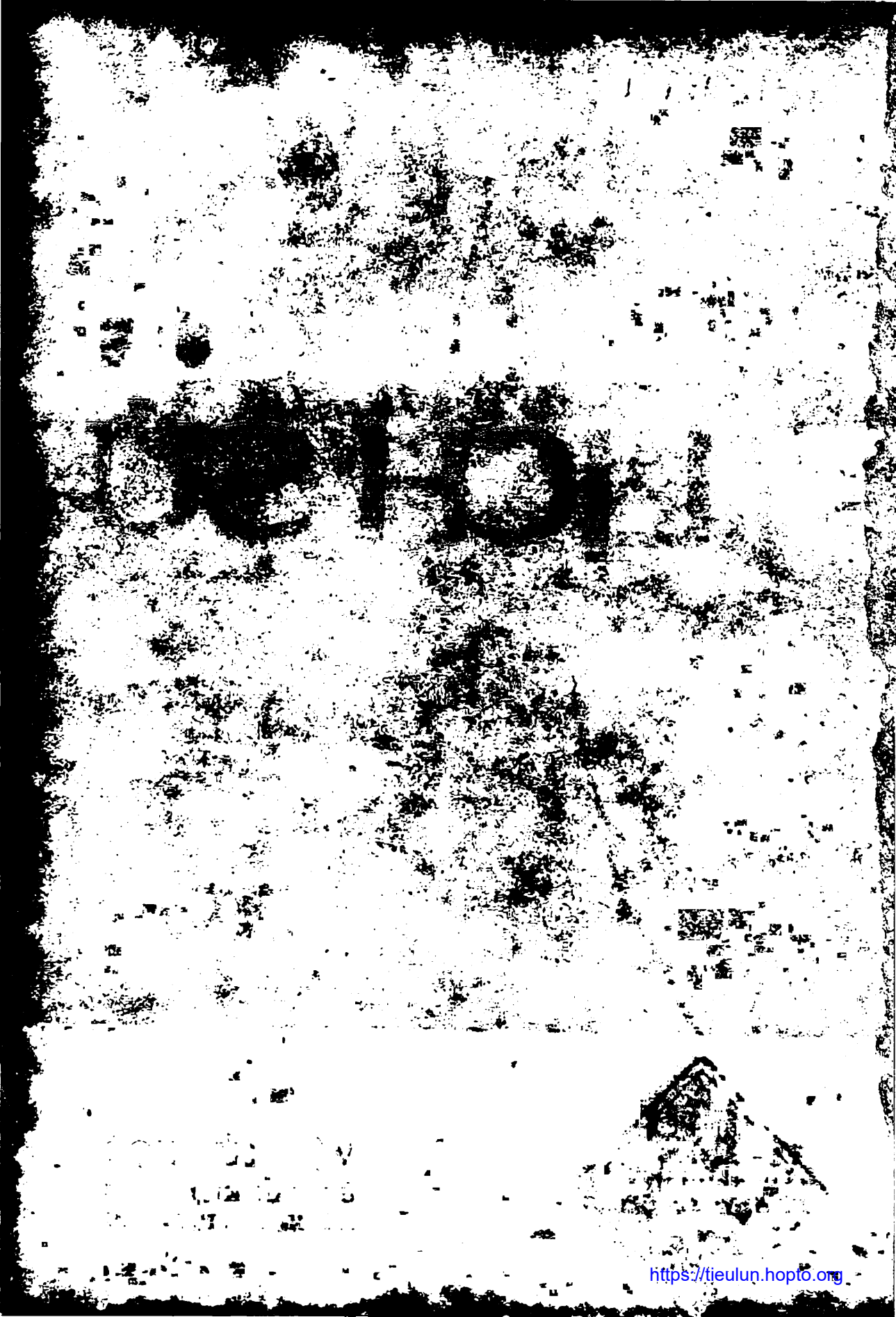


VB sách (tên sách)
V. ng. h. ch. văn

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây số: 53569

Mục lục

BÙI ĐÌNH THANH — Ngọn cờ chiến thắng của cách mạng miền Nam.	3
CAO VĂN LƯỢNG — Cơ cấu công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam Việt-nam hiện nay.	8
ĐÌNH VĂN NHẬT — Đất Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng.	21
NGUYỄN TRỌNG CỒN — Phong trào thủy thủ Việt-nam ở Pháp trong thời kỳ Mặt trận nhân dân Pháp (1934 — 1939).	41
TRẦN VĂN THÂN — Đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược của các dân tộc ở tỉnh Kon-tum (Tây-nguyên).	51

☆ TÀI LIỆU

DƯƠNG KINH QUỐC — Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp (từ đầu đến chiến tranh thế giới thứ nhất).	61
---	----

☆ TIN TỨC

NGUYỄN VĂN HUYỀN — Vết tích văn hóa Đông-sơn phát hiện được ở Lào-cai.	75
--	----

MỤC LỤC TẠP/CHÍ NCLS 1973 — 1974	76
----------------------------------	----

Số 159

Tháng 11 và 12

1974

**TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỲ CỦA VIỆN SỬ HỌC
THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM**

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 159

NOVEMBRE — DÉCEMBRE 1974

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

CONTENTS

- | | | |
|--|--|----|
| BÙI ĐÌNH THANH — La voie victorieuse de la révolution au Sud-Vietnam. | — The victory flag of revolution in South Vietnam. | 3 |
| CAO VĂN LƯỢNG — Structure actuelle de la classe ouvrière et des couches laborieuses dans les centres urbains du Sud-Vietnam. | — Present structure of the working class and the labouring strata in South Vietnam towns and cities. | 8 |
| ĐINH VĂN NHẬT — Cửu-chân à l'époque des Deux Sœurs. | — Cửu-chân in the times of the Trung Sisters. | 21 |
| NGUYỄN TRỌNG CỒN — Le mouvement des marins vietnamiens en France pendant la période du Front populaire (1934-39). | — Vietnamese seamen's movement in France in the People's Front period (1934-39). | 41 |
| TRẦN VĂN THÂN — Les minorités de la province de Kontum contre l'agression américaine. | — Minority peoples in Kontum Province (South Vietnam Plateaus) struggle against U.S. aggression. | 51 |

☆ DOCUMENTS

☆ DOCUMENTS

- | | | |
|--|--|----|
| DƯƠNG KINH QUỐC — Le budget de l'administration coloniale française (du début de la colonisation à la première guerre mondiale). | — The French Colonial administration budget (from the beginning of colonization to World War I). | 61 |
|--|--|----|

☆ INFORMATIONS

☆ INFORMATIONS

- | | | |
|--|---|----|
| NGUYỄN VĂN HUYỀN — Les vestiges de la Culture dongsonienne découverts à Lào cai. | — The vestiges of the Dongson's Culture discovered at Lào cai | 75 |
|--|---|----|

TABLE DES MATIÈRES 1973 — 1974

TABLE OF CONTENTS 1973 — 74

76

NGỌN CỜ CHIẾN THẮNG CỦA CÁCH MẠNG MIỀN NAM

BÙI ĐÌNH THANH

NGÀY 20-12-1960, ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, ngọn cờ đoàn kết và lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Đã 14 năm, qua những chặng đường chiến

đấu gian khổ và chiến thắng quang vinh, thế và lực của cách mạng miền Nam không ngừng phát triển và ngày nay lớn mạnh hơn bao giờ hết trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

Lực lượng quân sự của cách mạng miền Nam ngày càng hùng mạnh

Sau khi gạt Pháp ra, việc làm trước tiên của đế quốc Mỹ là ra sức xây dựng quân đội tay sai thành công cụ chủ yếu để áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam nước ta.

Chúng hy vọng dùng bạo lực phản cách mạng để tiêu diệt phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam.

Nhưng chính sách bạo lực phản cách mạng đó, được thể hiện bằng cuộc « chiến tranh một phía » trong những năm từ 1955 đến 1959 đã không đem lại cho đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai những kết quả mà chúng chờ đợi. Vấp phải một dân tộc kiên cường, bất khuất biết chiến đấu theo một đường lối đúng, chúng không tiêu diệt được lực lượng cách mạng miền Nam. Nắm vững bản chất của chủ nghĩa đế quốc và quan điểm bạo lực cách mạng trong cuộc đấu tranh giải phóng, nhân dân miền Nam không ngừng đưa lực lượng quân sự và lực lượng chính trị của mình tiến lên những bước phát triển to lớn, mạnh mẽ, vững chắc.

Cuộc « chiến tranh một phía » ở miền Nam do bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai gây ra liên tiếp thất bại. Và sau mỗi lần thất bại, địch lại thay đổi chiến lược để rồi phải chịu những thất bại nặng nề hơn. Còn về phía cách mạng miền Nam, sau mỗi lần phá tan một chiến lược mới của quân thù, lực lượng mọi mặt, trước hết là lực lượng quân sự lại có một bước phát triển mới về số lượng và đặc biệt có ý nghĩa về chất lượng.

Với tinh thần cách mạng tiến công, các lực lượng vũ trang giải phóng vừa chiến đấu, vừa phát triển lực lượng. Khi bắt đầu vùng dậy trong phong trào đồng khởi, lực lượng quân sự chủ yếu là các đơn vị tự vệ vũ trang và nửa vũ trang. Khi bắt đầu bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh đặc biệt, lực lượng vũ trang giải phóng mới có tổ chức đến tiểu đội, trung đội, nhưng chỉ hơn một năm sau đã có tổ chức đến đại đội, tiểu đoàn tập trung. Chiến thắng Ấp Bắc là một cột mốc chói lọi đánh dấu sự lớn mạnh nhanh chóng của các lực lượng vũ trang giải phóng và đến giai đoạn cuối của chiến tranh đặc biệt, Quân giải phóng đã đủ sức tập trung thành nhiều trung đoàn mạnh và tiêu diệt từng chiến đoàn địch ở Bình-giã (Bà-rịa), Ba-gia (Quảng-ngãi).

Tiếp theo đó, tổng tiến công và nổi dậy đầu xuân Mậu thân 1968 làm phá sản chiến lược « chiến tranh cục bộ » và cuộc tiến công chiến lược năm 1972 làm thất bại về căn bản chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » là những biểu hiện nổi bật về sự trưởng thành toàn diện, vượt bậc của một quân đội đang kế thừa và phát triển xuất sắc những truyền thống đấu tranh quân sự của dân tộc và của các lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam trong gần 40 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân.

Trong khoảng thời gian 20 năm, kể từ 1954, bốn chiến lược của chiến tranh xâm lược do tên đế quốc đầu sỏ hùng mạnh nhất của thế

giới tư bản tiến hành (« chiến tranh một phía », « chiến tranh đặc biệt », « chiến tranh cục bộ », « Việt-nam hóa chiến tranh ») để lần lượt sụp đổ hoặc thất bại về căn bản trên miền Nam nước ta — thành đồng của Tổ quốc.

Đó là một tình hình hiểm có trong lịch sử chiến tranh từ trước đến nay.

Thắng lợi của ta, thất bại của địch trong hai mươi năm qua là kết quả tổng hợp của sự động viên cao độ, và tổ chức tài giỏi mọi năng lực chiến đấu, sáng tạo của dân tộc, sự giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng, sự mở rộng và tăng cường đoàn kết quốc tế, sự khoét sâu những mâu thuẫn và nhược điểm căn bản của quân thù.

Thắng lợi đó trước hết là do đường lối đúng đắn, sáng tạo của cách mạng miền Nam trong 20 năm qua quyết định. Đặc điểm của đế quốc Mỹ là chúng hết sức ngoan cố, ngang ngược, chủ quan. Sau hai mươi năm thất bại ở Việt-nam, chúng vẫn chưa chịu mở mắt nhìn ra sự thật. Chúng vẫn tiếp tục chính sách bạo lực phản cách mạng ở miền Nam nước ta dưới hình thức một cuộc chiến tranh thực dân mới. Song so với các chiến lược chúng đã áp dụng trước đây ở miền Nam thì chiến lược này tỏ rõ sự bị động, suy yếu ngay từ đầu, vì đó là sản phẩm của tất cả những thất bại

của chúng trong hai mươi năm qua cộng lại và nhân lên. Ngày nay, lực lượng quân sự của cách mạng miền Nam hùng mạnh hơn bao giờ hết và ngày càng phát triển trên một thể chiến lược có lợi. Đó là quả đấm thép làm cho quân thù khiếp sợ, đó là chỗ dựa vững chắc và sức hỗ trợ mạnh mẽ cho các phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân.

Sau hai năm lao đầu vào chiến tranh « bình định », lấn chiếm vùng giải phóng, quân đội đánh thuê của Mỹ đã bị các lực lượng vũ trang cách mạng giảng cho những đòn trừng trị nặng nề. Lực chúng đang giảm, thể chúng đang suy, tinh thần chúng đang sa sút.

Trước tình hình suy yếu nghiêm trọng, Thiệu đang kêu gào Mỹ vực chúng dậy và trông mong quan thầy đến đỡ đòn như lần trước, nhưng tình hình ngày nay đã khác hẳn 10 năm về trước. Tuy bọn cường chiến Mỹ vẫn còn tuôn ra những lời lẽ hăm dọa láo xược và ngu xuẩn, nhưng những khó khăn chồng chất và toàn diện mà chúng đang phải đương đầu ở trong nước và trên trường quốc tế, và nhất là thất bại ở Việt-nam làm cho vết thương trên mình chúng còn chưa kín miệng sẽ buộc chúng phải dè chừng trước khi muốn lao vào một cuộc phiêu lưu quân sự mới, để nhận lấy những thất bại to lớn, nặng nề hơn.

ƯU THẾ CHÍNH TRỊ CỦA CÁCH MẠNG MIỀN NAM NGÀY CÀNG VỮNG CHẮC

Ý nghĩa chính trị quan trọng nhất của việc thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là ngay từ ngày mới ra đời, Mặt trận đã trở thành trung tâm tập hợp và lãnh đạo các đoàn thể, đảng phái, tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo, dân tộc yêu nước và cách mạng tiến lên dưới ngọn cờ đại nghĩa của mình thực hiện nhiệm vụ lịch sử: đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, thủ tiêu chế độ thuộc địa trá hình, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Nếu như trên mặt trận quân sự, các lực lượng vũ trang giải phóng phát triển theo quy luật càng đánh càng mạnh, thì trên mặt trận chính trị, cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân ở cả ba vùng nông thôn, rừng núi và thành thị ngày càng củng cố và mở rộng hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải phóng.

Mỗi bước tiến lên của đấu tranh quân sự làm đà cho ưu thế chính trị của cách mạng miền Nam phát triển và ngược lại, dựa trên ưu thế chính trị ngày càng được củng cố vững chắc, những đòn tiến công quân sự ngày càng có hiệu lực lớn về chiến lược.

Một trong những nội dung cơ bản nhất toát ra từ Tuyên ngôn và Chương trình hành động 10 điểm của Mặt trận công bố khi mới ra đời là thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

Sau phong trào đồng khởi, nhân dân đã lập ra các ủy ban tự quản, những tổ chức đầu tiên của chính quyền cách mạng. Được tôi luyện trong đấu tranh cách mạng, chính quyền đó trưởng thành nhanh chóng và sau những ngày tổng tiến công và nổi dậy, ngày 6-8-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam được thành lập, tiêu biểu cho ý chí chiến đấu và quyền làm chủ của nhân dân. Kế thừa những chức năng chính quyền mà Mặt trận dân tộc giải phóng đã đảm nhận trong thời gian trước đó với một tinh thần hết lòng vì dân, vì nước, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam.

Sự ra đời của Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình đã đưa vào cuộc chiến đấu những lực lượng mới tán thành

Cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng

Các chính sách đúng đắn, hợp tình, hợp lý của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời được các tầng lớp nhân dân miền Nam (công nhân và lao động các thành thị, nông dân, học sinh, sinh viên, trí thức yêu nước, đồng bào các dân tộc, các tôn giáo...) hoan nghênh và ngày càng ăn sâu vào nhận thức, tình cảm của họ. Đó là cơ sở chính trị vững chắc nhất mà không một sức mạnh phản động, tàn bạo nào có thể xóa bỏ được.

Suốt từ thời Diệm đến Thiệu hiện nay, Mỹ-ngụy không lúc nào ngừng tiến hành « bình định » với những biện pháp, thủ đoạn tàn bạo, thâm độc, xảo quyệt vì chế độ của chúng không lúc nào ổn định, vì không được sự ủng hộ của nhân dân. Luận điệu tuyên truyền quen thuộc và trắng tráo nhất của Mỹ-ngụy từ hai mươi năm qua, — và hiện nay, Thiệu làm việc đó hăng hơn bất cứ tên tay sai nào của Mỹ trên thế giới — là vùng lên chiêu bài « chống cộng » hòng làm cho nhân dân vì sợ cộng sản mà nghi ngờ hoặc giảm lòng tin ở Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời.

Nhưng, « thúng không úp nổi voi », « bàn tay không che nổi mặt trời »; cuối cùng, những thủ đoạn tuyên truyền của chúng lại trở thành « gây ông đập lưng ông » trước những thực tế không thể bác bỏ được về sự nghiệp sáng ngời chính nghĩa chiến đấu vì dân, vì nước của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời.

Chiêu bài « chống cộng » của Mỹ-Thiệu đưa ra thực chất là để đàn áp nhân dân miền Nam kiên quyết đấu tranh đánh đổ sự thống trị của chúng và để bịt miệng những lực lượng chống đối chúng. Bản tuyên bố của 301 linh mục Thiên chúa giáo họp ở nhà thờ Tân-sa-châu (Gia-định) ngày 18-6-1974 đã vạch rõ điều đó.

Tuyên bố của 86 luật sư trong Hội luật gia Sài-gòn khẳng định: « Chính phủ (Thiệu) nấp sau chiêu bài chống cộng để gây tội ác với nhân dân, ăn cắp tiền viện trợ của nước ngoài và thỏa mãn những tham vọng cá nhân ».

Tình hình — nói trên — ngày càng làm cho nhân dân miền Nam phân biệt rõ trắng, đen, đâu là chính, đâu là tà giữa Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam với chính quyền tay sai của Mỹ. Khi chuẩn bị thực hiện chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh », Kít-xinh-giơ

viết trên tờ *Đối ngoại* tháng 1-1969: « Cái mạnh của chúng ta về quân sự (ở miền Nam Việt-nam) không kéo theo cái mạnh về chính trị. Cho tới nay, chúng ta vẫn không thể tạo ra được một cơ cấu chính trị có thể tồn tại được sau khi chúng ta rút đi ».

Ngày nay, 6 năm sau nhận định đó, mặc dầu đế quốc Mỹ tiếp tục làm mọi điều để duy trì chế độ phát-xít của Thiệu, bất cứ người nào quan sát một cách khách quan tình hình miền Nam cũng đều đi đến kết luận rằng: chính quyền Thiệu không có cơ sở trong nhân dân miền Nam Việt-nam.

Quyền chủ động về chính trị thuộc về Chính phủ cách mạng lâm thời.

Sự chủ động về chính trị đó thể hiện nổi bật trong đường lối đúng đắn và nhất quán mà Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời không ngừng nêu cao từ sau khi ký Hiệp định Pa-ri đến nay.

Đường lối đó phù hợp với nguyện vọng bức thiết của nhân dân miền Nam là hòa bình, độc lập, dân chủ, cải thiện đời sống, hòa giải và hòa hợp dân tộc.

Từ hai năm nay, Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời đã không ngừng vạch trần những âm mưu, thủ đoạn mới của đế quốc Mỹ hòng áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt-nam, lên án những hành động tội ác của chính quyền Thiệu được Mỹ tiếp tay và chỉ rõ con đường đó nhất định đưa chúng đến những thất bại thảm hại hơn.

Thực tế chứng minh cho những nhận định sáng suốt đó.

Từ đầu tháng 9-1974 đến nay, một phong trào rộng rãi, mạnh mẽ đòi hòa bình, cơm áo, tự do dân chủ, hòa giải và hòa hợp dân tộc, đòi thi hành Hiệp định Pa-ri, tố cáo Thiệu tham nhũng, độc tài và đòi lật đổ hẳn đảng bù nhìn trong các thành thị và vùng nông thôn do chính quyền Sài-gòn kiểm soát với sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân, các khuynh hướng chính trị và tôn giáo, kể cả một số người trong « quốc hội », chính quyền và quân đội Sài-gòn.

Trong bản Tuyên bố ngày 8-10-1974, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam tố thái độ hoan nghênh và hoàn toàn ủng hộ những đòi hỏi của phong trào đấu tranh đó, nêu rõ chủ trương của mình là kiên quyết đòi đánh đổ Thiệu và phe cánh, đòi thành lập ở Sài-gòn một chính quyền tán thành hòa bình, hòa hợp dân tộc, nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Pa-ri và sẵn sàng nói chuyện với chính quyền đó để

giải quyết các vấn đề ở miền Nam Việt-nam. Bản tuyên bố là một đòn tiến công chính trị mới sắc bén, chỉ rõ hướng tiến lên của phong trào đấu tranh, phân hóa thêm hàng

ngũ bọn tay sai của Mỹ, có đập bọn đầu sỏ, tăng thêm uy thế chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng và của Chính phủ cách mạng lâm thời.

Địa vị và uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời ngày càng tăng trên trường quốc tế

Trong thời đại hiện nay, thời đại suy tàn của chủ nghĩa đế quốc, thời đại các dân tộc làm chủ vận mệnh của mình, bất cứ một phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng nào đều là một bộ phận trong sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Xét theo quan điểm đó, phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam trong 14 năm qua dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời là một cố gắng quan trọng góp phần làm suy yếu chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, để quốc có tiềm lực quân sự, kinh tế lớn mạnh nhất trong thế giới tư bản. Khi bắt đầu bước vào cuộc chiến đấu, nắm vững những nhân tố thuận lợi cơ bản của thời đại và tính chất gay go, phức tạp, lâu dài của cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, để tranh thủ sự ủng hộ to lớn, mạnh mẽ của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới, trong Nguyên ngôn và chương trình 10 điểm của mình, Mặt trận dân tộc giải phóng đã đề ra đường lối đối ngoại: Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, đoàn kết và hữu nghị với các dân tộc yêu chuộng độc lập, tự do, hòa bình, thực hiện chính sách trung lập.

Cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam càng lớn lên, các phong trào trên thế giới ủng hộ nhân dân Việt-nam nói chung và nhân dân miền Nam Việt-nam nói riêng với biết bao hình thức phong phú, cảm động càng phát triển sôi nổi, rộng khắp, chứng minh cho đường lối đối ngoại đúng đắn, độc lập, sáng tạo của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời.

Trên cơ sở những thắng lợi thu được trên các mặt trận đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời không ngừng mở rộng những quan hệ đối ngoại của mình.

Tháng 1-1959 việc tham gia hội nghị 4 bên tại Pa-ri đánh dấu một bước ngoặt trong việc đề cao vai trò và uy tín của Mặt trận dân tộc

giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời trên trường quốc tế. Từ Pa-ri, trong bốn năm liền, tiếng nói chính nghĩa, lập trường cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược có sức thuyết phục của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời vang đi khắp thế giới. Ngược lại, thế giới đã dành cho nhân dân miền Nam Việt-nam một sự ủng hộ to lớn, nồng nhiệt với những tình cảm cao quý.

Gắn bó chặt chẽ với hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đối với sự nghiệp cách mạng của mình, đó là một bộ phận quan trọng trong đường lối đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời.

Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, dưới nhiều hình thức đã không ngừng ủng hộ nhiệt tình cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam Việt-nam. Tháng 6-1969, Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân quốc tế đã ra nghị quyết chào mừng việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam, xem đó là một thắng lợi to lớn của phong trào các dân tộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ.

Không ngừng củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu với nhân dân hai nước anh em Lào và Cam-pu-chia được xem là một trong những trụ cột của chính sách đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời. Từ Đại hội lần thứ nhất, Mặt trận dân tộc giải phóng đã long trọng xác nhận chính sách của mình là « tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ cùng chính sách hòa bình trung lập của hai vương quốc láng giềng Cam-pu-chia và Lào do Thái tử quốc trưởng Si-ha-núc và Hoàng thân thủ tướng Su-va-na Phu-ma đứng đầu ».

Từ đó đến nay, qua mỗi bước ngoặt của cuộc đấu tranh bền bỉ, kiên cường của ba dân tộc Đông-dương, sự nghiệp đoàn kết chiến đấu đó càng được củng cố vững chắc với

những biểu hiện tốt đẹp là Hội nghị nhân dân Đông-dương ngày 1-3-1965 và Hội nghị nhân dân Đông-dương ngày 24-4-1970 trong đó « Các bên Cam-pu-chia, Lào, miền Nam Việt-nam khẳng định mục tiêu chiến đấu của mình là độc lập, hòa bình, trung lập, không cho phép nước ngoài có quân đội hoặc căn cứ quân sự trên đất mình không tham gia liên minh quân sự nào, không cho phép nước ngoài dùng ảnh hưởng để xâm lược nước khác » (trích Tuyên bố chung).

Những thắng lợi về chính sách đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời còn thể hiện nổi bật trong sự ủng hộ của thế giới thứ ba và Phong trào các nước không liên kết đối với cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam.

Từ Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ nhất ở Bê-ô-grát (Nam-tư) tháng 9-1961 qua Hội nghị lần thứ hai ở Cai-rô tháng 10-1964, Hội nghị lần thứ ba ở Lu-xa-ca (Đăm-bi-a) tháng 9-1970 và Hội nghị ngoại trưởng các nước không liên kết ở Gioóc-giơ-tao (Guy-a-na) tháng 8-1972, phong trào ủng hộ nhân dân miền Nam Việt-nam ngày càng mở rộng. Sự ủng hộ đó đã đạt đến một thắng lợi rực rỡ tại Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ tư ở An-giê tháng 9-1973. Gần

80 nước hội viên chính thức cùng với 16 tổ chức phong trào giải phóng dân tộc thay mặt cho 2 nghìn triệu người đã hầu như nhất trí công nhận Chính phủ cách mạng lâm thời là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt-nam.

Vốn là một dân tộc tình nghĩa, có thủy, có chung, nhân dân miền Nam Việt-nam biết bảo vệ và phát triển những quan hệ đối ngoại tốt đẹp với anh em, bè bạn ngày càng đông đảo, vì lợi ích sự nghiệp cách mạng của mình, đồng thời vì nghĩa vụ quốc tế đối với các dân tộc trên thế giới.

Sau khi Hiệp nghị Pa-ri được ký kết, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ cùng với các nhà lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời đã đi thăm Liên-xô, Trung-quốc, Mông-cổ, Triều-tiên, Ba-lan, Tiệp-khắc, Cộng hòa dân chủ Đức, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, An-ba-ni, Lào, Nam-tư, An-giê-ri, Ai-cập, Tăng-da-ni-a, U-gan-đa, Xê-nê-gan, Xy-ri, I-rắc nhằm thắt chặt hơn nữa những quan hệ ngoại giao hòa bình và hữu nghị, đoàn kết và ủng hộ lẫn nhau. Từ chỗ năm 1961, Mặt trận dân tộc giải phóng chỉ mới có một phái đoàn hoạt động đối ngoại, đến nay Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam đã đặt quan hệ ngoại giao chính thức với 42 nước trên thế giới cùng với những cơ quan đại diện và thông tin ở một số nước khác.



CON đường của cách mạng miền Nam 14 năm qua dưới ngọn cờ lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời là con đường vượt qua mọi thử thách, gian lao, liên tục giành được những thắng lợi vẻ vang.

Trước mắt, cách mạng miền Nam chưa

hết khó khăn, nhưng ngọn cờ lãnh đạo quang vinh đã từng dẫn dắt nhân dân miền Nam từ tay không làm nên nghiệp lớn chắc chắn sẽ hoàn thành sứ mệnh cao cả của mình: thủ tiêu ách thống trị thực dân mới của đế quốc Mỹ, xây dựng một miền Nam Việt-Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, phồn vinh, tiến tới thống nhất đất nước.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ CƠ CẤU CÔNG NHÂN, LAO ĐỘNG Ở CÁC THÀNH THỊ MIỀN NAM VIỆT-NAM HIỆN NAY

CAO VĂN LƯỢNG

TRÊN tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 119, 131, 132 và 153, chúng tôi đã đề cập đến: «Thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đối với công nhân, lao động miền Nam Việt-nam»; «Phong trào đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam Việt-nam từ 1954 đến nay». Lần này, nhằm góp phần vào việc tìm hiểu sâu hơn vai trò, vị trí của giai cấp

công nhân miền Nam và phong trào đấu tranh của nó trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chúng tôi đề cập đến: «cơ cấu công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam Việt-nam hiện nay». Đây là một vấn đề lớn, phức tạp. Với tài liệu và khả năng có hạn, chúng tôi mới chỉ xem như là bước đầu tìm hiểu vấn đề này thôi.

1 - SƠ LƯỢC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN, LAO ĐỘNG Ở CÁC THÀNH THỊ MIỀN NAM VIỆT-NAM TRONG HAI MƯƠI NĂM (1954 - 1974) (1)

Ngay từ 1955, để thực hiện âm mưu biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ; thành thị trường tiêu thụ hàng hóa thừa ế và phụ thuộc vào nền kinh tế Mỹ; thành một khu vực đầu tư tư bản có suất lợi nhuận cao, không chế các nguồn nguyên liệu quan trọng và bóc lột nhân công rẻ mạt, đi đôi với những hành động xâm lược về quân sự, chính trị, đế quốc Mỹ đã thành lập một phái đoàn núp dưới danh nghĩa Liên hiệp quốc, do người Mỹ Carter Goodrich cầm đầu sang miền Nam Việt-nam, giúp Diệm «chuẩn bị và xác định phương hướng cho một kế hoạch phát triển kinh tế toàn diện và với tốc độ nhanh» (2) - *Kế hoạch Goodrich*. Trong bản phúc trình của phái đoàn Goodrich dày 300 trang, có đoạn viết: «Miền Nam Việt-nam tự mình không có điều kiện về vốn liếng, thiết bị kỹ thuật, công nhân lành nghề... để phát triển công nghiệp, nên phải hết sức «thận trọng» và phải tạo mọi điều kiện để dẫn cho ngoại quốc đầu tư vào, dựa vào sự «giúp đỡ» đó mà xây dựng từng bước, Việc lựa chọn các

ngành nghề cần phát triển cũng phải hết sức thận trọng». Chỉ nên mở mang những ngành nghề chế biến nguyên liệu sơ cấp như làm nước mắm, gạch ngói, dẹt bao tải, làm lưới đánh cá, làm giấy, làm đường, làm đồ hộp, ép dầu, làm đồ gỗ, dẹt lụa... và lắp ráp sửa chữa cơ khí thông dụng như xe gắn máy, ca nô, chế tạo đồ sắt (khóa đinh vít, bản lề, lưới sắt...) xử lý các thành phố, làm phân bón» (3). Nói rõ hơn, theo chủ trương của Mỹ thì nền công nghiệp Sài-gòn chỉ nên duy trì và phát triển ở mức độ sản xuất qui mô nhỏ, gia công, lắp ráp, sửa chữa, chế biến một số mặt hàng tiêu dùng và phục vụ cho nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược của chúng mà thôi.

Đi theo con đường của quan thầy Mỹ vạch ra, bọn ngụy quyền Sài-gòn đã đề ra nhiều chính sách nhằm mở rộng cửa miền Nam Việt-nam cho tư bản Mỹ và tư bản nước ngoài đầu tư vào miền Nam Việt-nam, độc chiếm những ngành có năng suất, lợi nhuận cao. (Tuyên bố đầu tư ngày 5-3-1957; sắc luật đầu tư 2-1963; luật đầu tư 6-1972...).

Mặc dầu nguy quyền Sài-gòn đã giành mọi sự «ưu tiên» cho tư bản Mỹ và tư bản nước ngoài đầu tư vào miền Nam Việt-nam; mặc dầu «giá nhân công tại miền Nam Việt-nam rất rẻ, chỉ bằng 1/3 ở Tân-gia-ba, 3/5 ở Mã-lai, 2/3 ở Hồng-kông, 4/5, ở Nam Triều-tiên» nhưng do tình hình chính trị miền Nam không ổn định, nên chúng vẫn không dám «mạnh dạn» bỏ vốn kinh doanh. Từ 1954 — 1960, có khoảng 20 công ty tư bản ngoại quốc đầu tư vào miền Nam Việt-nam. Từ 1961—1964 tổng số vốn đầu tư mới của tư bản ngoại quốc vào miền Nam là 480 triệu đồng Sài-gòn, trong đó tư bản tư nhân Mỹ chiếm 319 triệu; Pháp 106 triệu; Đài-loan: 40 triệu; Ý: 3 triệu (4). Từ 1963—1971, tổng số vốn đầu tư của tư bản nước ngoài vào miền Nam Việt-nam là: 2.865.882 đô-la, trong đó, tư bản Mỹ chiếm: 1.084.714 đô-la; Nhật: 634.180 đô-la; Pháp 420.255 đô-la; Đài-loan: 480.400 đô-la; Nam Triều-tiên: 145.000 đô-la (5). Từ 1972 đến hết 1973, vốn đầu tư của ngoại quốc vào miền Nam Việt-nam dự trù là 54.900.000 đô-la nhưng thực tế tổng số vốn đầu tư đã chuyển vào miền Nam mới chỉ có 1.606.815 đô-la trong đó tư bản Nhật chiếm 1.269.760 đô-la; Mỹ: 207.492 đô-la; Sin-ga-po: 60.700 đô-la; Hồng-kông: 60.000 đô-la; Pháp: 8.233 đô-la (6). Trong 6 tháng đầu năm 1974, mặc dầu nguy quyền Sài-gòn không ngừng kêu gọi và tạo mọi điều kiện dễ dàng để tư bản ngoại quốc đầu tư vào miền Nam Việt-nam, nhưng số vốn đầu tư của tư bản ngoại quốc vào miền Nam mới chỉ có 7 triệu đô-la, bằng 1/10 chỉ tiêu chính quyền Thiệu đề ra (Điện tín ngày 23-7-1974).

Các nhà tư bản Mỹ và tư bản nước ngoài bỏ vốn đầu tư vào miền Nam Việt-nam quyết không phải vì tấm lòng «hào hiệp» nào mà chỉ vì lợi nhuận cao. Chỉ riêng năm 1968, số tiền lời của bọn tư bản nước ngoài ở miền Nam Việt-nam chuyển về nước lên tới 13.929 ngàn đô-la (7).

Chính vì thế mà hướng đầu tư chủ yếu của tư bản nước ngoài vào miền Nam trong những năm qua là vào các ngành vừa ít vốn, vừa nhanh chóng đem lại lợi nhuận kếp sù: thương mại, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ. Tính đến năm 1963, số xí nghiệp ngoại quốc hoạt động ở miền Nam Việt-nam, gồm: 263 của tư bản Pháp, 215 của tư bản Ấn-độ; 88 của tư bản Hoa kiều; 3 của Cầm-pu-chi-a và 236 thuộc quốc tịch khác. Các xí nghiệp của tư bản Hoa kiều hoạt động về ngành chế tạo: 10; ngành thương mại và bảo hiểm: 63; ngành dịch vụ: 15. Cũng như tư bản Hoa kiều, các nhà tư bản Pháp hoạt động nhiều nhất trong

các ngành thương mại, ngân hàng, bảo hiểm với 118 xí nghiệp; ngành dịch vụ với 73 xí nghiệp; ngành sản xuất: 72 xí nghiệp. Tư bản Ấn-độ có 191 xí nghiệp hoạt động về thương mại, ngân hàng, bảo hiểm; 22 xí nghiệp hoạt động về dịch vụ; 1 về kỹ nghệ chế tạo; 1 về vận tải, trữ kho và truyền tin. Các ngoại kiều khác có 236 xí nghiệp, trong đó có tới 200 xí nghiệp về thương mại, ngân hàng, bảo hiểm; 33 xí nghiệp về dịch vụ (8). Hướng kinh doanh của các nhà tư bản tư nhân Mỹ cũng tập trung vào một số ngành thầu khoán, bảo hiểm, thương mại. Về công nghiệp, tư bản Mỹ mới chỉ bỏ vốn vào một số xí nghiệp: dệt Vimytex, giấy, xí nghiệp làm sữa, hãng lắp ráp máy điện... Trong 10 năm, nghĩa là từ 1962—1972, tư bản Mỹ mới chỉ đầu tư vào miền Nam Việt-nam 2.904.000 đô-la, trong cùng thời gian này, nó đã đầu tư ở Nam Triều-tiên: 1 tỷ 700 triệu đô-la; ở Đài-loan 250 triệu đô-la; Phi-luật-tân 900 triệu đô-la (9). Còn hướng kinh doanh của các nhà tư bản miền Nam vẫn không khác trước, vẫn tập trung vào các ngành thương nghiệp, dịch vụ, vào những ngành qui mô nhỏ, tiểu công nghệ, những xí nghiệp có tính chất gia đình; những xí nghiệp nhỏ vốn không quá 10 triệu đồng Sài-gòn, sử dụng dưới 10 công nhân (10). Bọn tướng tá nguy Sài-gòn, bọn tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt, phát-xít mà kẻ cầm đầu là Nguyễn Văn Thiệu hiện nay, cũng thi nhau đưa vốn vào ngân hàng. (Hiện nay ở miền Nam có 33 ngân hàng, trong đó 19 ngân hàng thương mại Việt-nam, 14 ngân hàng ngoại quốc) (11). Số nhà tư sản miền Nam làm nghề kinh doanh thương mại năm 1960 có 11.353 người; năm 1967: 17.795 người; năm 1970 lên tới 24.158 người. Số nhà tư sản ngân hàng từ năm 1960 đến 1970 tăng lên 208% (từ 375 người lên tới 781 người). Trong cùng thời gian đó, số nhà tư sản công kỹ nghệ tăng 150% (từ 476 người tăng lên 727 người).

Ngành hoạt động	Số xí nghiệp	Số công nhân
Nông lâm, ngư nghiệp và sản bản	275	2770
Kỹ nghệ khai khoáng	41	717
Kỹ nghệ chế tạo	7398	59.306
Xây cất và công tác	23	766
Thủy điện, vệ sinh công cộng	16	1984
Thương mại, ngân hàng, bảo hiểm	85.657	202.631
Vận tải, trữ kho và truyền tin	3243	9.990
Dịch vụ	36.318	98.093
Tổng cộng	132.971	376.279

(12)

Trong công nghiệp, ngành dệt và ngành chế biến thực phẩm là những ngành dẫn đầu trong các ngành kỹ nghệ về vốn đầu tư và số lượng công nhân sử dụng. Vì sao lại như vậy?

Chúng ta đều biết rằng, thích ứng với mục đích kinh doanh lấy lãi nhanh, nhiều, giết chết nền kinh tế bản xứ, miền Nam Việt-nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa thừa

ế của Mỹ và chư hầu, dùng nguyên liệu tại chỗ phục vụ cho nhu cầu chiến tranh xâm lược của Mỹ, Mỹ-ngụy đã chú ý đầu tư vào hai ngành công nghiệp dệt và công nghiệp thực phẩm.

Bảng thống kê về cơ cấu nền công nghiệp và số lượng công nhân miền Nam Việt-nam sau đây vạch rõ điều đó (13).

Ngành	Số vốn đầu tư (triệu đồng Sài-gòn)	Số công nhân
1) Ngành thực phẩm, đồ uống và thuốc lá (a)	8159	17.300
2) Ngành dệt, kéo sợi	5768	18 000
3) Giấy, da, cao su (b)	2758	3 650
4) Kỹ nghệ hóa chất cơ bản và chế biến (c)	2653	9 310
5) Kỹ nghệ thủy tinh (d) sứ, xi măng	2562	3.960
5) Sản phẩm kim loại và cơ khí	1508	5.050
7) Đồ điện phụ tùng (e)	520	3 320
Cộng	23.928	60.590

((a) Không kể nhà máy đường Bình-dương Quảng-ngãi.

(b) Không kể các xưởng cưa.

(c) Không kể khu An-hòa — Nông-sơn.

(d) Không kể các nhà thủ công

(e) Không kể các nhà máy điện.

Tính chung còn khoảng 60.000 công nhân ở trong một số cơ sở sản xuất nữa chưa kể tới).

Đó là sự phản ánh tính chất què quặt của nền công nghiệp miền Nam trong cái thông lưng của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ. Chẳng phải ai, chính Phạm Kim Ngọc, nguyên tổng trưởng kinh tế ngụy Sài-gòn đã phải kêu lên rằng: « Chúng ta không thể chấp nhận tình trạng kỹ nghệ sản xuất nghèo nàn, chỉ tập trung vào vài sản phẩm. Chúng ta không thể chấp nhận một nền kinh tế mà trong đó la-ve nước ngọt đã chiếm từ 50% (1962) đến 60% (1970) tổng số sản xuất kỹ nghệ trong xứ » (14).

Là con đẻ của chính sách kinh tế thực dân kiểu mới của Mỹ, nền công nghiệp Sài-gòn mang một đặc điểm nổi bật: một nền kỹ nghệ lắp ráp, gia công, làm thuê cho tư bản Mỹ và bọn tư bản nước ngoài với nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, thiết bị đều phải nhập cảng từ nước ngoài. Tờ báo « Tuần san Phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn » số ra ngày 24-12-1971 đã vạch rõ: « Đặc điểm của công nghệ Việt-nam (nền công nghiệp trong vùng Mỹ — ngụy tạm kiểm soát) là máy móc sản xuất từ trước đến nay hoàn toàn phải nhập cảng. Một bộ phận lớn nguyên liệu (hơn 90%) cũng phải nhập

cảng. Đa số ngành kỹ nghệ bản xứ lệ thuộc chặt vào nguyên liệu nhập cảng từ nước ngoài:

— Kỹ nghệ đường cần dùng 90% nguyên liệu nhập cảng.

— Kỹ nghệ chế biến thực phẩm: nguyên liệu nhập cảng chiếm 70%.

— Kỹ nghệ vải: dùng 95% nguyên liệu nhập cảng.

— Kỹ nghệ thuốc lá và thuốc điều: 95% nguyên liệu nhập cảng.

— Kỹ nghệ giấy cần 80% nguyên liệu nhập cảng.

— Kỹ nghệ ô tô được cần 90% nguyên liệu nhập cảng ».

Do tính chất lệ thuộc chặt vào nguyên liệu nước ngoài như vậy, nên tiền đồ của nền công nghiệp Sài-gòn chẳng có gì là sáng sủa cả. Nó lại luôn luôn bị chi phối bởi chính sách chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ và biến động theo từng giai đoạn của cuộc chiến tranh xâm lược đó.

Trong những năm 1961 — 1964, Mỹ — ngụy tiến hành « chiến tranh đặc biệt ». Trong giai đoạn này, để phục vụ cho nhu cầu về hậu cần của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam; xây dựng cơ sở kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ sau này, chính quyền Sài-gòn hùn vốn với tư bản nước ngoài mở rộng kinh doanh, nên một số ngành công nghiệp, đặc biệt công nghiệp chế biến phát triển mạnh. Hàng loạt xí nghiệp « công quản » và « hợp doanh » đã mọc lên. Trong 2 năm 1962 — 1963, 21 xí nghiệp đã được mở rộng thêm hoặc được thành lập. Các khu công nghiệp An-hòa —

Nông-sơn, Biên-hòa, Cần-thơ, Định-tường cũng được thành lập trong những năm này.

Cùng với sự phát triển của một số ngành công nghiệp, đội ngũ công nhân cũng gia tăng mạnh mẽ. Năm 1960, chỉ riêng số công nhân trong công nghiệp chế biến tại Sài-gòn là 48.890, đến 1964 tăng lên 62.425 người (15).

Từ 1965, đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân đội viễn chinh xâm lược vào miền Nam nước ta, tiến hành cuộc «chiến tranh cục bộ» với những thủ đoạn hết sức tàn bạo nhằm chống lại nhân dân Việt-nam kiên cường. Tình hình này đã ảnh hưởng rất lớn đến kết cấu kinh tế và giai cấp ở miền Nam, đến sự phát triển đội ngũ công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam Việt-nam. Nếu trong những năm 1961 – 1965, một số ngành công nghiệp phát triển mạnh, thì từ 1965 lại bị suy giảm, vì do nhiều nguyên nhân: nạn quân dịch làm mất môt số công nhân lành nghề. (Theo báo Giải phóng, ngày 15-8-1968, Mỹ – nguy đã bắt 223.000 công nhân trong các xí nghiệp cỡ trung bình phải vào «phòng vệ dân sự». Tính đến 1968 đã có hơn 60% chuyên viên, công nhân bị bắt vào lính nguy) (16); không được đầu nôi sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài nhập cảng ồ ạt vào miền Nam (Biên pháp cho nhập cảng ồ ạt hàng Mỹ ngày 18-3-1966 của nguy quyền Sài-gòn) ...Ngoài những xí nghiệp phải đóng cửa vì thua lỗ, hàng trăm xí nghiệp phải bị đuổi hay bị chiếm để nhượng đất cho việc xây dựng căn cứ quân sự, trại lính và nhà cửa cho quân Mỹ. Ở một số xí nghiệp và công trường lấy lý do kỹ thuật hoặc an ninh, bọn chủ Mỹ đã sa thải hàng loạt công nhân Việt-nam để thay thế bằng người Nam Triều-tiên, Phi-luật-tân hay lính Mỹ (17). Do đó để ra nạn thất nghiệp và nửa thất nghiệp trong công nhân. Năm 1960, toàn miền Nam có 7.380 xí nghiệp chế biến, sử dụng 59.306 công nhân, 42% xí nghiệp này tập trung ở Sài-gòn. Đến 1966, số xí nghiệp chế biến kiểm kê bởi bộ kỹ nghệ nguy là 1783 xí nghiệp và 12 xí nghiệp sản xuất điện năng (18). Số công nhân công nghiệp chế biến tại Sài-gòn từ 62.425 người năm 1964 giảm xuống 49.314 người năm 1966 (19). Mỏ than Nông-sơn, khu công nghiệp An-hòa – Nông-sơn hoàn toàn bị tê liệt: mức thn đã sản xuất năm 1963: 104.000 tấn, năm 1966 chỉ còn 300 tấn. Hệ thống đập Đa-nhim cũng hoàn toàn bị tê liệt. Ngành dệt nhiều phen bị điều

đứng, đình đốn trước nạn bắt lính trong công nhân và giá hàng nhập cảng nguyên liệu cao, thuế tăng. Trong cuộc tiến công Tết Mậu Thân 1968, ngành công nghiệp dệt bị thiệt hại nặng nhất: 5 tỷ đồng Sài-gòn, trong đó máy móc: 1.6 tỷ, cơ xưởng: 1 tỷ.

Đi đôi với sự suy giảm của một số ngành công nghiệp như trên đã nói, trong chiến tranh cục bộ, một số ngành công nghiệp khác lại đã «nhờ chiến tranh mà phát đạt, như bia và nước ngọt, pin đèn, thuốc lá, đồ hộp. Đặc biệt một số ngành được mở rộng và phát triển rất nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ: ngành xây cất căn cứ, sân bay, hải cảng; ngành giao thông thủy bộ; ngành lắp ráp và sửa chữa phương tiện chiến tranh. (Hiện nay ở miền Nam chưa có ngành chế tạo cơ khí mà mới chỉ có các xí nghiệp sửa chữa, lắp ráp một số phụ tùng máy móc mà thôi. Các cơ sở sửa chữa máy móc tương đối lớn, tập trung hàng ngàn công nhân, hầu hết là do Pháp để lại, nay được trang bị thêm máy móc tối tân và mở rộng thêm nhằm phục vụ cho chiến tranh xâm lược của Mỹ: Hải quân công xưởng Ba-son; Công xưởng không quân Biên-hòa; Lục quân công xưởng Gò-vấp; Công xưởng sửa chữa hỏa xa. Ngành xây cất là một trong những ngành phát triển rất mạnh trong chiến tranh cục bộ» của đế quốc Mỹ. Các công ty xây dựng mọc lên như nấm. Trong số này có 4 tập đoàn lớn được trang bị những máy móc, thi công hiện đại và kỹ thuật hiện đại: Tập đoàn RMK – BRJ; Công binh hải quân; Công binh lục quân; Công binh không quân) (20).

Cùng với sự phát triển của một số ngành phục vụ chiến tranh xâm lược của Mỹ, đội ngũ công nhân làm thuê ở miền Nam ngày càng lớn. Năm 1960, dân số toàn miền Nam ước tính là: 14.072.000 người, trong đó dân số hoạt động chiếm 37%. Trong số 37% này lại chia ra: 81,3% nhân công thuộc khu vực một (nông lâm, ngư nghiệp), 3,4% thuộc khu vực hai (kỹ nghệ và tiểu công nghệ xây cất, điện nước) và 15,3% thuộc khu vực ba (chuyên chở, giao thông, dịch vụ, hành chính, quân đội). Đến năm 1966, dân số hoạt động vẫn là 37% so với dân số tổng quát, nhưng tỷ lệ phân phối thay đổi như sau: 69,6% thuộc khu vực một, 5% thuộc khu vực hai, và 25,4% thuộc khu vực ba (21).

Bảng phân bố sức lao động theo khu vực 1960 và 1966 (22)

	Năm 1960	Năm 1966
Tổng số sức lao động	5.207.000	6.105.000

Khu vực	Năm 1960	Năm 1966
Nông nghiệp	3.289.000	3.965.000
Đền điền	61.000	20.000
Ngư nghiệp	191.000	254.000
Hầm mỏ	1.000	2.000
Công nghiệp chế tạo và tiểu thủ công	124.000	168.000
Xây dựng	50.000	131.000
Thương mại, ngân hàng, bảo hiểm	206.000	134.000
Vận tải và giao thông	145.000	149.000
Điện, hơi, cơ sở y tế và nước	3.000	4.000
Quản lý công cộng	309.000	330.000
Quân lực		680.000
Các dịch vụ khác	35.000	67.000
Phục vụ trong nhà	100.000	115.000
Khu vực Mỹ (trừ xây dựng)		80.000
Tổng số dân	14.072.000	16.500.000

Theo cuộc kiểm kê nhân công xí nghiệp tư trong toàn miền Nam do bộ lao động nguy Sài-gòn tổ chức năm 1967 thì riêng nhân công trong xí nghiệp tư ở miền Nam có 909.443 người với những mức độ chuyên môn như sau (23):

Mức độ chuyên môn	Tỷ lệ
— Chủ nhân, giám đốc cao cấp	13%
— Chuyên nghiệp kỹ thuật	4%
— Nhân viên văn phòng	5%
— Công nhân chuyên môn	33%
— Bán hàng	5%
— Công nhân không chuyên môn	29%
— Tập nghề	3%
— Phụ giúp gia đình	8%

Cũng như tổng số công nhân, các tỷ lệ trên đây đã thay đổi trong chiến tranh « cục bộ ». Trong chiến tranh « cục bộ », và những năm sau này, cùng với sự phát triển một số ngành phục vụ cho nhu cầu chiến tranh xâm lược của Mỹ, số lượng công nhân trong một số ngành công nghiệp đã tăng lên rõ rệt, trong đó ngành công nghiệp chế biến nông phẩm và dệt vẫn dẫn đầu về số vốn đầu tư và số lượng công nhân sử dụng, mặc dầu có sự thăng trầm (24).

Ngành kỹ nghệ	Vốn đầu tư khởi đầu (triệu đồng Sài-gòn)			Số công nhân		
	1967	1970	1971	1967	1970	1971
1) Nông lâm thực phẩm	10.433	14.767	13.393	12.830	25.529	14.564
2) Tơ sợi	8.015	13.570	13.187	16.490	22.986	23.000
3) Hóa học	6.093	12.536	21.209	8.900	13.938	15.527
4) Cơ khí, kim khí	3.165	5.739	10.467	5.000	6.103	5.820
5) Điện, điện tín	2.516	9.116	25.270	3.260	8.019	7.918
Cộng:	30.222	55.728	83.526	46.480	76.575	66.826

Đặc biệt, trong các ngành xây cất giao thông vận tải, các ngành phục vụ, số công nhân tăng lên rất nhanh trong những năm chiến tranh « cục bộ ». Năm 1960, miền Nam có 50.000 công nhân xây dựng; năm 1966 tăng lên 131.000. Riêng ở Sài-gòn, năm 1964 có 22.557 công nhân xây dựng, đến năm 1966, con số này đã tăng lên tới 69.584, kể cả những người được sử dụng trong khu vực Mỹ. Tính

đến 1969, toàn miền Nam có khoảng 60.000 công nhân tham gia vào việc xây dựng dân sự ở các vùng thành phố, mà phần lớn là để xây dựng nhà ở cho những người ngoại quốc (25). Nếu so với sự tăng lên của công nhân trong các ngành kỹ nghệ chế tạo thì sự tăng lên của số công nhân xây dựng nhanh hơn nhiều (26):

Ngành	1960		1966		1968	
	Nhân công	%	Nhân công	%	Nhân công	%
1) Công kỹ nghệ	125.000	2,44	170.000	2,84	175.000	2,5
2) Xây cất, điện nước	53.000	0,96	135.000	2,16	177.000	2,5
Tổng cộng	178.000	3,40	305.000	5,00	352.000	5,0

Số công nhân trong ngành vận tải phát triển mạnh trong chiến tranh «cục bộ». Năm 1964, ở Sài-gòn, số công nhân vận tải là 88.345, đến 1966 tăng lên 113.646 người; năm 1969, toàn miền Nam có 175.500 công nhân vận tải (27).

Số công nhân Việt-nam làm trong các sở Mỹ cũng tăng lên rất nhanh: năm 1964: 7.600 người; năm 1965: 51.000 người; giữa năm 1966: 142.000 người; đến 1968 lên tới 145.900 người, gồm:

- Làm trong cơ quan dân sự: 5.076
 - Làm trong cơ quan quân sự: 88.976
 - Làm trong các nhà thầu quân sự: 49.994
 - Làm trong các nhà thầu dân sự: 1.854
- 145.900 (28).

Riêng ở Sài-gòn và các vùng phụ cận, số công nhân Việt-nam làm trong các sở Mỹ lên tới gần 40.000 người. Ngoài ra, còn một số rất lớn người Việt-nam làm trong các sở Mỹ chưa được thống kê ghi nhận, ví dụ: chiêu đãi viên (lên đến hàng trăm ngàn người), thợ giặt, nhân viên các quán ăn, tiệm nhậu, cao lầu, khách sạn.

Chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ với những thủ đoạn vô cùng tàn bạo: tàn phá các vùng nông thôn giải phóng, các vùng tranh chấp, các vùng ven thành thị bằng phi pháo, B.52, chất độc hóa học; bằng những chiến dịch «bình định» tàn khốc và bằng chính sách «đô thị hóa cưỡng bức»... đã đẩy hàng triệu nông dân rời bỏ xóm làng, chạy vào lánh né ở các đô thị, làm cho dân số ở các thị xã, thị trấn tăng lên rất nhanh. Theo tờ «Thời báo» số ra ngày 31-8-1970 thì tính đến 1970 «dân số Sài-gòn là 2,2 triệu, tăng 50% so với năm 1964; Cam-ranh: 85.000 người tăng 5 lần năm 1964; Tân-hiệp 62.000 người, tăng gấp 3 lần 1964; Đà-nẵng: 400.000 người tăng gấp 2 lần năm 1964» (29).

Đi đôi với sự tăng nhanh dân số ở các thị xã thị trấn, đội ngũ lao động ở các thành thị cũng không ngừng lớn lên. Hiện nay có khoảng trên 4 triệu lao động ở các thành thị miền Nam. Riêng Sài-gòn, số lao động là 1 triệu

rười. Ở các thị xã, thị trấn khác, lực lượng công nhân ít, lực lượng lao động rất đông; có nơi 2/3 số dân là lao động. Các thị xã ở Thừa-thiên có khoảng 678.000 dân thì đã có đến 436.000 là công nhân, lao động...

Từ 1969, trước thất bại nặng nề ở Việt-nam, đế quốc Mỹ đã thực hiện chiến lược «Việt-nam hóa chiến tranh». Trong giai đoạn này, Mỹ — ngay không ngớt kêu gọi tư bản nước ngoài bỏ vốn đầu tư vào các ngành kinh tế miền Nam; (Luật đầu tư 6/72); khôi phục các xí nghiệp bị tàn phá; xây dựng thêm một số cơ sở công nghiệp mới với nguồn vốn «Viện trợ» của Mỹ và các nước chư hầu của Mỹ nhằm tạo nên cái cảnh «phồn vinh giả tạo» hòng «tranh thủ trái tim khối óc» của nhân dân. Nhưng như trên đã nói, đặc điểm nổi bật của nền công nghiệp Sài-gòn là một nền công nghiệp lắp ráp, gia công, lệ thuộc chặt vào nguyên liệu của nước ngoài, chỉ tập trung vào một số sản phẩm: khoảng 60% giá trị sản phẩm của nền công nghiệp Sài-gòn là sản xuất bia, nước ngọt; 13% là của ngành thuốc lá. Từ 1970, hai ngành này phải giảm sản lượng vì bộ phận quan trọng khách hàng là lính Mỹ và lính chư hầu của Mỹ rút về nước. Các ngành phục vụ cho quân Mỹ, các xí nghiệp có liên quan đến bộ máy chiến tranh của Mỹ giảm dần hoạt động. Nhiều ngành công nghiệp khác cũng phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng vì thiếu nguyên liệu, thiếu nhân công kỹ thuật. Từ 4-1972, nền kinh tế ngụy Sài-gòn bước vào một giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng hơn bất kỳ năm nào trước đây. Chỉ trong tháng 6/1972, đã có hơn 70% số xí nghiệp lớn, vừa và nhỏ ở Sài-gòn, Gia-định phải đóng cửa. Hàng loạt ngành công kỹ nghệ, thương mại đều lâm vào tình trạng suy sụp. Số thương vụ các xí nghiệp giảm từ 35 — 95%. Ngành hầm mỏ giảm 85%; công kỹ nghệ chế biến giảm 50%; công kỹ nghệ kem đánh răng giảm 80% (30). Nhiều hãng dệt giảm hoạt động từ 50 — 70%; nhiều nhà máy đường phải ngừng hoạt động.

Con bệnh «nan y» của nền kinh tế Sài-gòn càng lộ rõ hơn từ sau Hiệp định Paris về

Việt-nam. Chỉ tính đến tháng 7/1974, riêng ở Sài-gòn Gia-định, đã có 60% xí nghiệp ngừng hoạt động hoặc sản xuất cầm chừng; 80% xưởng dệt phải đóng cửa hẳn; 60% xí nghiệp giấy bị tê liệt hoạt động; ngành lắp ráp xe hơi và nhiều ngành công nghiệp khác đang lâm vào tình trạng «kêu cứu», xô đẩy hàng loạt công nhân lâm vào cảnh thất nghiệp. Tờ báo *Sóng Thần*, xuất bản ở Sài-gòn số ra ngày 20-6-1974 đã đưa ra một bảng thống kê về tình hình giảm và tăng công nhân trong năm 1974 của 11 ngành công nghiệp trong khu vực Sài-gòn, trong đó có 8 ngành giảm 2.729 công nhân; 3 ngành tăng 361 công nhân.

Tình trạng thất nghiệp và tình hình suy thoái của nền kinh tế Sài-gòn đang làm cho bọn Mỹ - Thiệu đau đầu. Chúng đang cố vắt óc để tìm ra những liều thuốc «công hiệu» nhằm trị con bệnh nan y của nền kinh tế nguy Sài-gòn. Từ sau Hiệp định Paris về Việt-nam, biết bao kế hoạch, chính sách đã được bọn Thiệu tung ra nhằm xây dựng ở miền Nam Việt-nam một cơ cấu kinh tế thực dân kiểu mới, phụ thuộc vào Mỹ, phục vụ cho cuộc chiến tranh thực dân mới của Mỹ. («Kế hoạch hòa bình và phát triển kinh tế tại Việt-nam» do một nhóm chuyên viên được coi là những tay «già cỗi kinh tế» do Nguyễn Văn Hảo cầm

đầu soạn thảo; «Chương trình phát triển kinh tế 7 năm sau chiến tranh» do Nguyễn Văn Thiệu công bố; các dự án thành lập «các khu kỹ nghệ mới»... Nhưng chúng không thể nào khắc phục được tình trạng lệ thuộc, suy thoái của nền kinh tế Sài-gòn; không dễ dàng gì giải quyết được tình trạng thất nghiệp hiện hay mà cha đẻ của nó là chính sách chiến tranh thực dân mới của Mỹ (31).

Nói tóm lại, hai mươi năm qua (1954—1974), qua các giai đoạn của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, nền công nghiệp Sài-gòn luôn luôn biến động; đội ngũ công nhân, lao động thành thị miền Nam Việt-nam tuy không ổn định nhưng đã phát triển về số lượng. Chính sách chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ chống lại nhân dân miền Nam Việt-nam đã để ra trong lòng nó lực lượng đánh đổ nó. Năm 1955, số công nhân ở các thành thị miền Nam mới có 30 vạn, đến năm 1969, theo con số chưa đầy đủ cũng đã có tới 62 vạn, gồm các ngành: dịch vụ: 14 vạn; xây dựng: 13 vạn; vận tải: 2 vạn (có thể ít so với thực tế); thương nghiệp: 10 vạn; xí nghiệp chế biến: 12 vạn; hầm mỏ: 1 vạn 5; Y tế, điện nước: 2 vạn 5; đèn điện: 5 vạn; đánh cá: 2 vạn (32).

II — MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN, LAO ĐỘNG Ở CÁC THÀNH THỊ MIỀN NAM VIỆT-NAM HIỆN NAY

1) *Đội ngũ công nhân mới ở các thành thị miền Nam Việt-nam hiện nay xuất thân từ nhiều nguồn gốc khác nhau, nhưng thành phần cơ bản vẫn chiếm chủ yếu*

Như trên đã nói, sự phát triển đội ngũ công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam trong 20 năm qua (1954—1974) gắn liền với sự biến động của nền công nghiệp Sài-gòn trong chiến tranh. Sự phát triển đó không theo qui luật kinh tế mà theo yêu cầu, theo qui luật của chiến tranh. Chính Lilienthal — Vũ Quốc Thúc cũng đã thừa nhận rằng: «Nhìn chung hoạt động công nghiệp (trong vùng Mỹ—ngụy kiểm soát) đã phát triển do hai nguyên nhân chủ yếu sau đây:

— Sự phát triển của lực lượng vũ trang và sự có mặt của một lực lượng đông đảo các quân đội đồng minh, và,

— Sự di chuyển của dân số nông dân ra thành phố» (33).

Sự «di chuyển» hàng triệu nông dân miền Nam Việt-nam ra thành phố được tiến hành

bằng những thủ đoạn, hành động khủng bố hết sức tàn bạo: bằng bom đạn, chất độc hóa học, bằng chính sách «bình định» đẫm máu, chính sách giết sạch, phá sạch, đốt sạch, hủy diệt từng khu vực, thôn xóm, sá sạch dấu vết quê hương làng mạc của người nông dân. Bằng những thủ đoạn vô cùng tàn bạo của cuộc chiến tranh xâm lược, Mỹ—ngụy đã đẩy khoảng 6 triệu nông dân miền Nam phải rời bỏ ruộng vườn, quê hương của mình chạy vào thành phố hoặc bị dồn vào các trại tập trung (trong số này có 4. 200.000 người chạy vào thành phố; 1.500.000 người bị dồn vào 101 khu tập trung). Chính những người nông dân này, những nạn nhân của chương trình «bình định nông thôn» đẫm máu của Mỹ—Thiệu, những người vốn có tinh thần yêu nước nồng nàn, truyền thống đấu tranh cách mạng là nguồn bổ xung chủ yếu cho đội ngũ công nhân, lao động mới ở các thành thị miền Nam Việt-nam. Hãng thông tin Mỹ UPI ngày 10-9-1966, sau khi nói rằng hãng thầu Mỹ RMK—

BRJ sử dụng khoảng 65.000 công nhân, phần lớn là người Việt-nam, đã kết luận như sau: « Điều đó có nghĩa là cuộc chiến tranh đang tạo ra « một đội ngũ công nhân Việt-nam lành nghề xuất thân từ những người nông dân không được huấn luyện gì cả ».

Lớp công nhân mới ở miền Nam Việt-nam hiện nay còn xuất thân từ: thợ thủ công, dân nghèo thành thị, tiểu thương, tiểu chủ bị phá sản, công tư chức mất việc; từ những học sinh là con em công nhân và các tầng lớp lao động khác ở thành thị vì gia đình nghèo túng không đủ điều kiện tiếp tục học phải đi làm để sinh sống, nghĩa là từ những nạn nhân của các chính sách đàn áp, bóc lột, bần cùng của Mỹ. *Lớp công nhân trẻ* này, một bộ phận làm việc trong các ngành, các xí nghiệp trang bị máy móc hiện đại, kỹ thuật cao; một bộ phận còn lại làm việc trong các xí nghiệp nhỏ, sản xuất có tính chất thủ công; các ngành phục dịch sở Mỹ, nghề nghiệp không ổn định. Họ đều bị bọn chủ tư bản bóc lột nặng nề ngay từ những ngày đầu bước vào cuộc đời làm thuê. (Ở các hãng dệt Vinatexo Vimytex, một người công nhân phải đứng từ 20—25 máy, làm việc từ 10—11 giờ một ngày, trong điều kiện nhiệt độ gần 40 độ mà chỉ được lĩnh một số lương là 200 đồng Sài-gòn một ngày) (tính đến năm 1972) (34). Chính thực tế cuộc sống cơ cực trong các xí nghiệp đó đã làm cho lớp công nhân trẻ này tiếp thu nhanh ý thức giai cấp, tinh thần đấu tranh cách mạng, chống áp bức, chống bóc lột.

Lớp công nhân lớn tuổi, làm việc lâu năm, lành nghề thường tập trung ở các xí nghiệp cơ khí chiến lược, các xí nghiệp của tư bản Pháp, các xí nghiệp « công quân », quốc phòng các xí nghiệp có vị trí then chốt của nền kinh tế thực dân kiểu mới của Mỹ. Hầu hết họ đều bị Mỹ—ngụy và bọn chủ tư bản ép, bóc lột nặng nề. Họ lại đã từng qua nhiều năm bị đế quốc, tư bản áp bức, bóc lột nên có ý thức giai cấp, kinh nghiệm và truyền thống đấu tranh.

Ngoài ra, trong các xí nghiệp, hải cảng, còn có một số binh lính ngụy giải ngũ, thương phế binh, quả phụ của ngụy quyền, một số công an mật vụ, do thám, chỉ điểm do địch cài vào để theo dõi, giám sát, kìm kẹp công nhân.

Phát triển trong chiến tranh, trong điều kiện của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, đội ngũ công nhân ở các thành thị miền Nam Việt-nam hiện nay xuất thân từ nhiều nguồn gốc khác nhau, thành phần không thuần nhất nhưng thành phần cơ bản vẫn chiếm chủ yếu.

Tuy ý thức giai cấp, trình độ giác ngộ cách mạng và tinh thần đấu tranh ở họ tuy có sự khác nhau về mức độ, nhưng cái căn bản nhất, bao trùm nhất trong lớp công nhân mới này vẫn là: tinh thần cách mạng kiên cường, tinh thần yêu nước sâu sắc, truyền thống của giai cấp công nhân Việt-nam. Chính vì thế mà suốt 20 năm qua mặc dầu Mỹ—ngụy và bọn phản động đội lốt lãnh tụ nghiệp đoàn không ngớt tìm mọi cách để hướng công nhân, lao động miền Nam đi vào con đường cải lương tư sản, nhưng nhìn chung chúng đã thất bại. Nhìn cả quá trình đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân miền Nam từ nhiều năm nay, thì chủ nghĩa cải lương tư sản khó có thể tồn tại trong phong trào công nhân, lao động miền Nam Việt-nam hiện nay. (Hiện nay trong hàng ngũ công nhân ở các thành thị miền Nam Việt-nam không có tầng lớp công nhân quý tộc) (35).

2) *Số lượng nữ công nhân và trẻ em* phát triển nhanh trong chiến tranh « cực bộ ».*

Trong đội ngũ giai cấp công nhân ở các thành thị miền Nam Việt-nam hiện nay, lực lượng nữ công nhân chiếm một tỷ lệ đáng kể. Năm 1960, ở toàn miền Nam có 376.297 công nhân thì có 147.396 nữ công nhân (36). Cũng năm đó, ở Sài-gòn có 191.030 công nhân thì 78% là nam công nhân, 19% là nữ công nhân và 3% là trẻ em từ 14 đến 18 tuổi (37). Năm 1965, số công nhân ở Sài-gòn có khoảng 30 vạn, trong đó 48.172 là nữ công nhân và 7.000 là trẻ em (38). Từ năm 1966, nhằm đáp ứng yêu cầu về nhân công phục vụ cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ, bóc lột nhân công rẻ mạt, và bù đắp vào sự thiếu hụt trong hàng ngũ công nhân nam (do nạn bắt lính của ngụy quyền Sài-gòn gây nên), Mỹ—ngụy và bọn tư bản nước ngoài đã tăng cường hơn nữa việc dùng nữ công nhân và trẻ em trong các ngành, các xí nghiệp. Do đó, đội ngũ công nhân nữ và trẻ em tăng lên rất nhanh. Cuộc điều tra nhân công do ngụy quyền Sài-gòn tổ chức năm 1967 cho biết rằng: tại Sài-gòn, tỷ lệ nữ công nhân, đã tăng lên 32,8% (39). Trong một số ngành, tỷ lệ này đã tăng lên tới 40—50%. Trong một số xí nghiệp dân dụng (bột giặt, đường, bột ngọt, dầy, sợi, khách sạn...), số lượng nữ công nhân chiếm khoảng 70—80%. Riêng các ngành dệt cơ giới thì tỷ lệ nữ công nhân lên đến 50—90%. Trong ngành xây dựng, nữ công nhân chiếm một vị trí quan trọng (khoảng 70% trong số 45.000 công nhân Việt-nam làm ở hãng thầu Mỹ RMK—BRJ là nữ). Trong các xí nghiệp nhỏ thủ công, ngành ăn uống, sửa chữa, lắp ráp, số thiếu niên và nữ

công nhân chiếm đa số. Ngành phục vụ trong các sở Mỹ hầu hết là nữ và những người lớn tuổi (khoảng chừng 50.000 công nhân phục vụ). Điều đáng đề ý là trình độ kỹ thuật của lớp nữ công nhân mới này cũng khá cao. Họ biết sử dụng những máy móc trang bị hiện đại, mặc dầu trình độ văn hóa thấp; đảm đương được cả những công việc nặng nhọc, đòi hỏi kỹ thuật cao, tinh vi. Từ *Tuần san Phòng thương mại và công nghệ Sài-gòn* ngày 19-5-1972 viết: « Trong nhiều ngành hoạt động trước đây dành riêng cho nam giới như lái xe hơi, xe cam nhông, điều khiển các xe bốc hàng, các cần trục ở các công trường hay ở ngay thương cảng Sài-gòn, sự hiện diện của phái nữ không còn là một điều mới lạ nữa ».

Phát triển nhanh về số lượng trong chiến tranh, nhất là trong giai đoạn chiến tranh « cục bộ » (1965 — 1968), đội ngũ công nhân miền Nam nói chung, đội ngũ nữ công nhân miền Nam nói riêng làm trong các sở Mỹ, trong các ngành phục vụ nhu cầu chiến tranh xâm lược của Mỹ, *ngành nghiệp không ổn định và đang có nhiều biến động*. Hiện nay có đến hàng chục vạn nữ công nhân Việt-nam làm trong các sở Mỹ bị thất nghiệp:

Sự giảm sút công nhân Việt-nam làm trong khu vực Mỹ (40)

Tháng 6-1969	!	còn	160.000 người
Tháng 12-1970	!	còn	128.000 người
Tháng 12-1971	!	còn	100.000 người
Tháng 12-1972	!	còn	39.000 người
Tháng 12-1973	!	chỉ còn	10.000 người

3) *Tuy số lượng công nhân công nghiệp còn ít so với số lượng công nhân nói chung, nhưng so với trước đã tăng lên nhiều.*

Trong cái thông lọng của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, nền công nghiệp ở các đô thị miền Nam vẫn là một nền công nghiệp què quặt: lắp ráp, gia công, phát triển chủ yếu chỉ ở các ngành chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, nếu so với hồi Pháp, cơ sở sản xuất có tăng lên, trang bị kỹ thuật tối tân hơn, diện ngành nghề mở rộng và phát triển hơn, không phải nhằm phục vụ đời sống của nhân dân, mà nhằm đáp ứng cho nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ: ngành xây cất căn cứ quân sự; xây dựng đường chiến lược; ngành giao thông vận tải; ngành sửa chữa cơ khí, ngành lắp ráp. Do đó đội ngũ công nhân miền Nam nói chung, đội ngũ công nhân công nghiệp nói riêng cũng đã tăng lên nhiều. Lũ số lượng công nhân ngành

công nghiệp chế tạo làm ví dụ. Năm 1955 : 54.000 công nhân; năm 1960 : 59.300; năm 1966 : 120.000 công nhân (không kể tiểu thủ công); năm 1968 : 175.000 công nhân. *Số công nhân lành nghề tuy còn ít, nhưng đã tăng lên rõ rệt và với trình độ sử dụng kỹ thuật tương đối cao*. Trong số 120.000 công nhân trong các ngành công nghiệp chế tạo (tính đến 1966) thì có « 60.000 người được sử dụng trong những hoạt động chế tạo quan trọng nhất chủ yếu là trong vùng Sài-gòn, đó là nhóm người có năng suất lao động cao và là cơ sở công ăn việc làm để mở mang công nghiệp chủ yếu sau này » (41). Số công nhân xây dựng lành nghề trong quân đội ngụy Sài-gòn, gồm 1.070 người; trong các sở Mỹ, số công nhân lành nghề và nửa lành nghề gồm 52.294 người trong số 127.418 người làm trong các sở Mỹ (tính đến 30-6-1967) (42). « Hàng trăm ngàn thợ chuyên môn đã làm quen với các đại xí nghiệp xây cất của Mỹ (43). Trong các xí nghiệp cơ khí, các xí nghiệp có tính chất chiến lược, phần lớn tập trung những công nhân có trình độ kỹ thuật cao. Hầu hết những lớp công nhân lâu năm, giỏi tay nghề đều nằm trong các xí nghiệp cũ, các xí nghiệp « công quân », quốc phòng, xí nghiệp của tư bản Pháp.

4) *Tuy số lượng công nhân công nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số công nhân các ngành, nhưng tập trung. Những nơi công nhân tập trung lại là những nơi yết hầu của địch, những cơ sở kinh tế then chốt của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ và của tư bản nước ngoài.*

a) *Tại Sài-gòn và các vùng phụ cận, dinh lũy cuối cùng của chế độ Mỹ — ngụy.*

Tính chất mất cân đối nghiêm trọng trong sự phát triển công nghiệp miền Nam dưới chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ là ở chỗ : « 80% các kỹ nghệ nằm quanh quần gần Sài-gòn hay xa lộ Biên-hòa » (44). Điều này chẳng có gì là khó hiểu cả. Mục đích của Mỹ — ngụy trong việc xây dựng « các khu kỹ nghệ » ở Nam Việt-nam trước hết là nhằm phục vụ cho yêu cầu hậu cần của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam và xây dựng cơ sở kinh tế thực dân mới của chúng tại đây. Vì thế, hướng xây dựng « các khu kỹ nghệ » của Mỹ — ngụy ở miền Nam là nhằm tập trung các xí nghiệp quanh các căn cứ quân sự và các vùng chúng cho là « an toàn ». Ở Nam-bộ, có 3 khu công nghiệp tương đối lớn là : Sài-gòn Chợ-lớn, Gia-định (Thủ-đức) và Biên-hòa, được nối liền nhau bằng trục giao thông của tuyến xa lộ Sài-gòn — Biên-hòa, là nơi

có nhiều căn cứ quân sự Mỹ bao bọc chung quanh. Ở Trung-bộ, các xí nghiệp công nghiệp quan trọng cũng tập trung vào hai khu vực: An-hòa — Nông-sơn (Quảng-nam) và Đa-nhim — Cam-ranh, nằm sau hai quần cảng quan trọng của Mỹ là Đà-nẵng và Cam-ranh. Chính Lilienthal — Vũ Quốc Thúc cũng đã phải thừa nhận rằng: « Chỉ có một đặc điểm rõ ràng tức là hầu như toàn bộ khả năng chế tạo của quốc gia này được tập trung tại khu vực Sài-gòn, Biên-hòa » (45). Năm 1960, ở toàn miền Nam có 7398 công ty kỹ nghệ, sử dụng 59.3000 công nhân; khoảng 70% các công ty này tập trung ở Nam-bộ, sử dụng 88% công nhân hiện có. Ít nhất là có 3123 công ty (42% tổng số) ở khu Sài-gòn — Gia-định — Biên-hòa, sử dụng 36.493 công nhân (61%) (46). Năm 1965, chỉ kể số công nhân ở các thành thị miền Nam đã có khoảng 618.000 người, trong đó Sài-gòn chiếm gần nửa (47). Năm 1973, số xí nghiệp công nghiệp ở miền Nam có 3.000, trong đó Sài-gòn — Chợ-lớn chiếm 1800 (60%); Gia-định — Biên-hòa: 600 (20%); các tỉnh Nam-bộ: 300 (10%); các tỉnh Trung-bộ: 300 (10%) (48). Những xí nghiệp then chốt, những khu kỹ nghệ tập trung hàng ngàn công nhân cũng nằm ở Sài-gòn và các vùng phụ cận (Hải quân công xưởng Ba-sơn: 2000 công nhân; khu công nghiệp Biên-hòa: 5355 công nhân...). Trong số 120.000 công nhân ngành công nghiệp chế tạo (tính đến 1966) thì có 60.000 công nhân được sử dụng trong các ngành quan trọng nhất, chủ yếu là vùng Sài-gòn (49). Ngành kỹ nghệ lắp ráp, một trong những ngành mới thành lập, sử dụng 1442 công nhân cũng tập trung ở Sài-gòn. Hiện nay có 3 xí nghiệp cán thép loại nhỏ có vốn của tư bản nước ngoài đầu tư cũng tập trung ở Sài-gòn: Vicasa, sadakim và Việt-nam. Stin, trong đó riêng hãng Vicasa sử dụng tới 1140 công nhân. Sài-gòn lại có nhiều bến cảng, tập trung hàng vạn công nhân: Thương cảng Sài-gòn có 5000 công nhân chính thức và 15.000 công nhân phụ động; bến Lê Quang Liêm, và Tân cảng cũng có tới 5000 công nhân mỗi cảng...

b) *Tại các khu vực kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ.*

Cho đến nay, các cơ sở kinh doanh, cơ sở sản xuất của Mỹ ở miền Nam Việt-nam chưa nhiều. Nhưng không phải vì thế mà Mỹ không chi phối toàn bộ hệ thống kinh tế của ngụy quyền Sài-gòn.

Nền kinh tế ngụy Sài-gòn là một « nền kinh tế tầm gửi », lệ thuộc chặt vào « viện trợ » Mỹ. Bằng con đường « viện trợ », đế quốc Mỹ

đã « giúp » ngụy quyền Sài-gòn xây dựng cơ sở kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới, thành lập những « xí nghiệp quốc doanh », những « xí nghiệp hợp doanh » (50). Những xí nghiệp này chiếm một số vốn khá lớn trong tổng số vốn đầu tư vào công nghiệp. Theo Lilien-thai — Vũ Quốc Thúc thì: « hầu hết các chủ xí nghiệp công nghiệp ở Việt-nam (vùng Mỹ — ngụy tạm kiểm soát) đều là một người hoặc một gia đình » « vốn đầu tư trong các ngành có nhà nước (ngụy) tham gia là to lớn nhất ». Kỹ nghệ đường, xi-măng: 100% là quốc doanh; kỹ nghệ giấy: 51% « quốc doanh », 34% « hợp doanh », 15% tư nhân; kỹ nghệ thủy tinh: 60% « hợp doanh », 40% của tư nhân (51). Tính đến đầu 1973, ở vùng Mỹ — ngụy tạm kiểm soát, có trên 30 xí nghiệp « công quản », quy tụ hàng chục vạn công nhân, trong đó có những xí nghiệp tập trung hàng ngàn công nhân (Hải quân công xưởng: 2.000 công nhân; « Công quản ô-tô buýt »: 2000 công nhân; « Công quản hỏa xa » 4000 công nhân; « Công ty hàng không Việt-nam »: trên 3000 công nhân; « Công ty điện nước Sài-gòn »: 3500 công nhân; « Công ty đường Việt-nam »: 2000 công nhân; « Nhà máy xi-măng Hà-tiên — Thủ-đức »: 978 công nhân; « Công quản chế biến gỗ Tân-mai »: 1000 công nhân...).

Các xí nghiệp « hợp doanh » cũng là nơi tập trung khá nhiều công nhân. Một vài ví dụ: Công kỹ nghệ bông vải Việt-nam, gồm 4 nhà máy, sử dụng gần 2000 công nhân; hãng dệt Vinatexo, sử dụng 2000 công nhân; hãng dệt Vimytex, sử dụng 2426 công nhân...

c) *Tại các cơ sở kinh tế của tư bản nước ngoài.*

Như trên đã nói, nền công nghiệp ở các đô thị miền Nam Việt-nam hiện nay căn bản là một nền công nghiệp lệ thuộc nước ngoài; « 80% các khu kỹ nghệ, thương mại đều nằm trong tay ngoại quốc » (52). Hướng kinh doanh của các nhà tư sản miền Nam Việt-nam vẫn tập trung vào những xí nghiệp nhỏ, không quá 10 triệu đồng Sài-gòn. Tính đến 1965, tại Sài-gòn, số xí nghiệp dùng dưới 10 công nhân chiếm 94% (hầu hết là của tư sản miền Nam Việt-nam). Từ 1966, tỷ lệ này đã thay đổi. Số xí nghiệp nhỏ, dùng dưới 10 công nhân đã giảm đi và số xí nghiệp dùng nhiều công nhân đã tăng lên. Theo tạp chí « *Chấn hưng kinh tế* », xuất bản ở Sài-gòn số ra ngày 9-11-1972, sau khi sắp xếp lại, số xí nghiệp công nghiệp ở miền Nam còn 3000 xí nghiệp các loại; và theo tài liệu của Đàm Sỹ Hiền, Tổng trưởng lao động ngụy Sài-gòn thì tính đến đầu năm 1973 ở miền Nam Việt-nam có 218 xí nghiệp

dùng 100 công nhân trở lên. Nhưng hầu hết những xí nghiệp then chốt, những xí nghiệp lớn sử dụng nhiều công nhân vẫn thuộc về Mỹ-ngụy (dưới hình thức xí nghiệp « công quản », « hợp doanh ») và tư bản nước ngoài: Mỹ, Nhật, Hoa kiều, Đài-loan, Tây-đức, đặc biệt là tư bản Pháp.

Ở miền Nam hiện nay, tư bản Pháp vẫn còn nhiều xí nghiệp với số vốn đầu tư lớn, tổ chức kinh doanh qui mô, lợi nhuận cao, sử dụng nhiều công nhân. Năm 1962, toàn vùng Sài-gòn — Chợ-lớn, có 11 xí nghiệp lớn; mỗi xí nghiệp sử dụng trên 400 công nhân thì có 7 xí nghiệp là của tư bản Pháp; 1 xí nghiệp hỗn hợp Pháp-ngụy; 1 xí nghiệp của tư bản Hoa kiều; 1 xí nghiệp của tư bản miền Nam; 1 xí nghiệp của ngụy quyền Sài-gòn. Tư

bản Pháp bỏ 80% số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp thực phẩm; và phần nhiều những xí nghiệp lớn thuộc ngành này đều thuộc về tư bản Pháp. Hãng sản xuất bia nước ngọt BGI của Pháp, sử dụng tới 4200 công nhân; hãng thuốc lá Mic của Pháp, sử dụng 825 công nhân; hãng thuốc lá Mitac, sử dụng hơn 609 công nhân; hãng thuốc lá Bastos, sử dụng 597 công nhân. Trong ngành công nghiệp cơ khí (chủ yếu là lắp ráp, sửa chữa), tư bản Pháp chiếm một vị trí quan trọng. Hiện nay, Pháp có khoảng 70 xí nghiệp lớn, nhỏ về ngành cơ khí, trong đó có nhiều xưởng sửa chữa có qui mô lớn, sử dụng nhiều công nhân. Hãng Sfettp, sử dụng 606 công nhân; hãng Caric, sử dụng 850 công nhân, hãng Fuci, sử dụng 1000 công nhân; hãng Asam, sử dụng 1000 công nhân...

KẾT LUẬN

1) Hai mươi năm qua (1954—1974), qua các giai đoạn của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ, đội ngũ công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam Việt-nam tuy không ổn định nhưng đã phát triển về số lượng và chất lượng. So với hồi kháng chiến chống thực dân Pháp, số lượng công nhân ở các thành thị miền Nam hiện nay tăng lên nhiều. Năm 1955, số công nhân ở các thành thị miền Nam có khoảng 30 vạn; năm 1969 lên tới 62 vạn, chiếm khoảng 12% tổng số dân các thành thị miền Nam. Riêng ở Sài-gòn, năm 1958 có 178.600 công nhân; năm 1960: 191.030; năm 1967 đã lên tới 309.000 công nhân. Số lượng công nhân công nghiệp, công nhân chuyên môn tuy còn ít so với tổng số lao động làm thuê ở miền Nam, nhưng so với trước đây đã tăng lên rõ rệt và với trình độ sử dụng kỹ thuật tương đối cao. Đặc biệt những nơi tập trung công nhân lại là những cơ sở kinh tế then chốt của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, của bọn tư bản nước ngoài, những trung tâm chính trị, quân sự của Mỹ-ngụy. Do đó, mỗi cuộc đấu tranh của công nhân ở những nơi này nổ ra dù là dưới hình thức nào cũng là một đòn đánh thẳng vào chế độ Mỹ-ngụy.

2) Cùng với giai cấp công nhân, đội ngũ lao động ở các thành thị miền Nam cũng tăng

lên rất nhanh trong 20 năm qua. Đây là một trong những nguồn bổ xung chủ yếu cho đội ngũ công nhân ở các thành thị miền Nam.

Sức mạnh của giai cấp công nhân miền Nam Việt-nam không chỉ biểu hiện ở bản thân nó mà còn thể hiện ở sự liên kết giữa nó với giai cấp nông dân ở nông thôn và các tầng lớp yêu nước khác ở thành thị. Thật thế, số lượng công nhân ở các thành thị miền Nam Việt-nam hiện nay tuy không nhiều (khoảng 12% số dân thành thị) nhưng nếu kể cả số người lao động nữa thì lực lượng này khá lớn (khoảng trên 5 triệu người). Vì vậy, ngày nay, khi nói đến công nhân, đội quân chủ lực của cách mạng miền Nam, không thể không nói đến một lực lượng đông đảo khác — những người lao động ở các thành thị miền Nam Việt-nam. Sự liên minh giữa công nhân và lao động ở các thành thị miền Nam Việt-nam hiện nay; sự liên minh giữa công nhân ở thành thị với nông dân ở nông thôn là một sự liên minh tất yếu, tự nhiên (ngay ở trong bản thân của mỗi người, mỗi gia đình công nhân, lao động).

3) Đội ngũ công nhân, lao động đông đảo trên đây nằm ngay trong sào huyệt của địch, lại có giác ngộ cách mạng, nên đã trở thành một mối đe dọa thường xuyên đối với bọn Mỹ-ngụy. Chính vì thế, Mỹ-ngụy rất sợ phong

trào đấu tranh của công nhân, lao động thành thị miền Nam. Chúng đã và đang không ngừng tìm cách khống chế, kìm kẹp, đàn áp, chia rẽ phong trào công nhân, lao động thành thị miền Nam Việt-nam, nhưng nhất định chúng sẽ bị thất bại thảm hại. Giai cấp công nhân

và nhân dân lao động thành thị miền Nam nhất định sẽ làm tròn sứ mạng lịch sử của mình — là kẻ đào mồ chôn chế độ Mỹ-ngụy.

Tháng 8 năm 1974

CHÚ THÍCH

(1) Những số liệu mà chúng tôi sử dụng ở phần này cũng như ở phần sau dựa vào nhiều nguồn khác nhau; nhiều khi các nguồn đó không thật thống nhất.

(2) Công hàm ngày 12-7-1955 của Diệm gửi Ban thư ký Liên hiệp quốc mời phái đoàn này đến Sài-gòn.

(3) Phúc trình của phái đoàn Goodrich, chương « Công nghiệp Nam Việt-nam, mục D » « Những gợi ý về xây dựng của ngành công nghiệp mới ».

(4) Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt-nam. Bộ ngoại thương xuất bản 1969.

(5) Tuần san kinh tế tài chính Phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn 1-5-1974.

(6) Tuần san kinh tế tài chính Phòng thương mại và kỹ nghệ Sài-gòn ngày 1-5-1974.

(7) *Lê Khoa* « Tình hình kinh tế Việt-nam », xuất bản 1971 tại Sài-gòn.

(8) Chấn hưng kinh tế số ra ngày 26-9-1963

(9) Báo Tin sáng: « miền Nam đi tới », xuất bản ở Paris số ra ngày 25-10-1973.

(10) Theo tài liệu của « Ngân hàng phát triển kỹ nghệ » (ngụy Sài-gòn) thì có đến 90% là xí nghiệp được thành lập theo kiểu này ở miền Nam Việt-nam hiện nay. (Tính đến tháng 10-1973).

(11) Tuần san kinh tế tài chính Phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn ngày 15-4-1974.

(12) Theo tài liệu của *Trương Như Hiên*, đăng trên Chấn hưng kinh tế số ra ngày 26-9-1963.

(13) Kế hoạch Lilienthal — Vũ Quốc Thúc. Bộ Ngoại thương xuất bản năm 1971, trang 182.

(14) Chấn hưng kinh tế ngày 18-1-1971.

(15) Chấn hưng kinh tế ngày 9-4-1970.

(16) Tuần san Phòng thương mại và Công kỹ nghệ Sài-gòn ngày 5-4-1968.

(17) Tính đến 1969, có khoảng 50.000 công nhân người Nam Triều-tiên, Phi-líp-piu, Thái-lan & Nam Việt-nam.

(18) Tuần san Phòng thương mại và Công kỹ nghệ Sài-gòn ngày 20-8-1971.

(19) Chấn hưng kinh tế ngày 9-4-1970.

(20) Riêng tập đoàn RMK — BRJ (của Mỹ) được trang bị 4.700 máy hạng nặng, hàng vạn máy hạng vừa và cầm tay, 3.000 ô tô chở vật liệu, sử dụng 65.000 công nhân, trong đó có 45.000 công nhân Việt-nam.

(21) Tuần san Phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn ngày 16-4-1971

(22) *Kế hoạch Lilienthal* — Vũ Quốc Thúc, trang 97.

(23) *Tuần san Phòng thương mại và Công kỹ nghệ Sài-gòn* 1-8-1969.

(24) Chấn hưng kinh tế ngày 22-3-1973.

(25) Kế hoạch Lilienthal — Vũ Quốc Thúc, trang 101.

(26) Chấn hưng kinh tế ngày 5-4-1973.

(27) Kế hoạch Lilienthal — Vũ Quốc Thúc, trang 101.

(28) Tuần san Phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn ngày 24-3-1972. Theo tài liệu của Vũ Văn Chiến đăng trên Tuần san Phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn ngày 25-8-1972 thì số công nhân Việt-nam làm trong các sở Mỹ tính đến 1968 là 168.000 người.

(29) Tính đến 1972, dân số ở Sài-gòn là 3.300.000 người; Đà-nẵng: 746.000 người; Huế: 200.000 người; Cần-thơ: 200.000 người; Qui-nhơn: 177.000 người; Đà-lạt: 167.000 người; Ban-mê-thuột: 126.000 người; Cam-ranh: 120.000 người; Nha-trang: 120.000 người; Gia-định: 100.000 người; (Đó là 10 thành phố, thị xã có từ 100.000 dân trở lên).

(30) Tuần san Phòng thương mại và công kỹ nghệ Sài-gòn ngày 23-6-1972.

(31) Báo *Chính luận*, xuất bản ở Sài-gòn số ra ngày 17-4-1974 cho biết từ nay đến 1975 số người thất nghiệp ước tính là 1.549.000 người. (Chưa nói đến những công nhân đang có việc làm nhưng có thể sẽ bị thất nghiệp). Hiện nay đã có trên 2 triệu người thất nghiệp.

(32) Theo tài liệu của *Đàm Sỹ Hiên*, tổng trưởng lao động ngụy Sài-gòn thì tính đến đầu năm 1973, ở miền Nam Việt-nam có

175.000 xí nghiệp lớn, nhỏ, thu hút 1.430.000 người; có 218 xí nghiệp dùng từ 100 công nhân trở lên. (Con số này có thể nhiều hơn so với thực tế).

(33) Kế hoạch Lilienthal — Vũ Quốc Thúc trang 185.

(34) Theo báo Đại dân tộc ngày 10-7-1974 thì hiện nay có những thợ dệt ở Sài-gòn phải làm việc mỗi ngày 14 giờ mà vẫn chưa đủ tiền mua gạo nuôi gia đình.

(35) Đồng lương tối thiểu của các loại công nhân trong vùng Mỹ — Thiệu tạm kiểm soát nói chung rất thấp. Theo báo Đại dân tộc số ra ngày 10/7/1974 thì lương tháng tối thiểu của nhiều công nhân làm việc trong các xí nghiệp ở Sài-gòn chỉ có 6375 đồng Sài-gòn, tức bằng 1/3 tạ gạo. (Lương tháng bình quân tối thiểu của công nhân Thái-lan làm trong các xí nghiệp của tư bản Nhật là 35 đô la; hiện nay 1 đô la = 640 đồng Sài-gòn).

(36) Chấn hưng kinh tế ngày 26-9-1963.

(37) Sài-gòn VTX ngày 10-6-1961.

(38) Tạp chí Tiền phong, cơ quan ngôn luận của Đảng nhân dân Cách mạng Việt-nam số ra ngày 1-5-1965.

(39) Tuần san Hàng Thương mại và công nghệ Sài-gòn ngày 19-5-1972.

(40) Chấn hưng kinh tế ngày 28-3-1974

(41) Kế hoạch Lilienthal — Vũ Quốc Thúc, tr. 107.

(42) Kế hoạch Lilienthal — Vũ Quốc Thúc, trang 102.

(43) Nguyễn Văn Hảo « Diễn tiến kinh tế Việt nam » (từ 1955—1970) đăng trên tuần san Phòng thương mại và công nghệ Sài-gòn số 731 đến 733.

(44) Phạm Kim Ngọc, nguyên tổng trưởng kinh tế ngụy Sài-gòn. Chấn hưng kinh tế 18-11-1971. Theo Tuần san kinh tế tài chính Phòng thương mại và công nghệ Sài-gòn số ra ngày 15-5-1974 thì 90% kỹ nghệ tập trung ở Sài-gòn.

(45) (46) Kế hoạch Lilienthal — Vũ Quốc Thúc, trang 181.

(47) Tạp chí Tiền Phong, cơ quan ngôn luận của Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam số ra ngày 1-5-1965.

(48) Chấn hưng kinh tế số 829 và 830.

(49) Kế hoạch Lilienthal — Vũ Quốc Thúc, tr. 107.

(50) Ngày 24-3-1973, Nguyễn Văn Thiệu ra chỉ thị bán « các xí nghiệp quốc doanh », nhằm chuyển các xí nghiệp này thành các công ty tư nhân với vốn của bọn tư bản ngoại quốc và của bọn tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt, phát-xít, để vừa xây dựng cho bọn này có « thực lực » về kinh tế, vừa có tính giai cấp phản động sâu sắc hơn.

(51) Lê Khoa. Kinh tế hậu chiến Vũ Quốc Thúc—David Lilienthal, xuất bản tại Sài-gòn năm 1971.

(52) Hoàng Kim Quy. « Công báo Việt-nam Cộng hòa » ngày 4-1-1973.

ĐẤT CỬU-CHÂN VỀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

ĐINH VĂN NHẬT

L UẬN văn nghiên cứu về địa lý lịch sử cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 — 43 của chúng tôi gồm có ba phần : một là *Căn cứ, Cấm-kê*, đất trung tâm của huyện Mê-linh, thuộc vùng đồi núi và bậc thềm Mê-linh, tức vùng chân núi Ba-vì ; hai là *Chiến trường Lãng-bạc*, thuộc vùng bậc thềm Tây-vu và vùng hồ Lãng-bạc, tức vùng bậc thềm và vùng trũng Bắc-ninh — Bắc-giang (1) ; ba là *đất Cửu-chân*, hậu phương của lãnh thổ Lạc-việt, thuộc vùng Ninh-bình, Thanh-hóa và bắc Nghệ-an, nơi mà hai vị danh tướng của Hai Bà Trưng là Đô Dương và Chu Bá đã lui về, cùng một bộ phận có thể là quan trọng của lực lượng vũ trang của người Lạc-việt thời bấy giờ, khi đã nhận thấy rằng không còn đủ điều kiện để đánh thắng quân của Mã Viện trên đất quận Giao-chỉ.

Vấn đề *Đất Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng* trước đây đã được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam bàn đến, nhưng đáng lưu ý nhất là chuyên đề « *Cuộc viễn chinh của Mã Viện* » của H. Maspero viết năm 1918 (2) và một số chương mục trong hai tác phẩm của Đào Duy Anh : « *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* » xuất bản năm 1957 và « *Đất nước Việt-nam qua các đời* » xuất bản năm 1964 (3). Cũng như đối với hai vấn đề Lãng-bạc và Cấm-kê, tài liệu gốc để căn cứ vào đó mà tìm kiếm các huyện của quận Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng hiện nay còn lại chỉ có vài ba dòng nói về hành trình của Mã Viện trong sách *Thủy kinh chú* (quyển 14) : « Năm Kiến vũ thứ 19, tháng mười, Viện vào quận Cửu-chân ở phương nam, đến huyện Vô-thiết, tướng giặc đầu hàng, tiến vào Dư-phát. Thủ lĩnh giặc là Chu Bá bỏ quận chạy vào rừng sâu, đầm rậm, là nơi té ngưu và voi tụ họp. Có những bày đến mấy nghìn bò. Thỉnh thoảng thấy hàng mấy chục đến trăm con voi. Viện lại chia binh vào huyện Vô-biên

là Cửu-chân đình ở đời Vương Mãng. Đến huyện Cự-phong. Tướng giặc không hàng đều chém hàng mấy chục đến trăm người, Cửu-chân bèn yên » (4).

H. Maspero đã dựa vào hành trình nói trên để chỉ định vị trí một số huyện của quận Cửu-chân như Vô-công, Dư-phát, Vô-biên và Cự-phong. Ông cho rằng huyện Cự-phong là điểm tiến quân cuối cùng và phần đất xa nhất của huyện Cự-phong, sau được tách ra và đổi tên là Di-phong, là ở vùng thượng lưu sông Chu. H. Maspero không nói tới vị trí của quận trị và của hai huyện khác của Cửu-chân là huyện Đô-lung và huyện Hàm-hoan.

Đào Duy Anh đã từng biết rõ đất Thanh-hóa, lại nghiên cứu đất Cửu-chân hơn bốn mươi năm sau H. Maspero, khi một số kết quả về khảo cổ học đã được công bố (như việc khai quật các mộ Hán ở Lạch-trường, ở Đông-sơn, ở Bím-sơn, v.v...), nên nội dung các chương mục về quận Cửu-chân, về cuộc hành quân của Mã Viện, về vấn đề cột đồng của Mã Viện, rất là phong phú. Việc tìm kiếm vị trí của các huyện, tuy có nhiều điểm cụ thể hơn, hợp lý hơn cách sắp xếp của H. Maspero, nhưng vẫn chưa vượt ra khỏi mức độ đoán định. Đối với vấn đề mấu chốt là vấn đề Mã Viện đã tiến quân tới đâu thì Đào Duy Anh tin rằng Mã Viện đã vào tận trị sở của huyện Hàm-hoan ở vùng núi Thành, trên bờ sông Lam. Vấn đề cột đồng của Mã Viện cũng là một vấn đề được ông nghiên cứu ngay từ năm 1943 (5), nhưng đến năm 1957 thì ông đã thay đổi ý kiến và cho rằng đó là chuyện không thể tin được. Trước đó, năm 1918, H. Maspero cũng đã cho rằng việc Mã Viện dựng cột đồng là chuyện đời sau bịa đặt vì *Hậu Hán thư — Mã Viện truyện* là tài liệu chủ yếu về Mã Viện đã không hề nói đến việc Mã Viện dựng cột đồng.

Nói tóm lại, cho tới những năm gần đây, sự hiểu biết của chúng ta về các huyện thuộc đất Cửu-chân về thời Hán vẫn dừng lại ở mức độ đoán định. Một số vấn đề lớn như vấn đề điểm cực nam của Cửu-chân mà Mã Viện đã đi tới là điểm nào và khi tới đó thì Mã Viện có dựng cột đồng hay không, và nếu có dựng cột đồng thật thì đã dựng ở nơi nào. v.v., vẫn còn là những vấn đề được đặt ra để tiếp tục nghiên cứu.

Trong bài nghiên cứu dưới đây về Đất

Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng, kết hợp chặt chẽ với phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử, chúng tôi vận dụng thêm phương pháp nghiên cứu của khoa học địa lý, như phương pháp khảo sát địa hình của đất Cửu-chân về thời cổ và phương pháp phân tích các địa danh cổ, để bước đầu rút ra một số nhận định mới về đất Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng, nhằm góp phần vào việc giải quyết ở một mức độ nhất định, những vấn đề còn tồn tại đã trình bày ở trên.

MỘT SỐ NÉT VỀ CỔ ĐỊA LÝ VÙNG NINH-BÌNH, THANH-HÓA VÀ BẮC NGHỆ-AN (6)

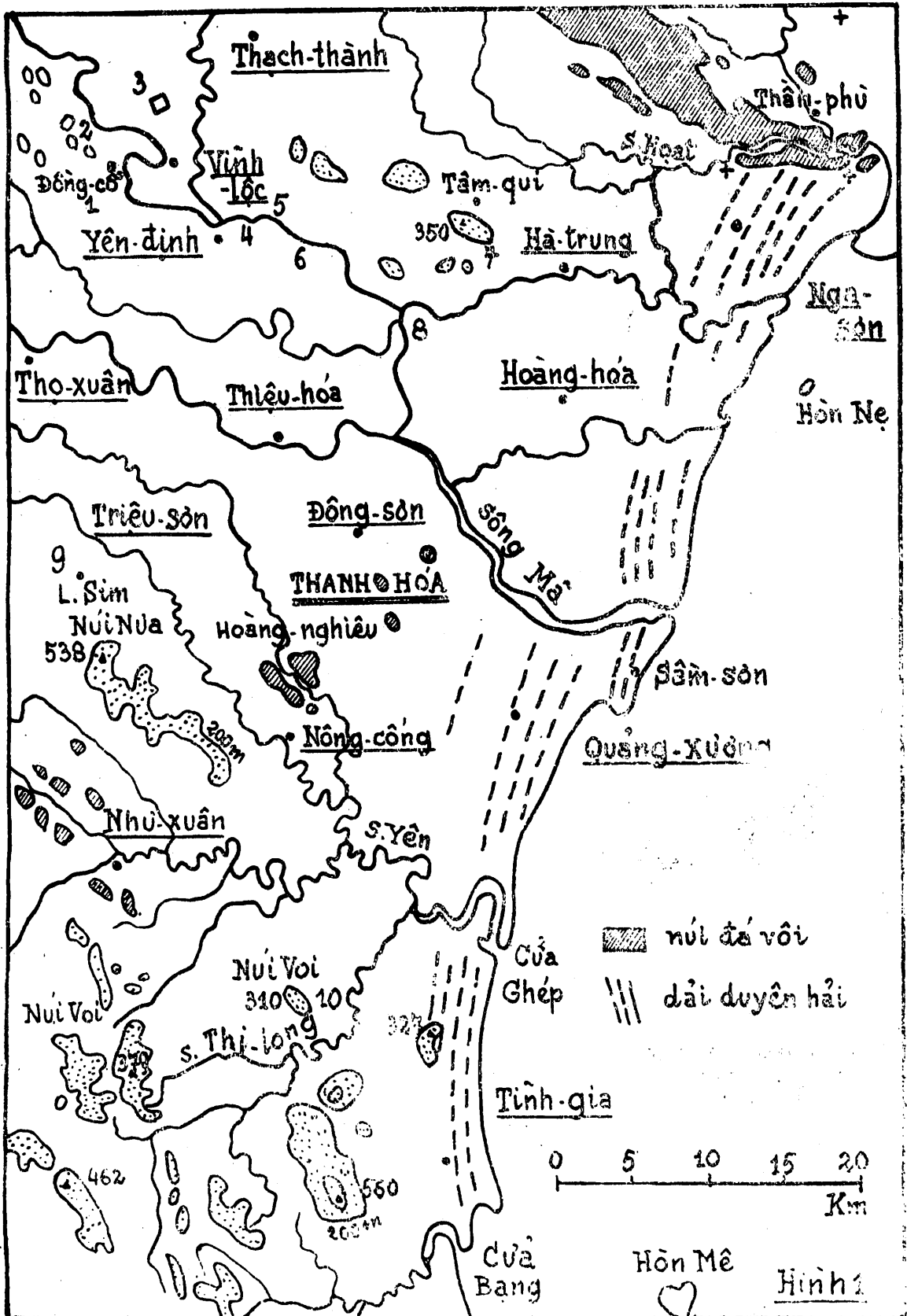
Trong thời gian gần hai nghìn năm từ thời Hai Bà Trưng đến ngày nay, đồi núi và các thung lũng vùng Ninh-bình, Thanh-hóa và bắc Nghệ-an không có gì thay đổi nhiều lắm về mặt vị trí địa lý và đặc điểm tự nhiên, nhưng các vùng đồng bằng, các dòng sông chảy trên đồng bằng, và nhất là các vùng bờ biển đã có những sự đổi mới quan trọng làm thay hẳn một số điều kiện tự nhiên của toàn vùng.

Một đặc điểm của địa hình vùng Ninh-bình, Thanh-hóa, bắc Nghệ-an, là các đồi núi và các thung lũng dòng sông được xếp thành dải chạy dài theo hướng tây-bắc, đông-nam. Có những đợt đồi núi kéo dài ra tận biển như dải núi Ninh-bình — Thanh-hóa ở ngang Nga-sơn, như vùng đồi núi Như-xuân ở ngang Hoàng-mai và Biện-sơn. Một đặc điểm thứ hai của địa hình vùng Ninh-bình, Thanh-hóa, bắc Nghệ-an là có nhiều núi đá vôi, tập trung vào dải núi Ninh-bình — Thanh-hóa, và ở rải rác trên đồng bằng Thanh-hóa và ở vùng đồi núi phía tây Thanh — Nghệ.

Về thời cổ, cách đây hai nghìn năm, vùng đồng bằng Ninh-bình, Thanh-hóa vẫn còn bị nước biển tràn ngập, lên xuống theo thủy triều. Ở chân các núi đá vôi Ninh-bình, Thanh-hóa, hiện nay vẫn còn thấy rõ ngấn sóng vồ (hình 1 và hình 2), tuy rằng các núi đá vôi đó ngày nay đã đứng giữa đồng bằng và cách xa bờ biển hàng chục kilômét. Thời đó, ở ngang Yên-khánh và Yên-mô của Ninh-bình, những dải duyên hải còn đang hình thành và vùng biển nông ở đó đang bị quây lại đã trở thành một cái phá (7). Cho tới đầu thế kỷ thứ VI, sách *Thủy kinh chú*, dẫn sách *Lâm-ấp ký*, còn nói đến con kênh Đò quan tái ở phía nam quận Giao-chỉ và Đò quan tái phố, tức cái phá ở cửa con kênh Đò quan tái, đầu mỗi đường giao

thông đường thủy vào Đồng-cổ thuộc vùng Yên-dịnh ngày nay (*Thủy kinh chú* K. 36, 22 a và K. 37, 8b, dẫn trong H. Maspero, *Le Protectorat général d'Annam sous les T'ang*, BEFEO-X (1910), page 678, 679 và trong Đào Duy Anh, *Đất nước Việt-nam qua các đời*, nhà xuất bản khoa học 1964, trang 37 và 40; trong mục sau, chúng tôi sẽ nói rõ ý nghĩa địa lý của đoạn văn nói trên của *Thủy kinh chú*). Trong các sách cổ, địa danh « phố » có thể có hai nghĩa: một nghĩa là « bờ nước » và một nghĩa là « phá ». Lê Quý Đôn (1726 — 1783) đã chú ý đến nghĩa thứ hai và đã ghi lại trong *Văn dai loại ngữ* như sau: *Sách Phong thổ ký* của Chu Xứ đời Tấn chép: « chỗ vùng nước to, có cửa con thông ra nơi khác gọi là phố » (8). Đây chính là đặc điểm của địa hình « phá » ở ven biển. Muốn phân biệt được phố là bờ nước và phố là phá thì cần dựa vào những phân tích của địa lý học như các ngấn sóng vồ còn lại ở chân núi đá vôi, như độ cao của mặt đất hiện nay chỉ có 0m60, tức còn thấp hơn mặt biển lúc nước triều lên (hình 1 và hình 2 đã nói trên).

Ở dọc bờ biển Thanh-hóa, các dải duyên hải cũng đặc biệt nhiều, rõ nhất là ở Nga-sơn, ở Hoàng-hóa, ở Quảng-xương và ở Tĩnh-gia. Những dải duyên hải đó đã ngăn vịnh nông của Thanh-hóa lại và tạo nên ở phía trong những đầm phá rộng lớn. Ở hai bên sông Hoạt, thuộc Nga-sơn và Hà-trung, nhiều nơi trên đồng ruộng chỉ mới cao tới 0m4, 0m5; ở hai bên sông Lèn, thuộc Nga-sơn và Hậu-lộc, nhiều nơi trên cánh đồng cũng chỉ cao trung bình có 0m5, 0m6. Cái phá điển hình của bờ biển Thanh-hóa về thời cổ là phá sông Yên, gọi như thế vì sông Yên ngày nay chính là vết tích cuối cùng còn lại của phá đó, thuộc địa hạt các huyện Nông-cống, Như-xuân và Tĩnh.



HÌNH 1 — Lược đồ địa hình vùng đồng bằng và bờ biển Ninh-bình — Thanh-hóa.

1 — Đo-thôn và Hà-dô; 2 — Văn-lung; 3 — thành nhà Hồ; 4 — Trại-diện; 5 — núi Sóc-sơn; 6 — làng Yên-định; 7 — Du-phát; 8 — Tư-phố; 9 — Di-cai, Di-dòng, Di-trung; 10 — Tượng-sơn — Thái-tượng và ga Thi-long. Điểm + là những nơi đã được chụp ảnh để minh họa.



HÌNH 2 — Ngăn sông ở chân núi đá với Ninh-bình.

Ảnh chụp ở ngang vùng Trường-yên, cạnh đường số 1, quãng từ Ninh-bình đến Gián-khâu, cách thị xã Ninh-bình 6 kilô-mét. Mặt ruộng ở đây chỉ cao 0m50, ngăn sông cao trên 1 mét so với mặt ruộng.

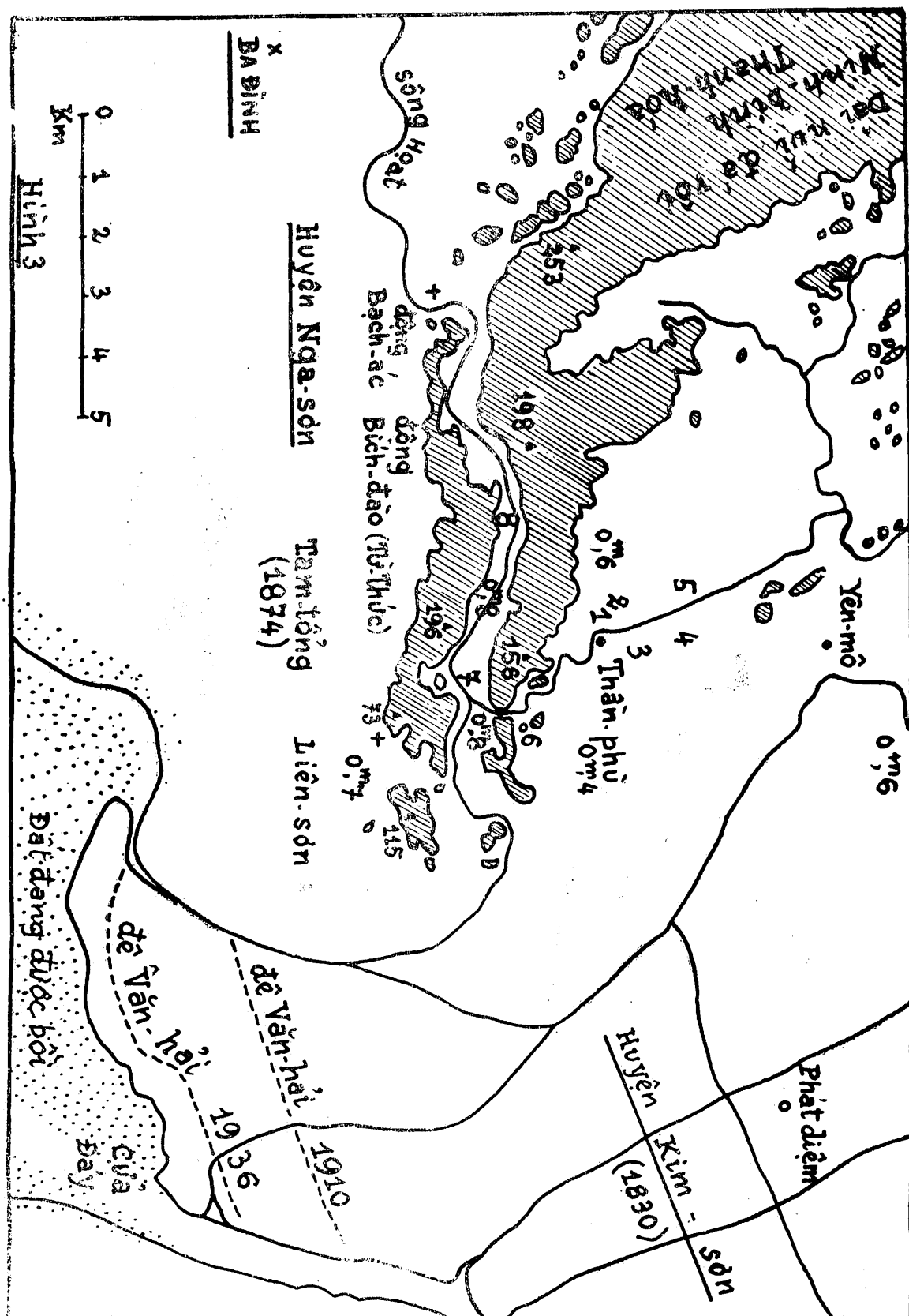
Ảnh : Đình Văn Nhật — VNPTX phát số T. L. 2444

gia. Nếu các cánh đồng ven cửa rừng được bồi tụ nhiều đã lên cao trung bình tới 1m5 thì các dải đất trũng ven sông, chỉ cao 0m7, 0m5. Nếu lấy huyện Nông-cống ở trung tâm cái phá cũ làm ví dụ thì bên cạnh 35.000 mẫu ruộng mùa, có tới 22.500 mẫu ruộng chiêm (theo số liệu cũ năm 1955). Vì là vùng trũng cũ nên khi có thủy triều lên, các thuyền bè lớn vẫn ngược các nhánh sông lên được tới giáp cửa rừng (9).

Về thời cổ, trên đất Thanh-hóa, di từ biển vào nội địa thì ngoài vùng dải duyên hải và vùng đầm phá, là vùng bãi sông rất rộng, phần lớn còn hoang vu rậm rạp ở hữu ngạn sông Chu và ở giữa sông Chu và sông Mã, tức các vùng Thọ-xuân, Triệu-sơn, Yên-định, Thiệu-hóa và Đông-sơn ngày nay. Điểm đặc biệt của vùng bãi sông này là hai con sông Chu và sông Mã, có nhiều khúc uốn dòng nhiều lần và để lại nhiều nhánh phân lưu, tạo thành một vùng có địa hình lầy lội, thiếu ổn

định. Vùng hồ Nam-cai, Bát-cảng ở Thọ-xuân và vùng lưu vực sông Cầu Chày ở giữa sông Chu và sông Mã, là những vết tích rõ ràng nhất.

Căn cứ vào những đặc điểm nói trên của địa hình thì rõ ràng là về thời cổ vùng có cư dân tương đối tập trung có thể so sánh với quận Giao-chỉ, là vùng đồi núi có thung lũng rộng như Hà-trung và Thạch-thành; còn ở các nơi khác, chỉ có cư dân thưa thớt ở rải rác trong các thung lũng hẹp, trên các cánh đồng nhỏ ven rừng, trên một số gò, đồng và mảnh đất cao. Điểm này cắt nghĩa tại sao sách *Thủy kinh chú* là sách biên soạn vào đầu thế kỷ thứ VI chuyên nói về các nguồn nước dòng sông, lại không hề ghi chép gì về các đường sông của quận Cửu-chân, như sách đó đã ghi chép về các đường sông của quận Giao-chỉ. Điểm này cũng cắt nghĩa tại sao "Người Cửu-chân, tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp, không biết cày bằng trâu



HÌNH 3 — Lược đồ địa hình vùng hành lang núi đá với Thần-phù.

1 — làng Yên-thốt; 2 — làng Quảng-công; 3 — làng Đông-cai; 4 — làng Ngọc-lam; 5 — làng Cò-lam; 6 — cửa Tạc-khâu; 7 — làng Chính-dại; 8 — làng Hoàng-cương.

Điểm + là nơi đã được chụp ảnh để minh họa.

bờ... Dân thường phải nhờ Giao-chỉ giúp lúa cho, thường hay có nạn túng thiếu...³ như *Hậu Hán thư*, quyển 76 đã ghi lại (10).

Đặc điểm đầm phá nói trên cũng giải thích tại sao về thời cổ, dải núi đá với Ninh-bình, Thanh-hóa và phần đất bậc thềm rất

hẹp ở chân núi phía bắc lại thuộc đất Cửu-chân mà không thuộc đất quận Giao-chỉ. Vùng Thần-phù, huyện Yên-mô (Ninh-bình) trước là tổng Thần-phù, huyện Nga-sơn, mãi tới năm Minh-mệnh 19 tức năm 1838 mới được sáp nhập vào huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-bình (11).



HÌNH 4 — Toàn cảnh dải núi đá với Ninh-bình — Thanh-hóa

Ảnh chụp từ Phương-nại, xã Liên-phương, huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-bình, nhìn về hướng nam, phía Thần-phù và Chính-dại. Nơi đây cách bờ biển 15 kilômét. Trước mặt là ruộng lúa cao 0m60 đối với mặt biển trung bình, với những hàng cây phi lao được trồng thành rừng phòng hộ ở đồng bằng ven biển để chắn gió, bảo vệ mùa màng. Xa xa cách 8 kilômét là những núi cuối cùng của dải núi đá với Ninh-bình — Thanh-hóa.

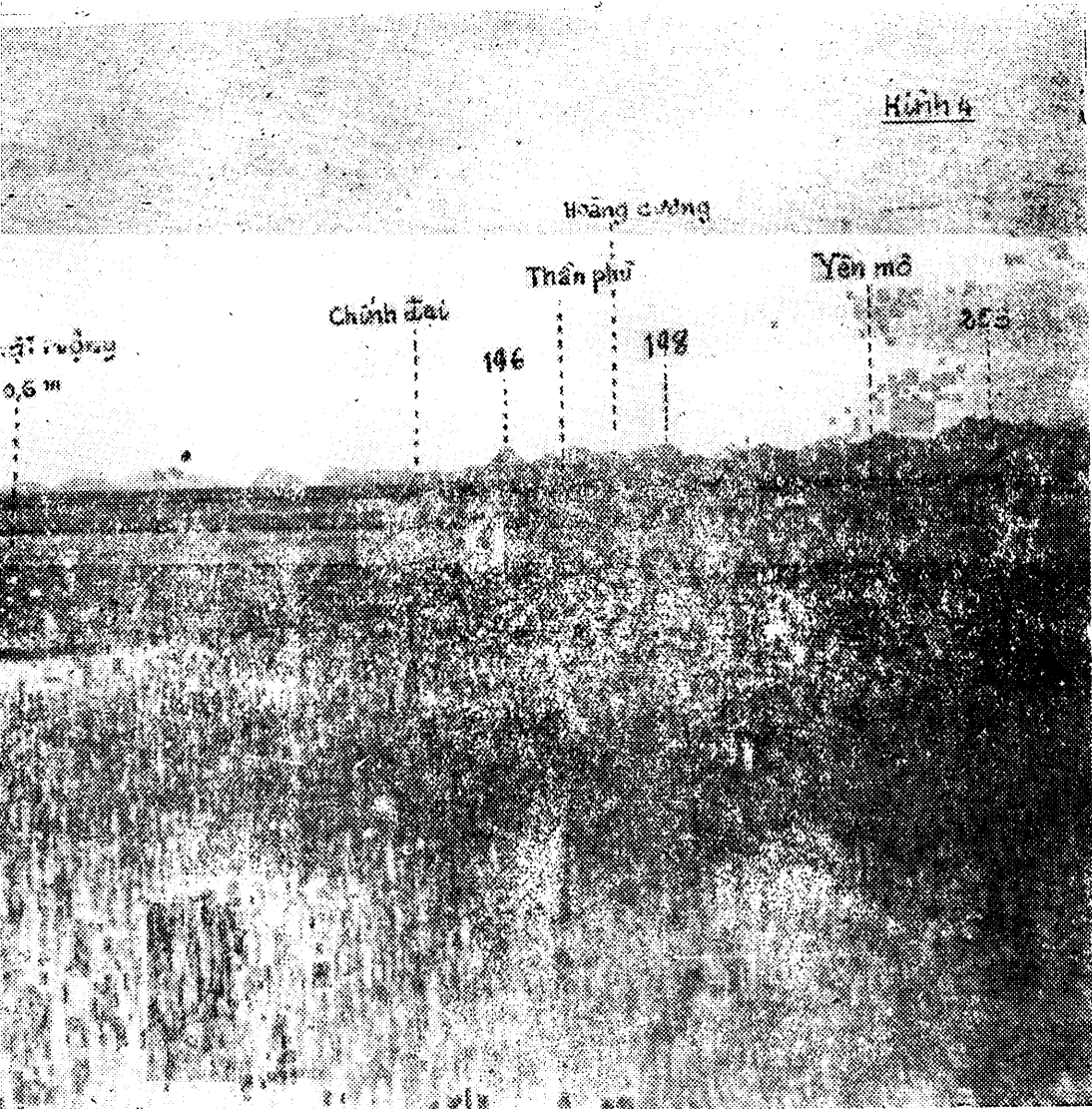
Bốn trăm năm về trước, Thần-phù còn là một cửa biển. Ca dao thời đó có câu:

CÁC HUYỆN CỦA QUẬN CỬU-CHÂN VỀ THỜI HÁN VÀ CON ĐƯỜNG HÀNH QUÂN CỦA MÃ VIỆN NĂM 43 — 44

Theo sách *Thủy kinh chú* thì « quận Cửu-chân mở năm Nguyên-đỉnh thứ 6, đời Hán Vũ-đế, trị sở là huyện Tư-phổ... » (12). Năm Nguyên-đỉnh thứ 6 là năm 111 trước công nguyên; tính đến thời Hai Bà Trưng thì quận Cửu-chân đã thành lập được trên 150 năm, nhưng nếu kể từ khi nước Âu-lạc bị Triệu Đà chiếm thì đất nước ta đã bị đặt dưới ách đô

hộ của phong kiến phương Bắc được quăng 220 năm.

Theo *Tiền Hán thư* thì quận Cửu-chân có bảy huyện như sau: Tư-phổ, Cư-phong, Đồ-lung, Dư-phát, Hàm-hoan, Vô-thiết, và Vô-biên, với quận trị là Tư-phổ và đô úy trị là Vô-thiết. *Tiền Hán thư* là sách viết xong vào nửa sau thế kỷ thứ I, còn *Hậu Hán thư* được hoàn



Lênh đênh qua cửa Thần phủ,

Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm!

Hai nghìn năm trước, nơi đây còn là một cái phá lớn, nước lên xuống theo thủy triều, nhưng đây nông. Nếu xóa hết ruộng lúa và rừng phi lao đi để thay bằng mặt nước biển thì đây là hình ảnh của huyện Vô-thiết, đô úy trị thời Hán, cửa ngõ của đất Cửu-chân vào đầu công nguyên.

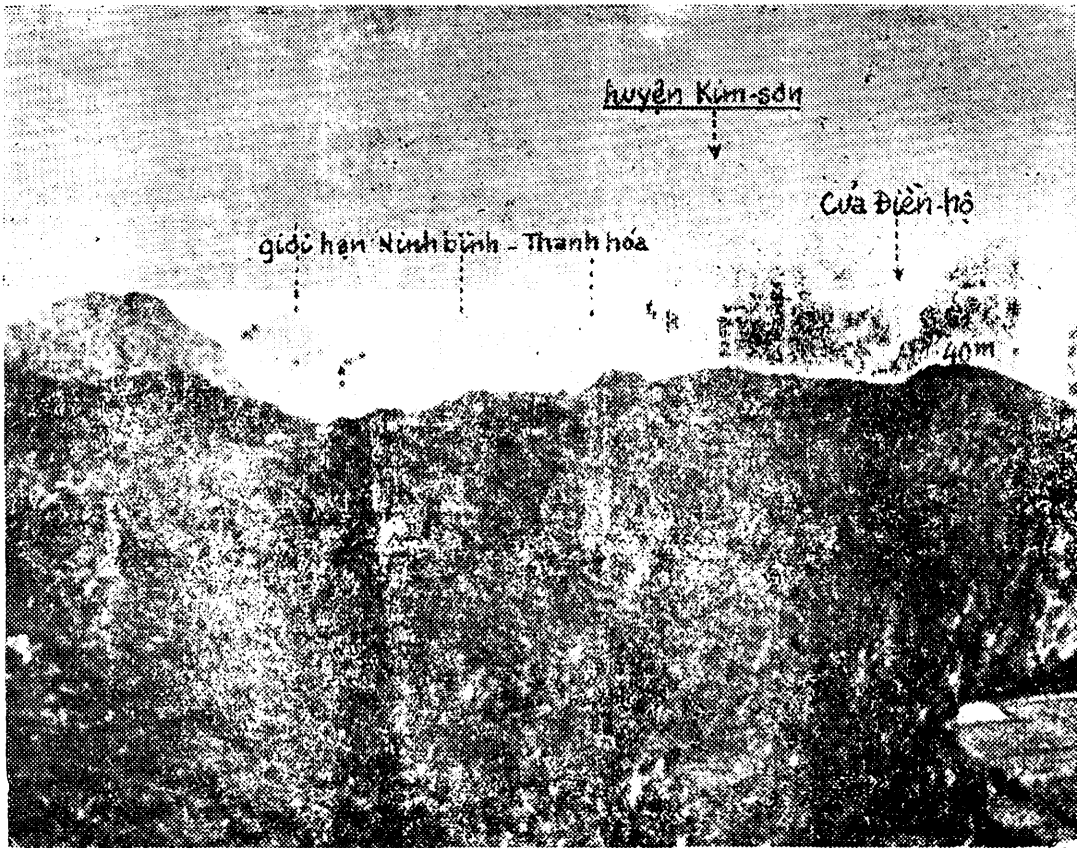
Ảnh: Đinh Văn Nhật — VNTTX phát số 2449 II

thành vào giữa thế kỷ thứ VI, tức quãng 500 năm sau, chỉ ghi có năm huyện là Tư-phổ, Cư-phong, Hàm-hoan, Vô-công và Vô-biên (13). Như vậy từ nửa sau thế kỷ thứ I, không rõ vào thời gian nào, hai huyện Đô-lung và Dư-phát đã bị bỏ (14), còn huyện Vô-thiết đã được đổi tên là Vô-công. Khi *Thủy kinh chú* ghi: « Năm Kiến-vũ thứ 19, tháng 10, Viện vào quận Cửu-chân ở phương nam, đến huyện Vô-thiết... » là đã chép đúng tên huyện về thời Hán.

Đi từ Giao-chỉ vào Cửu-chân thì Mã Viện đầu tiên phải qua vùng Thần-phù là dải đất hẹp bậc thềm ở chân dải núi đá vôi Ninh-bình — Thanh-hóa đã nói trên. Thời đó, đi thuyền từ Giao-chỉ vào Cửu-chân thì bắt buộc phải vòng xa qua các mỏm núi đá vôi cuối cùng (lược đồ số 3 và ảnh số 4), rồi mới vòng trở vào các đảo hoặc các cửa đầm phá của Thanh-hóa. Từ vùng Thần-phù ra đến mỏm đá

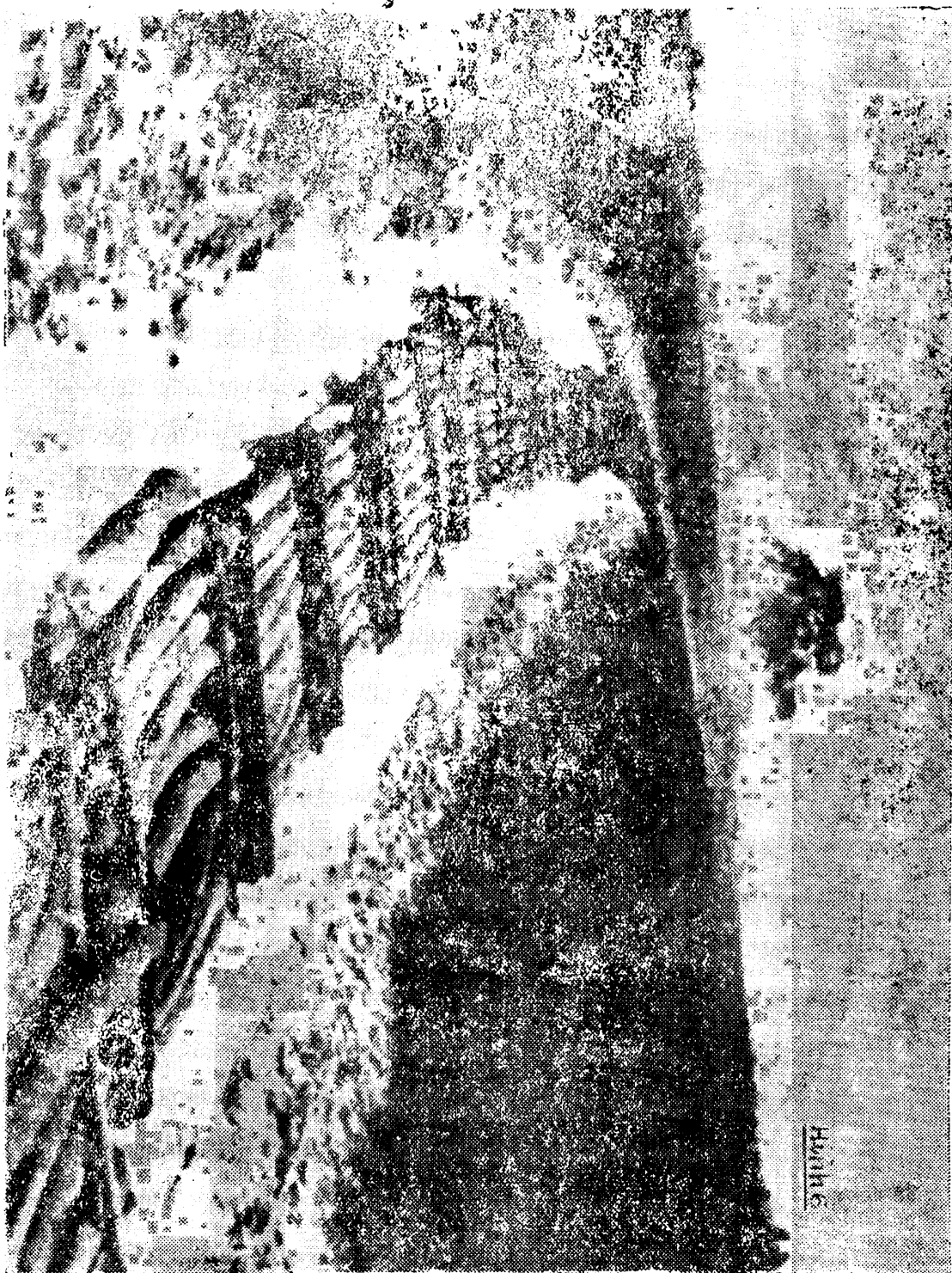
vôi cuối cùng phải mất 5 kilômét, đường vòng qua các mỏm đá vôi đó mất 3 kilômét, sau đó mới bắt đầu đi men theo vách đá vôi vào phía đông Bạch-ác mất 9 kilômét nữa; từ đó đi vào trong đất liền phía Hà-trung ngày nay mới tạm gọi là tương đối đỡ khó khăn. Chặng đường vượt biển dài trên dưới 17 kilômét nói trên, lại phải đi vào những lúc thích hợp với tình hình nước thủy triều (15), tình hình mưa gió (gió mùa đông-bắc, gió mùa đông-nam, giống tổ và bão); nếu chẳng may bất ngờ gặp phong ba bão táp giữa chặng đường vòng này thì rất nguy hiểm vì thuyền rất dễ bị xô vào các mỏm đá ngầm (16).

Mã Viện vốn muốn tránh đi đường bộ qua hai đèo Phố-cát và Đổng-giao vì dễ bị phục kích, nên trong hành quân chuyên dùng lối thủy bộ dựa vào nhau và song song cùng tiến. Như vậy Mã Viện bắt buộc phải đi đường biển



HÌNH 5 — Toàn cảnh vùng núi đá vôi huyện Nga-sơn, tỉnh Thanh-hóa.

Ảnh chụp nhìn về hướng đông bắc, từ đỉnh núi đá vôi 73 mét, ở kilômét 37 trên đường từ huyện Nga-sơn sang huyện Kim-sơn. Trước mặt là đợt cuối cùng của núi đá vôi 196 mét của hành lang Hoàng-cương — Chính-dại. Bên phải là núi đá vôi Nhân-sơn, khối đá vôi lớn cuối cùng của toàn dải đá vôi Ninh-bình — Thanh-hóa. Quá về bên phải (ngoài ảnh) còn còn những mỏm đá vôi sót như núi Trâu, núi Đũa, v.v... Xa xa cách 3 kilômét, là những núi đá vôi Con lợn, Hàu tiên,... ranh giới giữa hai huyện Kim-sơn của Ninh-bình và Nga-sơn của Thanh-hóa. Chú ý: bên trái con đường, xưa kia cũng đồng thời là con đê, mới có tên xóm, còn phía phải con đường là ruộng mới khai; các vết song



HÌNH 6 — Hình ảnh một khúc uốn của sông Hoạt ở ngay trước cửa đồng Bạch-đr, tức đoạn cuối của hành lang đá với Chỉnh-dại, Hoàng-cương.

Ảnh chụp nhìn về hướng tây nam, phía Đà-lên và thị xã Thanh-hóa. Thời xưa, nơi đây còn là biển nông, vào đầu thế kỷ thứ XX, vùng biển này đã được bồi lên thành một đồng bằng có độ cao từ 0m4 đến 0m6, 0m8.

Trước mặt là lòng sông lúc nước thủy triều xuống; một bè gỗ Thanh-hóa đang xuôi theo dòng nước triều chảy ra biển để đi sang huyện Kim-sơn tỉnh Ninh-bình. Hai bên bờ sông còn in rõ mực nước sông lúc triều lên.

Ảnh chụp năm 1937 và nay được chụp lại, theo tài liệu cũ của Hội địa lý Hà-nội (Société de Géographie de Hà-nội, 32^e Cahier, IDEO Hà-nội 1937 Planché XVI, page 47).

Ảnh: VNTTX

Một trận đánh lớn mà ngày nay khảo cổ học đã có những tư liệu cụ thể là trận núi Trịnh ở Thiệu-hóa, cách vùng Dư-phát 15 kilômét về nam tây nam. Trong bài nghiên cứu « Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời kỳ Hai Bà Trưng » (22), Lê văn Lan đã viết như sau : « ... Một trường hợp điển hình đã xảy ra ở địa điểm núi Trịnh (Thiệu-hóa, Thanh-hóa). Khảo cổ học đã phát hiện được ở đây, trên một triền núi rộng lớn, những dấu vết đồng cảm vùi theo một hướng gần thống nhất. Và rải rác khắp nơi là những di cốt và tàn tích chiến tranh khác. Việc xác định niên đại của những dấu vết đồng là mặt kỹ thời đại đồng thau, khoảng trước sau công nguyên, đã đưa địa điểm khảo cổ học này vào thời kỳ Hai Bà Trưng. Và việc đặt núi Trịnh vào vị trí trung chuyển giữa miền đồng bằng Thanh-hóa, gần khu vực quận trị Cửu-chân đầu thời Bắc thuộc với miền núi rừng phía tây; đối chiếu với những tư liệu thư tịch về cuộc hành quân của Mã Viện truy kích dư đảng Hai Bà Trưng do các tướng Đô Dương và Chu Bá chỉ huy ở miền này, cuối cùng đã cho phép xác định di tích một chiến trường lớn ở thời kỳ Hai Bà Trưng tại địa điểm khảo cổ học được phát hiện ». Rõ ràng ở núi Trịnh, Mã Viện đã phát huy sức mạnh của đội quân hơn 3.000 người Lạc-việt trong số hơn một vạn tù binh bắt được ở Giao-chỉ bịp buộc đứng vào hàng ngũ quân viễn chinh. « Từ từ Mê-linh ra Bôn-cổ để đánh Ích-châu, thần đem hơn vạn người Lạc-việt có hơn 3.000 người tập quen chiến đấu, cung có tên độc bắn một lần mấy phát tên bắn như mưa trùng ai nấy chết » (23). Đó là lời tâu của Mã Viện về triều Hán để xin trở về lập công mới ở Trung-quốc ngay sau trận Cấm-kê, nhưng vì triều Hán ra lệnh mới truy kích quân của Đô Dương và Chu Bá vào tận Cửu-chân nên Mã Viện đành đưa đội quân bản cung tinh nhuệ đó vào phương nam, để mau chóng chấm dứt một cuộc viễn chinh đã kéo dài hơn hai năm và rất hao người tổn của.

Có lẽ trận núi Trịnh đã có tính chất quyết định nếu sau đó Mã Viện có thể chia quân đi đánh hai huyện khác xa hơn là huyện Vô-biên và huyện Cư-phong.

Về huyện Cư-phong, H. Maspero trong luận văn nghiên cứu về « Cuộc viễn chinh của Mã

Viện » cho rằng theo các tài liệu lịch sử về Mã Viện thì đây là điểm cuối cùng Mã Viện đã tiến binh đến trong quận Cửu-chân. Huyện ấy đến đời Tấn thì đổi tên là Di-phong và trở thành quận trị của quận Cửu-chân về thời Nam Bắc triều; đến đời Tùy thì huyện Di-phong được tách ra làm hai phần: một phần vẫn mang tên là Di-phong thì ở thượng nguồn sông Chu, còn một phần mang tên một huyện mới là huyện Cửu-chân thì là quận trị mới của quận Cửu-chân; huyện Cửu-chân mới đặt có các núi Dương-sơn và Nghiêu-sơn; H. Maspero cho là ở trong vùng giáp giới của các huyện Đông-sơn, Yên-định và Hoảng hóa trên sông Mã (24). Đào Duy Anh thì cho rằng: « Huyện ấy (Cư-phong) có thể là ở phía tây nam Thanh-hóa, nhưng có nhiều khả năng là nó ở trên sông Chu. Nghĩa binh có thể đã theo đường sông Chu mà rút lên miền thượng du là miền Thọ-xuân, Ngọc-lạc và Thường-xuân ngày nay » (25).

Chúng tôi đã xác định được vị trí của huyện Di-phong mới về đời Tùy, căn cứ vào vị trí hiện nay của một cụm ba làng Di là Di-cao, Di-đông và Di-trung, ngay phía bắc núi Nưa (336m), cách núi Nưa có 7 kilômét. Vị trí của huyện mới Cửu-chân thì chính xác hơn vì núi Nghiêu - sơn chính là một phần của núi Hoàng-nghiêu-sơn, khối núi đá vôi (278m và 190m) ở sát đường sắt vào Vinh, cạnh ga Yên-thái và cách núi Nưa 5 kilômét về đông-bắc (26). Ngày nay một nửa khối núi là Nghiêu-sơn thì ẩn vào huyện Đông-sơn và huyện Triệu-sơn, còn một nửa là núi Hoàng-sơn thì thuộc huyện Nông-cống. Vị trí của huyện Cư-phong thời Hán như vậy là rõ ràng: Cư-phong là một huyện miền núi bao gồm các huyện Thường-xuân, Như-xuân, Nông-cống, Triệu-sơn và có lẽ cả một phần Thọ-xuân bên hữu ngạn sông Chu ngày nay. Thời đó, các cánh đồng Thọ-xuân và Triệu-sơn vẫn còn đang trong tình trạng lầy lội, nửa đầm phá và nước biển còn lên xuống theo thủy triều vào tận Như-xuân và Nông-cống.

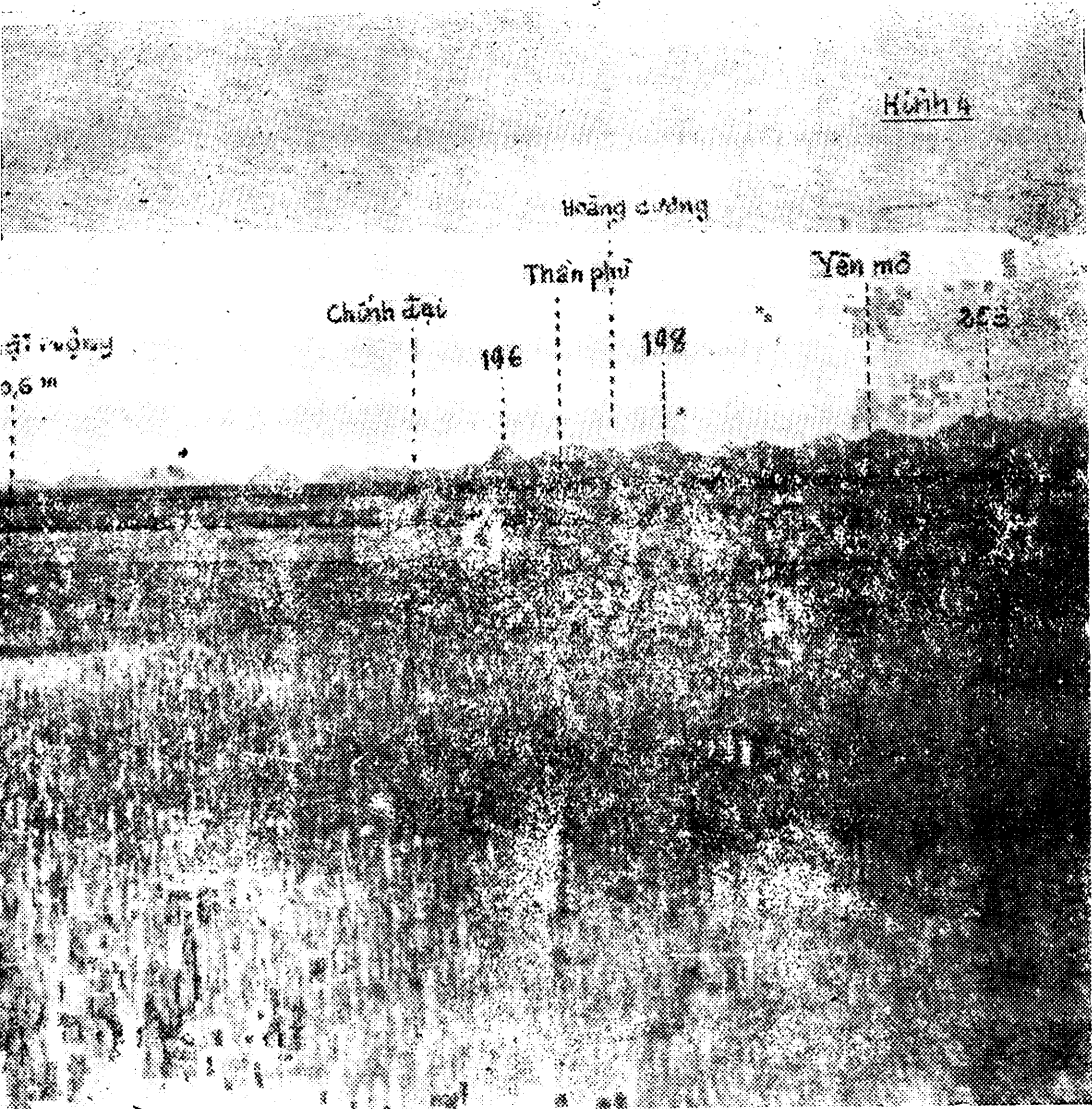
Theo câu văn trong Thủy kinh chú « ... Viện lại chia binh vào huyện Vô-biên là Cửu-chân đình ở đời Vương Mãng. Đến huyện Cư-phong. Tướng giặc không hàng đều chém hàng mấy chục đến trăm người. Cửu-chân bèn yên » thì

CÁC HUYỆN CỦA QUẬN CỬU-CHÂN VỀ THỜI HÁN VÀ CON ĐƯỜNG HÀNH QUÂN
CỦA MÃ VIỆN NĂM 43 — 44

Theo sách *Thủy kinh chú* thì « quận Cửu-chân mở năm Nguyên-đỉnh thứ 6, đời Hán Vũ-đế, trị sở là huyện Tư-phổ... » (12). Năm Nguyên-đỉnh thứ 6 là năm 111 trước công nguyên; tính đến thời Hai Bà Trưng thì quận Cửu-chân đã thành lập được trên 150 năm, nhưng nếu kể từ khi nước Âu-lạc bị Triệu Đà chiếm thì đất nước ta đã bị đặt dưới ách đô

hộ của phong kiến phương Bắc được quăng 220 năm.

Theo *Tiền Hán thư* thì quận Cửu-chân có bảy huyện như sau: Tư-phổ, Cư-phong, Đô-lung, Dư-phát, Hàm-hoan, Vô-thiết, và Vô-biên, với quận trị là Tư-phổ và đô úy trị là Vô-thiết. *Tiền Hán thư* là sách viết xong vào nửa sau thế kỷ thứ I, còn *Hậu Hán thư* được hoàn



Lênh đênh qua cửa Thần-phủ,

Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm!

Hai nghìn năm trước, nơi đây còn là một cái phá lớn, nước lên xuống theo thủy triều, nhưng đây nông. Nếu xóa hết ruộng lúa và rừng phi lao đi để thay bằng mặt nước biển thì đây là hình ảnh của huyện Vô-thiết, đô úy trị thời Hán, cửa ngõ của đất Cửu-chân vào đầu công nguyên.

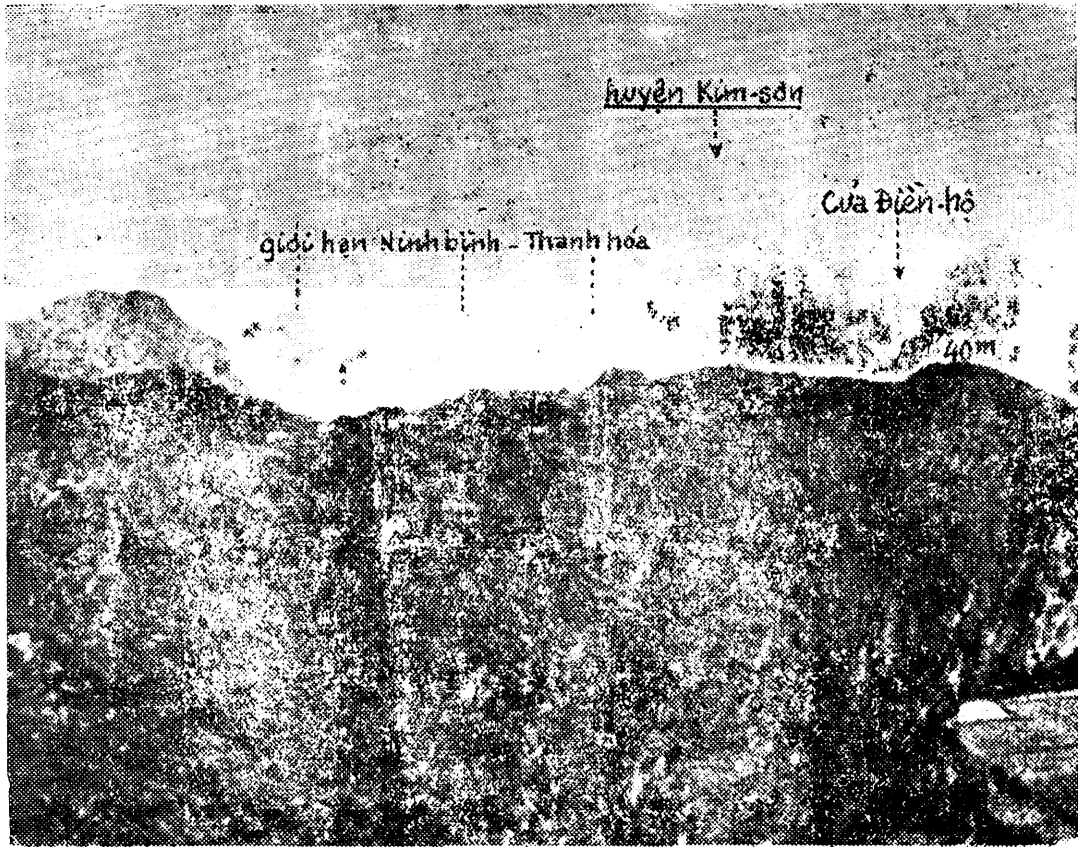
Ảnh: Đinh Văn Nhật — VNTTX phát số 2449 II

thành vào giữa thế kỷ thứ VI, tức quãng 500 năm sau, chỉ ghi có năm huyện là Tư-phố, Cư-phong, Hàm-hoan, Vô-công và Vô-biên (13). Như vậy từ nửa sau thế kỷ thứ I, không rõ vào thời gian nào, hai huyện Đô-lung và Dư-phát đã bị bỏ (14), còn huyện Vô-thiết đã được đổi tên là Vô-công. Khi *Thủy kinh chú* ghi: « Năm Kiến-vũ thứ 19, tháng 10, Viện vào quận Cửu-chân ở phương nam, đến huyện Vô-thiết... » là đã chép đúng tên huyện về thời Hán.

Đi từ Giao-chỉ vào Cửu-chân thì Mã Viện đầu tiên phải qua vùng Thần-phù là dải đất hẹp bậc thêm ở chân dải núi đá vôi Ninh-bình — Thanh-hóa đã nói trên. Thời đó, đi thuyền từ Giao-chỉ vào Cửu-chân thì bắt buộc phải vòng xa qua các mỏm núi đá vôi cuối cùng (lược đồ số 3 và ảnh số 4), rồi mới vòng trở vào các đảo hoặc các cửa đầm phá của Thanh-hóa. Từ vùng Thần-phù ra đến mỏm đá

vôi cuối cùng phải mất 5 kilômét, đường vòng qua các mỏm đá vôi đó mất 3 kilômét, sau đó mới bắt đầu đi men theo vách đá vôi vào phía đông Bạch-ác mất 9 kilômét nữa; từ đó đi vào trong đất liền phía Hà-trung ngày nay mới tạm gọi là tương đối dễ khó khăn. Chặng đường vượt biển dài trên dưới 17 kilômét nói trên, lại phải đi vào những lúc thích hợp với tình hình nước thủy triều (15), tình hình mưa gió (gió mùa đông-bắc, gió mùa đông-nam, giống tổ và bão); nếu chẳng may bất ngờ gặp phong ba bão táp giữa chặng đường vòng này thì rất nguy hiểm vì thuyền rất dễ bị xô vào các mỏm đá ngầm (16).

Mã Viện vốn muốn tránh đi đường bộ qua hai đèo Phố-cát và Đổng-giao vì dễ bị phục kích, nên trong hành quân chuyên dùng lối thủy bộ dựa vào nhau và song song cùng tiến. Như vậy Mã Viện bắt buộc phải đi đường biển



HÌNH 5 — Toàn cảnh vùng núi đá vôi huyện Nga-sơn, tỉnh Thanh-hóa.

Ảnh chụp nhìn về hướng đông bắc, từ đỉnh núi đá vôi 73 mét, ở kilômét 37 trên đường từ huyện Nga-sơn sang huyện Kim-sơn. Trước mặt là đợt cuối cùng của núi đá vôi 196 mét của hành lang Hoàng-cương — Chính-dại. Bên phải là núi đá vôi Nhân-sơn, khối đá vôi lớn cuối cùng của toàn dải đá vôi Ninh-bình — Thanh-hóa. Qua về bên phải (ngoài ảnh) còn còn những mỏm đá vôi sót như núi Trâu, núi Đũa, v.v... Xa xa cách 3 kilômét, là những núi đá vôi Con lợn, Bàu tiên,... ranh giới giữa hai huyện Kim-sơn của Ninh-bình và Nga-sơn của Thanh-hóa. Chú ý: bên trái con đường, xưa kia cũng đồng thời là con đê, mới có thôn xóm, còn phía phải con đường là ruộng mới khai; các vết song

rõ ràng là Mã Viện đã dừng lại ở Cư-phong rồi sau đó trở ra.

Muốn biết rõ Mã Viện đã đi đến đâu trong huyện Cư-phong rộng lớn thì cần bàn thêm về vấn đề cột đồng Mã Viện. Trước đây Đào Duy Anh đã nghiên cứu khá kỹ vấn đề cột đồng Mã Viện trong cuốn *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* nhưng chưa đi tới kết luận cụ thể (27). Dưới đây, chúng tôi chủ yếu dựa vào những tư liệu mà Đào Duy Anh đã công bố năm 1957 để đặt lại vấn đề Cột đồng Mã Viện theo quan điểm của địa lý lịch sử và bước đầu rút ra những nhận định cần thiết để có thể kết luận một cách cụ thể về điểm cực nam của cuộc hành quân của Mã Viện vào Cửu-chân năm 43 — 44.

Vấn đề Cột đồng Mã Viện đã trở thành một vấn đề khá phức tạp, một phần vì có nhiều cột đồng, do nhiều nhân vật đã dựng ở nhiều nơi, trong nhiều thời gian khác nhau và vì sau đó có nhiều truyền thuyết được bày đặt ra chung quanh vấn đề cột đồng. Để hạn chế bớt diện tìm kiếm, chúng tôi thấy cần khoanh vùng tìm kiếm ở một giới tuyến nào đó ở về phía nam của đất đai nhà Hán vào đầu công nguyên.

Trong các sách cổ của Trung quốc thì đáng chú ý nhất là một đoạn trong sách *Lĩnh biểu lục di* đời Đường, chép chuyện viên thư sử Ái-châu là Vy Công Cản, thấy có cột đồng ở trong hạt mình, muốn chiếm lấy để bái, nhưng bị nhân dân kiện lên tới triều họ là Hán Ước nên phải thôi. Tác giả *Lĩnh biểu lục di* có nhận xét rằng cột đồng đó là cột đồng của Mã Viện đã dựng trên đất Cửu-chân thời xưa. Như vậy chuyện cột đồng ở Cửu-chân là một chuyện có thật trong lịch sử nhưng cần chứng minh rằng cột đồng đó là của Mã Viện đã dựng ở một điểm rõ ràng trên đất Cửu-chân.

Trong tình hình thư tịch hiện nay, có bốn đoạn văn nói về cột đồng cần được phân tích:

a) Vào đầu thế kỷ thứ IV, Trương Bột có biên soạn sách *Ngô lục* và có ghi như sau: “Ở Tượng-lâm, ngoài biển có một đảo nhỏ sản nhiều vàng. Đi 30 dặm từ bắc đến nam thì đến nước Tây-thuộc (sở là Tây-đô). Dân ở đó tự xưng là con cháu người Hán. Có cột đồng, người ta nói là để làm cương giới cho Hán” (dẫn trong *Sơ học ký quyền* 6).

b) *Quảng-châu ký* là sách biên soạn vào thế kỷ thứ IV hay thứ V là sách lần đầu tiên nói đến việc Mã Viện dựng cột đồng. Một nhà chú giải sách *Hậu Hán thư* (quyển 54) đã dẫn như sau: “Viên đến Giao-chỉ, dựng cột đồng làm cương giới cuối cùng của nhà Hán vậy”.

c) Sách *Thủy kinh chú* đã dẫn sách *Lâm ấp ký* như sau: “Năm 19 hiệu Kiến-vũ, Mã Viện

dựng hai cột đồng ở nam giới Tượng-lâm để chia cương giới phía nam của nhà Hán với nước Tây-đô... Người thổ dân xem họ là những người lưu ngụ, gọi là Mã-lưu, đời đời xưng là con cháu nhà Hán”. (Đào Duy Anh đã nhận xét là thiếu một đoạn ở trước chữ “Người thổ dân...”).

d) Sách *Thủy kinh chú* cũng đã dẫn lời ghi của nhà du lịch Du Ích Kỳ như sau: “Xưa Mã Văn Uyên chặt đá làm bờ để tiến đến Tượng-phổ. Dựng cột đồng để ghi giới hạn cực nam. Bài tiên (biểu) của Du Ích Kỳ nói rằng: “Mã Văn Uyên lập hai cột đồng ở bắc ngạn Lâm-ấp, để lại đó hơn một chục nhà binh lính. Những người ấy không trở về, ở lại phía nam sông Thọ-linh, đối diện với cột đồng đều là họ Mã, cùng nhau thông hôn đến nay có hai trăm họ. Người Giao-châu thấy họ là người lưu ngụ, gọi là Mã lưu. Ngôn ngữ, âm thực, còn giống người Trung-hoa. Núi sông đổi dời, cột đồng hiện nay lại mất vào trong biển. Chính nhờ dân ấy mà nhớ chỗ cũ vậy”.

Trong bốn đoạn trích nói trên về vấn đề “dựng cột đồng” thì có ba đoạn nói rõ là của Mã Viện. Về địa điểm dựng cột đồng thì *Hậu Hán thư* không nói đến, nhưng *Ngô Lục* và *Lâm ấp ký* thì nói là ở Tượng-lâm, còn *Thủy kinh chú* thì nói là ở Tượng-phổ. Về đường giới hạn thì ba đoạn trích trên dùng chữ cương giới, trái lại đoạn thứ tư thì dùng giới hạn cực nam. Về sự tồn tại của cột đồng thì đoạn văn thứ tư cũng nói rõ là cột đồng đã mất vào trong biển (đầu thế kỷ thứ VI) (28). Trong bốn đoạn văn trích dẫn thì chỉ có đoạn văn của *Thủy kinh chú* là đầy đủ chi tiết và rõ ràng hơn cả, do đó có thể giúp ích nhiều trong việc tìm kiếm.

Việc Mã Văn Uyên (tức Mã Viện) “chặt đá làm bờ để tiến đến Tượng-phổ” đã đưa ra vào đúng vùng Cửu-chân đã trình bày ở trên. Về địa danh *Tượng-phổ* thì rõ ràng *Thủy kinh chú* muốn chỉ một cái phá ở Cửu-chân mang tên là Phá voi, hoặc có nghĩa là một cái phá mà voi hay đến, hoặc có nghĩa là một cái phá ở chân núi hoặc cửa rừng có nhiều voi. Đất Thanh-hóa xưa kia nhiều đầm phá, nhưng cái phá lớn nhất là ở vùng Nông-cống, Như-xuân và Tĩnh-gia, mà dấu vết còn lại ngày nay là vùng lưu vực rất thấp của sông Yên, tức sông Ghép (hình 7). Ở bờ nam của phá voi “Tượng-phổ” đó, hiện nay còn có một núi Voi 379m (ở phía nam huyện lỵ Như-xuân 14 kilômét) một núi Voi 310m (ở đông nam Như-xuân 15 kilômét, sát đường sắt vào Vinh, cạnh ga Thị-long) và một làng Tượng-sơn, một làng Thái-tượng (ở sát đường sắt, gần ga Thị-long).

Trên đất nước ta về thời cổ, những đầm phá ở ngay chân núi, cửa rừng là những nơi sinh sống ưa thích của các đàn voi, nên rõ ràng là « núi voi, phá voi », có nghĩa là một nơi thường gặp voi qua lại nhiều hơn các nơi khác. Ngay ngày nay, sau gần hai nghìn năm, vùng Như-xuân cũng vẫn còn có tiếng là lắm voi qua lại. Sách *Địa lý tỉnh Thanh-hóa* có ghi như sau: « Rừng Như-xuân ăn thông với rừng Lang-chánh, Thường-xuân, càng vào sâu càng rậm rạp. Ở đây về dã thú, đặc biệt có voi, trước đây thỉnh thoảng ra từng bầy phá hại nương rẫy. Hiện nay cũng còn nhưng ở sâu, ít khi ra cửa rừng » (29).

Vị trí địa lý của Tượng-phổ nói trong *Thủy kinh* chủ như vậy là rất rõ ràng: đó là vùng Nông-cống, Như-xuân, Tĩnh-gia có lưu vực con sông Yên ngày nay. Lịch Đạo Nguyên đã dùng chữ rất đúng và viết có căn nhắc: Mã Viện vào đến cửa ngõ đất Cửu-chân đã có lúc phải chất đá làm bờ và Mã Viện đã vào tới một điểm sâu nhất trong nội địa Cửu-chân mang tên là Tượng-phổ. Ở đó, Mã Viện đã dựng hai cột đồng để ghi lại giới hạn cực nam của cuộc hành quân năm 43—44, chứ không phải để đánh dấu cương giới phía nam, địa giới cuối cùng của đất đai thuộc Hán.

Như vậy vùng cuối cùng, vùng cực nam mà Mã Viện đã tiến quân tới trên đất Cửu-chân là vùng cửa rừng Như-xuân ngày nay. Nơi đây cũng là vùng tận cùng xưa kia của đất Thanh-hóa về mặt biển, vì núi Voi (310m) đã là núi trông xuống biển và từ đó trở đi về phía nam chỉ còn toàn những đảo lớn nhỏ như núi Nga (225m), núi Bom (327m), núi Ván-trai (207m), núi Am (165m) và sau cùng là quần đảo Biện-sơn, Hòn Mê.

Ở cửa rừng Như-xuân, Mã Viện đã dựng hai cột đồng để đánh dấu giới hạn và ghi lại thành tích chiến đấu của cuộc hành quân vào Cửu-chân. Đến khi nhà du lịch nổi tiếng Du Ích Kỳ sau này qua vùng Tượng-phổ thì thấy hai cột đồng của Mã Viện đã « mất vào trong biển » do « núi sông đổi dời » và *Thủy kinh* chủ đã nhắc lại lời tâu của Du Ích Kỳ nói trên vào đầu thế kỷ thứ VI. Vùng cửa rừng Như-xuân này là cửa mở xuống đồng bằng của hai thung lũng sông Mực và sông Thị-long, hai nhánh của sông Yên. Ngoài núi Voi (310m) đã nói trên, vùng cửa rừng Như-xuân này còn có một số đồi nhỏ khác như núi Hạ (148m), núi Lợn (82m), v.v... ở rải rác trên đồng bằng cửa rừng. Ngày nay đồng bằng đã được bồi cao lên mức 1m7, 1m4, trong khi các đất thấp ven sông vẫn còn ở mức 0m8, 0m7. Khi tìm nơi dựng cột đồng, có lẽ Mã Viện

đã chọn một ngọn đồi nào đó ở vùng này, nhưng sau đồi bị sạt lở và cột đồng đã mất vào trong biển và bị vùi lấp đi. Đến đời Đường, có thể là viên thư sử Ai-châu muốn bán các cột đồng đã bị đổ trước đó mấy trăm năm, nhưng vẫn còn có thể biết rõ nơi đổ, và về sau này, lúc phá Tượng-phổ đã bị cạn hẳn và đồng bằng phù sa được bồi cao lên trên thì ngay trong trí nhớ của con người vùng đó, vấn đề cột đồng cũng đã phai mờ đi, còn lại may ra có lẽ cũng chỉ là một vài địa danh. Chúng tôi đã tìm kiếm khắp cánh đồng cửa rừng Như-xuân này và cuối cùng đã tìm ra một tên làng là *Đồng-trụ*, ở cách núi Lợn có 2 kilômét về phía nam và cách huyện lỵ Như-xuân 7 kilômét về đông đông nam (tọa độ địa lý là 19°36' bắc và 105°38' đông). Nơi đây rõ ràng là nơi mà Mã Viện đã dựng cột đồng và sau đó cột đồng đã mất vào trong biển vì tên Hán Việt « *Đồng-trụ* » có nghĩa là « *cột đồng* ». Như vậy sau gần hai nghìn năm lịch sử, vẫn đề « *cột đồng Mã Viện* » chỉ còn để lại dấu vết cuối cùng là tên « *Đồng-trụ* » đặt cho một làng ở cửa rừng thuộc huyện Như-xuân, tỉnh Thanh-hóa ngày nay.

Căn cứ vào thời gian Mã Viện bắt đầu hành quân vào Cửu-chân là tháng 10 âm lịch năm 43 và thời gian Mã Viện bắt đầu hành quân trở về Trung-quốc là mùa thu năm 44 thì thời gian Mã Viện ở trên đất Cửu-chân để đuổi đánh quân Lạc-việt có lẽ chỉ còn vài tháng mùa khô, tức từ tháng 12 năm 43 (trận Vô-Thiết-thần-phù) đến tháng 5, tháng 6, năm 44 là cùng. Trong thời gian năm, sáu tháng đó, Mã Viện đã phải vừa đi vừa mở đường lại vừa đánh nhau, nên rõ ràng là Mã Viện không thể đi xa quá huyện Cư-phong, tức vùng Nông-cống, Như-xuân ngày nay được; đặc biệt là Mã Viện không đủ thời gian vào tận Nghệ-an, trên bờ sông Lam vì không còn đường nào có thể hành quân thủy bộ song song như trước. Hơn thế nữa, *Hậu Hán thư* (quyển 54) nói rõ rằng, khi trở về phương bắc, số quân lính và quan lại đi theo Mã Viện đã chết tới bốn năm phần mười. Điều này nói lên rằng ngoài số người chết vì bệnh tật, thời tiết không quen, Mã Viện đã mất khá nhiều quân trong ba trận Lãng-bạc, Cầm-kê và Cửu-chân. Ở Lãng-bạc, sử cũ nói rằng quân Hán đã chém đầu mấy ngàn chiếc và bắt đầu hàng hơn một vạn; ở Cầm-kê, số quân Lạc-việt bị giết là hơn một nghìn và bị bắt là hơn hai vạn; vào đến Cửu-chân, trong gần nửa năm truy kích vất vả, Mã Viện chỉ chém giết và bắt đầu hàng được có trên năm nghìn. Chính những thiệt hại nói trên và sức đánh trả mãnh

liệt của người Lạc-việt mà một bộ phận đã kịp rút sâu vào rừng núi vùng tây Thanh-hóa và bắc Nghệ-an, đã khiến Mã Viện chấm dứt cuộc hành quân ở huyện Cư-phong.

Đồng thời với việc hành quân về phía Cư-phong, *Thủy kinh chú* nói rằng «Viện lại chia binh vào huyện Vô-biên». Vị trí của huyện Cư-phong đã được xác định, do đó vị trí của huyện Vô-biên cũng được chỉ rõ: đó là phía tây của đất Thanh-hóa. Cũng theo *Thủy kinh chú*, Vô-biên là «Cửu-chân đỉnh» tức là quận trị Cửu-chân ở đời Vương Mãng. Nếu là quận trị thì gần như chắc chắn là vị trí bên bờ sông Nhu hoặc sông Mã. Theo H. Maspero thì tên huyện Vô-biên còn thấy ghi trong bảng kê tên các huyện đời Đường năm 740—742 (Thông điển K. 184 24b), nhưng vào nửa sau thế kỷ thứ VIII thì bị bãi bỏ vì *Nguyễn-hóa quận huyện chỉ* chỉ kê tên có năm huyện trong châu Ái thời đó, còn huyện mới được thành lập trên đất Vô-biên cũ thì sau này mang tên là huyện Trường-lâm (*Tân Đường thư* K.43 thượng, 8b) (30). Sách *Phương dư kỷ yếu* cũng nói rằng huyện Trường-lâm đời Đường ở phía bắc Ái-châu là đất huyện Vô-biên (31). Địa danh Trường-lâm rõ ràng chỉ dải rừng núi địa giới giữa Ninh-bình và Thanh-hóa, phía Thạch-thành và Cẩm-thủy. Hiện nay, cách huyện lỵ Cẩm-thủy 12 kilômét về tây bắc, ở hai bên bờ sông Mã, còn hai xã mang tên là Thượng-lâm và Trảng-lang. Đó là tên Trảng-lâm cũ đã được tách ra thành hai tên mới.

Rừng núi miền tây Thanh-hóa rất rộng, nếu Vô-biên là phía Cẩm-thủy thì phía Ngọc-lặc, Lang-chánh có thể là huyện Đô-lung thời cổ. Sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng huyện cũ Đô-lung ở phía bắc phủ Thanh-hóa về đời Minh; sử sách Trung-quốc cũng nói đến một đèo Đô-lung ở Cửu-chân (32). Hiện nay, trên đất Thanh-hóa có một số tên làng Lung ở nhiều nơi, nhưng riêng tên Đô đi liền với tên Lung thì chỉ có ở vùng núi đá vôi của Yên-định: đó là các làng Vân-lung và Đô-thôn và Hà-đô, lân cận với làng Đan-nê thượng, nơi có đền Đồng-cổ (trống đồng) nổi tiếng. Vì tên

đèo cũng thường là tên làng ở đầu đường lên đèo, nên có thể đèo Đô-lung nói trong các sách cổ là đèo ở trên đường từ vùng Đô-thôn, Hà-đô, Vân-lung qua vùng núi đá vôi Đan-nê thượng và hạ để vào vùng núi Ngọc-lặc.

Về thời cổ, vùng Đồng-cổ tức vùng Đan-nê của huyện Yên-định và vùng thành nhà Hồ của huyện Vĩnh-lộc ngày nay, đã là một đầu mối giao thông đường thủy rất quan trọng nên đã được sách *Lâm-ấp ký* về thế kỷ thứ IV hoặc thứ V ghi lại như sau nhân nói về con đường đi từ Giao-chỉ vào Lâm-ấp: «Từ Giao-chỉ, người ta đi về phía nam... Con kênh Đồ quan tái ở phía nam quận Giao-chỉ ăn thông với Đồng-cổ, Ngoại-việt, Yên-định, Hoàng-cương, Tâm-khâu rồi đến Tạc-khâu...». *Thủy kinh chú* đã dẫn lại sách *Lâm-ấp ký* và nói rõ có một cái phá «Đồ quan tái phổ» như đã nói ở mục trên về cổ địa lý vùng Ninh-bình, Thanh-hóa (33). Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt-nam qua các đời*, trang 37 và 40, đã dẫn cũng đoạn văn ấy như sau: «Cửa ải thông với Đồng-cổ, vượt ra ngoài đến Hoàng-cương, Tâm-khâu, huyện An-định, nhờ cửa ải mà qua Đồng-cổ, tức đất Lạc-việt, đây có trống đồng nên đặt tên ấy...». Các tên Đồng-cổ, Hoàng-cương, Tâm-khâu, Yên-định đều đã được xác định trong phần hành trình của Mã Viện đã nói trên. Như vậy vùng Đồng-cổ có thể là cửa ngõ đi vào Vô-biên và huyện Đô-lung, hoặc chính là «Cửu-chân đỉnh» về đời Vương Mãng vì đó là một trung tâm cư dân của người Lạc-việt vào đầu công nguyên, ở đầu mối giao thông đường bộ từ Giao-chỉ vào Cửu-chân qua đèo Rịa, Phố Cát.

Cuối cùng về vị trí của huyện Hàm-hoan thì việc tìm kiếm tương đối dễ dàng vì có thể theo dõi một cách liên tục sự thay đổi các địa danh. Đến đời Ngô thì Hàm-hoan thuộc quận Cửu-đức; nhà Tống đổi làm Hoan-châu và nhà Đường gọi là Hoài-hoan, sau lại đổi làm Diên-châu (34). Thời cổ Diên-châu gồm cả ba huyện Diên-châu, Yên-thành, Quỳnh-lưu và đất đai còn ăn lên tận miền núi thuộc lưu vực sông Hiếu, sông Con, tức địa hạt các huyện Nghĩa-đàn, Tân-kỳ, Quý-hợp và Quý-châu của miền tây Nghệ-an ngày nay (35)

NHỮNG VẾT TÍCH DI DÂN CỦA NGƯỜI LẠC-VIỆT VÀO ĐẤT CỬU-CHÂN

Trong quá trình nghiên cứu tìm hiểu con đường hành quân của Mã Viện vào đất Cửu-chân năm 43—44, chúng tôi đã phát hiện một số vết tích của một cuộc di dân lớn của người Lạc-việt từ các vùng Tây-vu, Lăng-bạc và

Cầm-khê vào quận Cửu-chân, để tránh sự truy lùng của quân Đông Hán và để tính kế tồn tại lâu dài sau này trên đất hậu phương hẻo lánh thời đó là đất Cửu-chân. Như trên đã nói, đất Cửu-chân vào đầu Công nguyên

còn là một vùng hoang vu, ngoài những núi cao rừng rậm, còn nhiều vùng đầm phá lầy lội, nơi tụ tập của các đàn tê voi, bò rừng; đất đồng bằng ruộng lúa chưa đáng kể, do đó cư dân còn thưa thớt, phân tán trong các thung lũng và chân đồi, chân núi và nền kinh tế nguyên thủy còn trong tình trạng lạc hậu so với đất Giao-chỉ. Theo *Tiền Hán thư*, *Địa lý chí* thì vào đầu Công nguyên, quận Giao-chỉ có 92.440 hộ gồm 746.237 nhân khẩu, còn quận Cửu-chân thì chỉ có quãng 1/3 số hộ tức 35.743 hộ và khoảng dưới 1/4 số dân tức 166.613 nhân khẩu; số hộ và số dân của quận Cửu-chân chỉ tương đương với số hộ và số dân của một huyện lớn của quận Giao-chỉ là huyện Tây-vu (32.000 nhà). Trong hoàn cảnh tự nhiên như vậy và với tình hình cư dân như trên, một điều có thể khẳng định được là nhiều nơi, nhiều đồi núi, nhiều sông ngòi, đầm phá, nhiều thung lũng, góc rừng, còn hoang vu và do đó chưa có tên gọi riêng; tên riêng chỉ xuất hiện khi cần nhắc đến để chỉ định, tức là khi đã có người định cư hoặc qua lại luôn. Việc nghiên cứu các địa danh do đó có thể giúp ích nhiều trong việc tìm kiếm nguồn gốc của một số cư dân mới từ nơi khác đến để sinh sống trên quê hương mới.

Một vùng di dân thứ nhất, quan trọng và dễ nhận thấy nhất là vùng Yên-định — Vĩnh-lộc ở hai bên bờ sông Mã. Vùng này là nơi cư trú của một cộng đồng người gốc ở vùng chân bắc thềm Tây-vu và vùng trung bờ hồ Lãng-bạc. Vào Cửu-chân, họ đã mang theo cả phong tục tập quán, thành hoàng, v.v., Hơn thế nữa, họ đã chuyển theo cả tên núi, tên làng, đi cách xa quê hương cũ hàng trăm kilômét.

Cao Huy Đình, trong cuốn sách «Người anh hùng làng Dóng» đã ghi lại lời kể của anh Trịnh Mạnh, là người quê ở Yên-định như sau: «Ở làng Chiềng (tên chữ là Trịnh-diện) cũng có lưu truyền truyện ông Dóng. Không những thế, mà người ta còn hình dung ra tất cả các địa điểm hoạt động của Dóng ở ngay trên đất làng Chiềng: đối diện với làng Chiềng có một cái đồi trọc thuộc làng Giang-đồng bên kia bờ sông Mã. Người ta đồn rằng đồi ấy xưa kia có rừng rậm, nhưng sau vì ngựa ông Dóng đi qua thét ra lửa đốt cháy trụi hết cây.

Ngon đồi làng Chiềng lại là nơi ông Dóng bay lên trời, hiện nay còn vết chân ngựa trên một hòn đá. Ngon đồi ấy cũng được gọi là núi Sóc-sơn. Và trên ngọn đồi cũng có đền thờ ông Dóng.

Làng Trịnh-xá cách đó mười cây số cũng được gọi là làng Chiềng và có «trò Chiềng» hằng năm vào ngày 9 tháng giêng âm lịch, giống như hội Dóng, người đến dự rất đông» (36).

Núi Sóc-sơn nói trên là ngọn đồi 150 mét ở tả ngạn sông Bồng, tức khúc sông Mã chảy qua đây. Làng Chiềng nói trên có thể là có nguồn gốc từ vùng ven hồ Lãng-bạc thời xưa, vì hiện nay ở huyện Yên-phong tỉnh Hà-bắc, cách thị xã Bắc-ninh 8 kilômét về tây tây bắc còn có một làng Chiềng, tên chữ là làng Tiên-trà, hoặc làng Trần-xá, nay thuộc xã Phúc-hòa. Một điểm đáng chú ý là các tên chữ họ Trịnh như Trịnh-diện, Trịnh-xá ở bên bờ sông Mã và các làng Bồng-thượng, Bồng-trung, Bồng-hạ ở chân núi Sóc-sơn, trong đó Bồng-thượng là quê hương của Trịnh Kiểm và 12 đời Chúa Trịnh sau này (37).

Một vết tích di dân thứ hai ở Cửu-chân là sự tồn tại của một số làng Vụ-nông và Kê-vu. Theo chúng tôi nghiên cứu thì tên Tây-vu chính là sự kết hợp giữa Kê-tây và Kê-vu. Kê-tây là một làng thời xưa ở chân núi Chưóc, đông bắc núi Tiên-lát, nay thuộc địa hạt xã Tiên-sơn, huyện Việt-yên, tỉnh Hà-bắc, cách sông Cầu 1500 mét. Vào đầu thế kỷ thứ XX, làng Kê-tây vẫn còn thấy ghi trên bản đồ 1/100.000; vì thực dân Pháp đặt ở đó một trường bắn cho quân đội thực dân đóng ở Bắc-ninh, Thị-cầu, nên sau đó có lẽ làng ấy phải di dời nơi khác mà không thấy để lại dấu vết tên cũ. Kê-vu là một làng có tên chữ là Vụ-nông, thuộc xã Quốc-tuấn, huyện Hiệp-hòa, cách khúc ngoặt của sông Cầu 2 kilômét về phía bắc. Trên đất Thanh-hóa, chúng tôi đã gặp lại làng Vụ-nông ở cách làng Trịnh-xá (làng Chiềng đã nói trên) 1 kilômét về tây bắc (nhưng chưa có điều kiện điều tra về tên nôm hiện nay có phải là Kê-vu không); cũng trên đất Thanh, sang đến Bái-thượng lại gặp một làng Nông-vu, cách Bái-thượng 2 kilômét về tây bắc và sau cùng vào sâu trong rừng núi huyện Thương-xuân, giáp đất Nghệ-an, lại gặp một làng Kê-vu ở trong thung lũng suối Chàng, một nhánh của thượng nguồn sông Hiếu; ở đây các làng Kê tập hợp thành hẳn một cụm, không có tên chữ nữa: Kê-quần, Kê-gi, Kê-bộc, v.v... (tọa độ địa lý của Kê-vu là 19°41' và 105°14').

Một vết tích di dân thứ ba ở Cửu-chân cũng dễ nhận thấy là các tên có liên quan đến vùng căn cứ Cẩm-kê của Hai Bà Trưng; Có lẽ các đội quân của tướng Đô Dương và Chu Bá đi đến đâu thì đặt tên cho nơi đó bằng tên cũ của đất Cẩm-kê, Mê-linh và Tây-vu. Thí dụ;

ở cửa ngõ Thanh-hóa ngày nay có đèo Đồng-giao, nơi đường sắt và đường số 1 đi qua; tên Đồng-giao là một tên ở trung tâm Cẩm-khê, gần suối Vàng. Núi Trịnh đã nói ở trên là một nơi chiến trường ác liệt (huyện Thiệu-hóa) chính là tên một quả đồi gọi là đồi Trịnh ở vùng Ba-vi, ngay cạnh phía trái, con đường đi từ bờ nam hồ Suối Hai sang Đă-chông trên bờ sông Đà. Vùng Thọ-xuân, của Thanh-hóa thời trước là huyện Lôi-dương, và từ đời Trần về trước nữa là huyện Cồ-lôi. Cồ-lôi chính là tên vùng trung tâm căn cứ Cẩm-khê của huyện Mê-linh vì ở đó có hàng loạt tên Cồ và tên Lôi.

Sau cùng là những vết tích về An Dương vương và My-châu. Theo Đại Nam nhất thống chí thì ở hòn Biện-sơn, huyện Tĩnh-gia ngày nay, phía tây nam có tiếng « tây ngọc »; đỉnh núi phía tây có đền thờ My-nương; dưới chân đền là vũng ngọc, nơi sản xuất ngọc trai thời xưa; ngọc trai tìm được phải rửa bằng nước giếng « tây ngọc » thì ngọc trai mới sáng (38). Bùi Văn Nguyên, trong bài « Dấu vết An Dương vương ở Nghệ-an » đã tìm ra nhiều di tích về An Dương vương ở ba huyện Diễn-châu, Yên-thành và Nghi-lộc (39). Nếu theo thung lũng sông Hiếu rồi sông Con ở miền núi tây Nghệ-an thuộc các huyện Nghĩa-đàn và Tân-kỳ thì ta thấy có nhiều làng còn mang nguyên tên cổ bắt đầu bằng Kê mà không có tên Hán Việt đi kèm. Xuống đến ngang vĩ tuyến 19° sắp ra khỏi thung lũng sông Con để vào thung lũng sông Cả thì gặp

làng Kê-loa bên hữu ngạn sông Con và một loạt làng Kê như Kê-thịnh, Kê-bồi, Kê-trang, v.v... Từ đó về phía tây không còn làng Kê nữa, còn xuống thung lũng sông Cả thì bắt đầu xuất hiện những tên Hán Việt (tọa độ địa lý của Kê-loa là 19°03' và 105°03').

Trên đây chỉ là một số dẫn chứng về vết tích di dân của người Lạc-việt vào đất Cửu-chân. Vấn đề thật rộng lớn và đòi hỏi nhiều đợt nghiên cứu ngay ở địa phương, chúng tôi chỉ xin nêu vấn đề để các nhà nghiên cứu dân tộc học, ngôn ngữ học sau này lưu ý. Theo suy nghĩ của chúng tôi thì vùng lưu vực sông Con là vùng duy nhất còn lại nhiều dấu vết của người Lạc-việt, vì ít chịu ảnh hưởng của các văn hóa ngoại lai. Những phát hiện khảo cổ học gần đây ở Làng Vạc và Làng Bồi có thể chứng minh rằng một bộ phận quan trọng của người Lạc-việt đã kịp di cư vào vùng sông Con trước khi Mã Viện vào đến huyện Cư-phong, mang theo tất cả những gì là quý nhất như các đồ đồng... Ngay ở cửa rừng Như-xuân Mã Viện cũng đã không tiêu diệt được hết lực lượng vũ trang Lạc-việt vì cửa rừng Như-xuân ăn thông lên thung lũng sông Hiếu qua nhiều thung lũng khác trong đó có thung lũng sông Mực. Đường 10 từ Như-xuân lên đường 15 (tức đường « thượng đạo » đi suốt từ miền núi phía tây Thanh-hóa vào miền núi phía tây Nghệ-an) chỉ có trên 10 kilômét và Như-xuân chỉ cách Làng Vạc quãng gần 40 kilômét đường chim bay.]

MỘT SỐ KẾT LUẬN

1) Vận dụng phương pháp khảo sát địa hình thời cổ của khoa học địa lý, kết hợp với phương pháp phân tích các địa danh, vào đề tài nghiên cứu về địa lý lịch sử cổ đại Việt-nam « Đất Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng » chúng tôi đã bước đầu xác định được vị trí của một số huyện của quận Cửu-chân về thời Hán và đã mô tả được tương đối rõ nét con đường hành quân của Mã Viện năm 43-44.

2) Phương pháp phân tích cổ địa lý và cổ địa danh đã góp phần loại trừ được một nhầm lẫn khá lớn tồn tại đã lâu năm giữa nội dung không gian của bốn địa danh: đất Tượng-quận, đất Tượng-lâm, huyện Tượng-lâm và phá Tượng-phổ. Việc tìm ra phá Tượng-phổ và làng Đồng-trụ đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề điểm cực nam trong cuộc hành

quân của Mã Viện vào Cửu-chân và nơi dựng cột đồng của Mã Viện năm 44 ở cửa rừng Như-xuân, trên đất Thanh-hóa ngày nay.

3) Việc theo dõi các địa danh cổ cũng đã gợi ý cho thấy nhiều vết tích của người Lạc-việt cổ trên đất Cửu-chân xưa. Địa điểm di dân Sóc-sơn ở Vĩnh-lộc và Yên-định trên bờ sông Mã có thể coi là một trường hợp điển hình để chứng minh rằng giữa dân tộc học và địa lý học lịch sử có một ranh giới rất rõ về chức năng chuyên môn. Trên đất nước ta, việc nghiên cứu lịch sử cổ đại cần được sự hỗ trợ và kiểm tra bằng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử.

4) Cuộc rút lui của Đỗ Dương và Chu Bá về Cửu-chân năm 43 - 44 không chỉ đơn thuần là một cuộc rút lui quân sự, mà có thể là một cuộc rút lui chiến lược có chủ động để bảo

toàn lực lượng cho sau này. Mã Viện đã truy kích đến cửa rừng Như-xuân ngày nay nhưng vì địa hình hiểm trở và lại bị kiệt sức nên không dám đuổi theo ngược các thung lũng và vượt các đèo dẫn sang thượng nguồn thung lũng sông Hiếu và sông Con. Vùng sông Hiếu,

sông Con vì quá hẻo lánh nên có thể coi như còn giữ được nhiều vết tích của người Lạc-việt thời cổ. Đó là một vùng cần điều tra ngay về các mặt dân tộc học, ngôn ngữ học, song song với các cuộc khai quật hiện nay của khảo cổ học ở làng Vạc và làng Bồi.

CHÚ THÍCH

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 148—149, tháng 1, 2 và 3, 4 năm 1973 và số 155—156, tháng 3, 4 và 5, 6 năm 1974.

(2) Henri Maspero — *L'expédition de Ma Yuan* BEFEO tome XVIII (1918)—Nº 3, p 11...28.

(3) Đào Duy Anh — *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*—Tập san đại học văn khoa—Hà-nội 1957, trang 40...43 và 65...73 ; *Đất nước Việt-nam qua các đời*—nhà xuất bản Khoa học—Hà-nội 1961—trang 39, 44 và 52, 53.

(4) Đào Duy Anh — *Đất nước Việt-nam...* — trang 40.

(5) Đào Duy Anh—*Les colonnes de bronze de Ma Yuan*—Bulletin des Amis du vieux Hué — Nº 4 — Octobre—Novembre 1943 — có dẫn lại trong *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* tr. 72.

(6) Trong bài nghiên cứu này, theo yêu cầu của nội dung được trình bày, chúng tôi chỉ khảo sát kỹ tới vùng thung lũng sông Con, thuộc các huyện Nghĩa-Đôn và Tân-kỳ ở phía bắc tỉnh Nghệ-an. Trong một bài nghiên cứu khác, dành riêng cho quận Cửu-đức và quận Nhật-nam, chúng tôi sẽ trở lại nghiên cứu kỹ hơn về huyện Hàm-hoan và mở rộng việc khảo sát địa lý ra toàn bộ đất Nghệ-an, Hà-tĩnh và một số đất đai khác ở phía nam.

(7) Xem lược đồ số 3, trang 24, Nghiên cứu Lịch sử số 155, tháng 3 và tháng 4 năm 1974. Về sự hình thành các dải duyên hải (cordons littoraux) và các phá (lagunes), xem : Hoàng Thiệu Sơn—Đào Trọng Năng—Nguyễn Dược—Lê Trọng Túc — *Địa lý tự nhiên đại cương* — Nhà xuất bản Giáo dục Hà-nội 1966 — tập II, trang 317,...323. Về địa hình vùng Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an và về các dải duyên hải trên đồng bằng Bắc-bộ, đề nghị đọc thêm : Đinh Văn Nhật — *Địa lý tự nhiên Việt - nam* — Nhà xuất bản Giáo dục Hà-nội 1971, tập I (in lần thứ hai) trang 32, 33 và 41 44, 45, 46. Các bản đồ Đông-dương loại cũ mà chúng tôi đã dùng là : bản đồ 1/100.000, các tờ Thanh-hóa số 71, Phát-diệm số 72, Tĩnh-gia số 80—81, Cửa Rào số 87 và Phú-diễn số 88 ; bản đồ 1/25.000, các tờ chợ

Gành số 64, Phúc-nhạc số 65, Biền-sơn số 68, Phát-diệm số 69, Yên-lãng số 71, Yên-định số 72, Sen-cử số 73, Cửa Đáy số 73 bis, Lôi-dương số 74, Thanh-hóa số 75, Lạch-trường số 76, Nông-cống số 0, Đông-sơn số 1, Sầm-sơn số 2, Ngọc-diệm số 3 và Tĩnh-gia số 4.

(8) Lê Quí Đôn—*Văn đài loại ngữ*—bản dịch, và khảo thích của Trần Văn Giáp, nhà xuất bản văn hóa 1962, trang 118.

(9) Nguyễn Bá Thiệu và Phạm Ngọc Liễn — *Địa lý tỉnh Thanh-hóa* — Ty giáo dục Thanh-hóa xuất bản 1955, trang 12 và trang 23.

(10) Đào Duy Anh — *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*—sách đã dẫn, trang 21.

(11) Đại Nam nhất thống chí—bản dịch của Phạm Trọng Diễm, hiệu đính của Đào Duy Anh—nhà xuất bản khoa học xã hội 1971, tập II, trang 200.

(12) Đào Duy Anh — *Đất nước Việt-nam* — trang 39.

(13) Tiền Hán thư chỉ ghi những sự kiện từ trước công nguyên cho tới năm thứ 9 sau công nguyên. Mãi hơn 200 năm sau khi nhà Đông Hán mất nước, Phạm Việp người đời Tống mới biên soạn Hậu Hán thư và Lưu Chiêu người đời Lương mới hoàn thành.

(14) Trương Hữu Quýnh—*Lịch sử Việt-nam*—nhà xuất bản Giáo dục Hà-nội 1970—Quyển I, tập I, trang 155.

(15) Sau đây là một vài nét về tính chất phức tạp của thủy triều ở vùng Ninh-bình, Thanh-hóa : « Chế độ thủy triều ở bờ biển Bắc-bộ và Thanh-hóa chủ yếu là nhật triều thuần nhất... Tùy từng nơi, thủy triều có khác nhau ít nhiều nhưng đặc điểm chung là : mực nước trung bình vào khoảng từ 1m8 đến 2m4 ; biên độ triều .. thuộc loại lớn nhất miền Bắc và cả nước, trung bình khoảng trên dưới 3m. 4m vào kỳ nước cường. . Tính chất nhật triều bắt đầu kém thuần nhất ở vùng Thanh-hóa...Hàng tháng có trên dưới 25 ngày có một lần triều lên và một lần triều xuống, trong già một ngày đêm. Thủy triều vùng Thanh-hóa phức tạp hơn vùng đồng bằng Bắc-bộ... Trong khoảng từ Lạch Ghép đến Cửa

Đây, trong một tháng có thể có từ 5 đến 7 ngày có hai lần nước lên và hai lần nước xuống trong ngày...». Bảng thủy triều năm 1965 của Nha khí tượng, trang 19 và 21.

(16) Ở nơi đây, đã nhiều lần xảy ra những thiên tai như vậy. Thí dụ: năm Thái-bình thứ 10 (979) đời Đinh Tiên Hoàng, một đoàn thuyền chiến Chàm đi đường Thầu-phù vào đánh úp Hoa-lư nhưng ban đêm một cơn phong ba đã làm đắm gần hết ở cửa Đại-ác và Tiểu-khang, tức vùng Yên-mô ngày nay (Toàn thư, I, trang 160, Cương-mục III, trang 229). Năm Thần-vũ thứ 1 (1069), Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm-thành lúc qua Thần-đầu cũng gặp phong ba nhưng may các thuyền chiến đều thoát nạn (An-nam chí lược, q.1, 4b) dẫn trong H. Maspero — Le Protectorat général d'Annam sous les T'ang — BEFEO X (1910), p. 677.

(17) Đào Duy Anh — Đất nước Việt-nam... trang 41.

H.Maspero — Tài liệu đã dẫn, trang 679.

(18) Theo H.Maspero, tác giả An-nam chí lược chỉ biết có tên Thần-đầu, vì đã ra khỏi nước năm 1289; Nguyễn Trung Ngạn (1289 — 1370) trong thời gian làm quan ở Thanh-hóa và Nghệ-an, quãng 1326 đến 1329 đã làm một bài thơ nhan đề «Đi thuyền ban đêm ở cửa Thần-đầu». Đến thời Nguyễn Trãi thì trong Úc-trai tập đã có hai bài thơ nhan đề «Bến Thần-phù» và «Qua bến Thần-phù» — H. Maspero — Tài liệu đã dẫn, trang 678.

(19) Vũ Tuấn Sán — Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại thủ đô Hà-nội — Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 149, tháng 3 và 4 năm 1973, trang 43.

(20) Vũ Tuấn Sán — Tài liệu đã dẫn — trang 44. Có một điểm tồn tại là ngày hóa của Thành Công: 15 tháng 7 âm lịch. Nếu ngày đó đúng thì ông đã hy sinh trong những trận đánh cuối cùng ở Cửu-chân, sau khi Mã Viện đã đánh xong Cư-phong ở phía nam và đang trên đường rút về Giao chỉ để trở về phương bắc.

(21) Các kết quả khai quật khảo cổ học đã được tóm tắt trong sách. Những vết tích đầu tiên của Thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam của Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh — Nhà xuất bản Khoa học Hà-nội 1963, trang 37 đến trang 63. Công việc khai quật của O. Janse từ 1935 đến 1939 đã được ghi lại trong Archaeological research in Indochina, và được Đào Duy Anh dẫn trong Đất nước Việt-nam qua các đời, các trang 41.52.

(22) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 148, tháng 1 và 2 năm 1973, trang 39—40.

(23) Theo Thủy kinh chú, quyển 14 và quyển 37, dẫn trong bài «Lạc việt, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng...» của Nguyễn Lương Bích — Nghiên cứu lịch sử số 56, tháng 11 năm 1963 trang 8.

(24) và (25) Đào Duy Anh — Đất nước Việt-nam... — trang 40, 42 và (25) và 43.

(26) Gần đây dãy núi Hoàng-nghiêu này đã được Phạm Văn Kinh mô tả rất kỹ trong bài «Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích chống quân Minh...» đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 155, tháng 3 và 4 năm 1974, trang 69 đến trang 72.

(27) Đào Duy Anh — Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến — Mục Cột đồng Mã viện, từ trang 68 đến trang 73.

(28) Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi tạm gác các vấn đề về huyện Tượng-lâm và đất Tượng-lâm, về Tây-thuộc và Tây-đồ, về những người Mã-lư, về sông Thọ-linh, v.v... Trong một dịp khác, chúng tôi sẽ trở lại đề nghiên cứu tiếp. Ở đây, bước đầu chúng tôi chỉ nhận xét là một số nhà nghiên cứu đã lẫn lộn đất Tượng-lâm và huyện Tượng-lâm, đã nhầm đường giới hạn với cương giới, nên đã đem địa điểm mà Mã Viện đã dựng cột đồng vào tận cực nam của quận Nhật-nam. Như trên chúng tôi đã nhận xét, vấn đề cột đồng là một vấn đề phức tạp vì có quá nhiều nhầm lẫn chồng chéo lên nhau. Những truyền thuyết về Mã Viện và những vết tích như đền thờ Mã Viện, như người Mã-lư, có thể còn ở rải rác nhiều nơi trên đất quận Cửu-đức và quận Nhật-nam, nhưng đó không phải là những chứng cứ chắc chắn về mặt địa lý học lịch sử để kết luận rằng Mã Viện đã thật sự hành quân vào tới Cửu-đức và Nhật-nam.

(29) Địa lý tỉnh Thanh-hóa, tài liệu đã dẫn' trang 19.

(30) H. Maspero — Le Protectorat général d'Annam sous les T'ang — BEFEO — X (1910), p.548.

(31) Đào Duy Anh — Đất nước Việt-nam..., trang 42,

(32) Đào Duy Anh — Đất nước Việt-nam... trang 43 và Giai đoạn quá độ... trang 43.

(33) Theo bản dịch của H. Maspero, trong bài Le Protectorat général d'Annam đã dẫn trong chú (30) và trong bài Le Tonkin ancien của Cl. Madrolle — BEFEO XXXVII (1937), p. 273, 274.

(34) Đào Duy Anh — Đất nước Việt-nam... trang 43

(Xem tiếp trang 50)

PHONG TRÀO THỦY THỦ VIỆT-NAM Ở PHÁP THỜI KỲ MẶT TRẬN NHÂN DÂN PHÁP (1934 — 1939)

NGUYỄN TRỌNG CỒN

THÁNG giêng năm 1933, Hít-le, tên trùm phát-xít được cử làm Thủ tướng nước Đức.

Chế độ phát-xít, một chế độ dùng bạo lực để khủng bố và hút máu quần chúng nhân dân được thiết lập ở Đức đã khuyến khích các thế lực phản động ở Pháp làm le nổi dậy. Ngày 6 tháng Hai năm 1934, bọn phản động Pháp âm mưu cướp chính quyền ở Pa-ri.

Trước nguy cơ phát-xít ngày một nghiêm trọng, Đảng cộng sản Pháp đấu tranh quên mình để thành lập Mặt trận nhân dân thống nhất chống chủ nghĩa phát-xít và chiến tranh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, giai

cấp công nhân Pháp đã thực hiện được sự thống nhất hành động, thanh toán được tình trạng chia rẽ trong phong trào công đoàn, đồng thời thực hiện sự thống nhất hành động với bộ phận khá lớn giai cấp tiểu tư sản ở thành thị và nông thôn. Tất cả những sự kiện ấy có một ý nghĩa to lớn đối với thắng lợi của phong trào công nhân Pháp và thế giới bấy giờ.

Phong trào đấu tranh oanh liệt của giai cấp công nhân Pháp cũng tác động tích cực tới thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây làm cho họ trưởng thành nhanh chóng cả về hai mặt tổ chức và đấu tranh.

1. Những chuyển biến về tổ chức của thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây, một trung tâm hoạt động của thủy thủ Việt-nam ở Pháp.

Trong những năm 20, các tổ chức quần chúng Việt kiều do những người cộng sản Việt-nam trong Đảng cộng sản Pháp, tổ chức thường chỉ tồn tại được một thời gian ngắn. Sở dĩ như vậy có nhiều nguyên nhân. Trước hết, chính phủ Pháp không cho phép bất cứ một đoàn thể nào của người Việt ở Pháp được tổ chức có hệ thống từ tỉnh lên đến toàn nước Pháp, để hạn chế sức mạnh của các đoàn thể ấy, đồng thời để chúng dễ kiểm soát, dễ mua chuộc, dễ phá vỡ khi cần thiết. Hai là, các hội ấy thường thiếu cán bộ có năng lực làm công tác quần chúng. Phần lớn họ là sinh viên, trí thức, có nhiệt tình cách mạng, am hiểu lý thuyết cách mạng, nhưng thiếu kinh nghiệm vận động. Hơn nữa, một khi vì sinh kế hay vì lý do chính trị, bị mặt thám theo dõi hay được cử đi học, đi công tác ở nơi khác thì họ thường không có người thay thế.

Các tổ chức do đó suy yếu dần. Bọn tay sai đế quốc thừa cơ chui vào gây tham ô, làm cho nội bộ mất đoàn kết dễ phá vỡ tổ chức.

Tình trạng phổ biến trên đây đã từng diễn ra ở Mac-xây. « Đông kinh quán » do những người trong hội « Việt-nam hân » tổ chức ở Mac-xây bị vỡ năm 1925; hội « Đông Pháp thân ái » ra đời được ít lâu cũng bị tan. Năm 1929, đến lượt hội « Bảo vệ lao động An-nam » thành lập. Chẳng bao lâu hội này được cải tổ thành hội « Liên hiệp lao động Đông-dương » (Ligne des travailleurs indochinois). Tháng Bảy năm 1930, một sinh viên ở Pa-ri xuống Mac-xây tổ chức ra hội « Đông-dương tương tế » (Amicale des Indochinois) thay thế hội « Liên hiệp lao động Đông-dương » đã tan vỡ (1).

Hội « Đông-dương tương tế » ra đời với 18 hội viên, bầu một ban trị sự 4 người, trong đó 3 người là sinh viên, mặc dầu Hội có trên một nửa là thủy thủ. Hội đặt trụ sở ở Rue des torches thuộc Vieux port (khu Bến cũ) (2). Được một thời gian, Trưởng ban trị sự (tức là viên Chánh hội) viện cớ Hội không đủ tiền thuê trụ sở đề nghị với Hội xin trợ cấp của Bộ Thuộc địa. Thực ra đây chỉ là âm mưu của bọn tay chân đế quốc bày vẽ ra để đặt Hội vào vòng kiểm soát của chính quyền Pháp. Đa số hội viên không tán thành, thấy rằng đề nghị ấy sẽ làm cho Hội mất quyền tự do hoạt động.

Năm 1931, anh Nguyễn Đình Tịnh, một thủy thủ, đảng viên Đảng Cộng sản Pháp đã du học ở Liên-xô, về hoạt động ở Mac-xây. Anh gia nhập Hội, đề nghị rời trụ sở Hội về số nhà 48 phố Mazeno là nơi không phải trả tiền thuê trụ sở, có đồng thủy thủ qua lại. Đây là một tiệm thời com hàng với giá phải chăng, tiếp đón niềm nở được đa số bồi tàu hăng hái ưa thích. Hội bầu lại ban Trị sự gồm toàn thủy thủ, cử anh Tịnh làm thư ký. Và từ đây, Hội hoạt động mạnh hẳn lên. Hội mở lớp học văn hóa buổi tối, dạy chữ quốc ngữ cho anh em mù chữ và dạy Pháp văn cho người muốn học thêm tiếng Pháp. Chẳng bao lâu đã có ba, bốn người xóa xong nạn mù chữ.

Tháng giêng năm 1932, đồng chí Tịnh được điều đi công tác ở nơi khác. Đảng Cộng sản Pháp cử anh Trần Văn Tư một thủy thủ khác đã hoạt động trong phong trào thủy thủ thuộc địa ở cảng Le Havre năm 1926 và cũng đã được qua lớp huấn luyện chính trị ở Liên-xô đến thay (3).

Được sự quan tâm lãnh đạo và giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, Hội không ngừng mở rộng ảnh hưởng trong quần chúng. Năm 1932, Hội thành lập một đội đá bóng lấy tên là Indosport. đồng thời tổ chức anh em chơi bóng bàn. Năm 1933, Hội vận động đông đảo thủy thủ Việt-nam tham gia các cuộc cắm trại, cuộc đi chơi rừng của báo Rougemidi (4), của Hội Quốc tế cứu tế đỏ nhằm nâng cao trình độ văn hóa, chính trị của hội viên và quần chúng ngoài hội bằng những hình thức giải trí lành mạnh.

Qua một năm đầu, số hội viên « Đông-dương tương tế » đã tăng lên 50 người. Đa số hội viên vẫn là thủy thủ. Trong Hội chỉ còn hai sinh viên, một theo học nghề kỹ sư cầu cống, một do không tốt nghiệp phải phá ngang đi làm bồi.

Tết âm lịch năm 1933, lần đầu tiên, Hội nảy ra sáng kiến tổ chức một buổi liên hoan

mở rộng đối với thủy thủ và mời nhiều chính khách đến dự để gây thanh thế cho Hội. Buổi đó có mặt các vị đại diện của Đảng bộ Đảng Cộng sản, của Đảng bộ Đảng Xã hội (Sfio), của Tổng liên đoàn lao động thống nhất (CGTU) của Tổng liên đoàn lao động (CGT) và viên Đốc lý thành phố. Ngày càng có tín nhiệm đối với 400 thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây. Hội đương nhiên trở thành sợi dây liên lạc giữa thủy thủ Việt-nam với Đảng cộng sản Pháp. Năm 1934, đã có 9 hội viên được kết nạp vào chi bộ đường phố của Đảng cộng sản ở khu Vieux port, do giáo sư Lucien Bernard ở Aubagne phụ trách. Trong chi bộ, đảng viên Việt-nam thành lập một tổ đảng thủy thủ Việt-nam (Groupe des marins indo-chinois du Parti communiste à Marseille).

Tổ đảng của những người thủy thủ Việt-nam bấy giờ đã tuyên truyền, vận động được 100 trên tổng số 400 thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây gia nhập Tổng liên đoàn lao động thống nhất (CGTU), cũng còn gọi là Tổng công hội đỏ Pháp. Việc tuyên truyền, tổ chức công hội ở Pháp được phép làm công khai, không như ở Đông-dương phải hoạt động hoàn toàn bí mật. Song giai cấp công nhân Pháp có nhiều tổ chức công hội, mỗi công hội theo một xu hướng chính trị không giống nhau. Ngoài công hội đỏ chịu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, còn có công hội vàng chịu sự lãnh đạo của Đảng xã hội (Sfio), công hội xanh chịu sự lãnh đạo của « Nhà thờ ». Đây là chưa kể những công hội có số lượng hội viên ít hơn, thế lực kém hơn.

Ở Pháp, công hội đỏ là tổ chức quần chúng của giai cấp công nhân có tính chất triệt để cách mạng. Giai cấp tư sản cấu kết với chính phủ tìm mọi cách phá vỡ nó. Bọn chúng thường cho chân tay lợi dụng lúc thủy thủ đang làm việc đi lục soát túi áo, túi quần của thủy thủ (trong giờ làm, thủy thủ phải thay quần áo, mặc quần áo lao động). Thấy ai có thể đỏ (5) thì người ấy trước sau cũng bị chúng sa thải, có khi bị trục xuất về quê quán. Vì vậy, vận động được một phần tư số thủy thủ Việt-nam gia nhập công hội đỏ, điều đó nói lên sự tiến bộ về công tác tuyên truyền tổ chức của những thủy thủ trong « Đông-dương tương tế » hội.

Thực hiện đường lối mở rộng đoàn kết trong phong trào cách mạng, Đảng cộng sản Pháp đã từng bước vận động quần chúng công nhân đấu tranh buộc Đảng xã hội phải thực hiện hợp nhất hai tổ chức công hội lớn nhất ở Pháp là Tổng liên đoàn lao động thống nhất (CGTU) và Tổng liên đoàn lao động (C&T) (6). Việc

thống nhất hai tổ chức công hội lớn tạo điều kiện cho Đảng cộng sản mở rộng cuộc vận động lao động thuộc địa gia nhập Tổng liên đoàn lao động hợp nhất mà bấy lâu nay Đảng xã hội đã tìm mọi cách gạt họ ra ngoài các tổ chức công hội có tính chất cách mạng ở Pháp.

Trên tinh thần này, những thủy thủ cộng sản Việt-nam ở Mac-xây, ngày 24-6-1936 mở hội nghị bàn cách tranh đấu đòi thực hiện khẩu hiệu « Tự do tổ chức nghiệp đoàn » ở Đông-dương cũng như ở Pháp.

Cũng trong ngày 24-6-1936, theo sáng kiến của phân hội người Đông-dương trong Công hội thủy thủ (Syndicats des Inscrits maritimes) khoảng 60 thủy thủ Việt-nam họp ở Bar de la Joliette lập bản yêu sách gồm những điều sau đây, trao cho Tổng thư ký Ferri-Pisani :

— Tuần lễ 40 giờ ; tăng lương cho bởi làm ở hăng Đầu ngựa, cải thiện chế độ ăn uống ở dưới tàu, thành lập ở Sài-gòn và Hải-phòng mỗi nơi một phân hội của Công hội ; đổi tên bởi thay gọi là gac-xông ».

Ngày 26-6-1936, khoảng một trăm thủy thủ Việt-nam tiếp tục họp ở quán rượu số nhà 57 Boulevard de la Major để bổ sung vào bản yêu sách và cử đại biểu lên gặp thượng thư Bộ thuộc địa đưa bản yêu sách có thêm những điều sau :

1. Thành lập ở Sài-gòn và Hải-phòng một Công hội thủy thủ Việt-nam.

2. Tự do hội họp, tự do xuất bản bằng tiếng Việt.

3. Toàn xá chính trị phạm.

4. Thái hời Phạm Quỳnh ra khỏi Triều đình Huế.

5. Triệu hồi Toàn quyền Robin về Pháp.

6. Hủy bỏ Phòng CAI (7) ở Mac-xây.

7. Cấp sổ livret thủy thủ cho người làm tàu bè Việt-nam chưa được cấp.

Phân hội thủy thủ ở Mac-xây còn thông báo cho các tổ chức thủy thủ Việt-nam ở các hải cảng khác ở Pháp cử đại biểu về Pa-ri để cùng lên gặp thượng thư Bộ thuộc địa.

Ngày 28-6, Mac-xây đã nhận được điện của thành phố cảng Rouen cử Vũ Văn Hùng sẽ về Pa-ri vào ngày 6-7-1936 để cùng đại biểu Mac-xây là Nguyễn Đình Tịnh đến gặp Bộ trưởng thuộc địa.

Ngày 1-7-1936, Ban trị sự hội « Đông-dương tương tế » ở Mac-xây lại nhận được một tập yêu sách từ Pa-ri gửi về dày 7 trang đánh máy bằng tiếng Pháp, trình bày toàn bộ yêu sách của Việt kiều định đưa lên Bộ trưởng thuộc địa. Nhưng ba hôm sau (3-7) đồng chí Deschamps đến trụ sở hội « Đông-dương tương tế » báo cho Nguyễn Đình Tịnh biết là tập yêu

sách đưa lên Bộ thuộc địa phải hoãn lại vì giữa Đảng cộng sản và Đảng xã hội (Sfio) chưa thống nhất ý kiến. Đảng xã hội cho rằng có nhiều yêu sách quá đáng. Deschamps nói thêm là Đảng cộng sản chẳng bao lâu nữa sẽ phát động một phong trào tổng bãi công mới để làm hậu thuẫn cho các bản yêu sách của quần chúng.

Ngày 6-7-1936, Nguyễn Đình Tịnh báo tin cho khoảng 40 kiều bào biết là được sự ủng hộ của Công hội thủy thủ và các nghị sĩ cộng sản ở Mac-xây, những đại biểu Việt-nam, ngày 8-7, sẽ lên Pa-ri gặp Bộ trưởng thuộc địa để xin thành lập ở Sài-gòn và Hải-phòng một công hội thủy thủ của người Đông-dương và coi điều đó là vấn đề then chốt nhất. Có thực hiện được yêu sách này thì mới cải thiện được điều kiện sinh sống của thủy thủ. Tới Pa-ri, đại biểu Việt-nam ở Mac-xây đã gặp hai nghị sĩ cộng sản Francois Billoux và Jean Christofol ngày 9-7 và qua các đồng chí này đưa bản yêu sách cho Marius Moutet, Bộ trưởng thuộc địa.

Những sự kiện dồn dập đòi tự do tổ chức nghiệp đoàn trên đây của thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây đã được phản ánh tởm mĩ trong những Công văn mật của Nha mật thám Đông-dương bấy giờ (8).

Cuối cùng, những hoạt động tích cực ấy kết quả ra sao ?

Đảng xã hội ngoan cố, đảng bành vực quyền lợi của giai cấp tư sản Pháp vẫn viện lý do để ngăn cản những người bời Việt-nam làm ở hăng « Đầu ngựa », không cho họ được tổ chức vào Tổng liên đoàn lao động Pháp. Đặc biệt ở Mac-xây, mối quan hệ khăng khít giữa chủ tư bản với Công đoàn (vàng) thật là điển hình. Ở đây, Pierre Pasquini (đảng viên Đảng xã hội (Sfio) làm thư ký công đoàn thủy thủ thì em hần, Paul Pasquini là người phụ trách tuyển mộ bởi cho hăng Đầu-ngựa. Lấy có bởi lương thấp, chúng không tổ chức anh em vào Công hội. Cuộc đấu tranh giữa Đảng cộng sản và Đảng xã hội (Sfio) về vấn đề này kéo dài mãi. Cuối cùng, Đảng xã hội (Sfio) không còn đủ lý lẽ để bác những điều phân tích của Đảng cộng sản ; tháng Ba năm 1938, Ban chấp hành Tổng liên đoàn lao động phải cử Tổng thư ký là Léon Jouhaux (Đảng xã hội (Sfio) và Phó tổng thư ký là Julien Racamond (Đảng cộng sản) về Mac-xây trực tiếp bàn bạc với P. Pasquini. Trước mặt đại biểu Trung ương, P. Pasquini nhận sẽ giải quyết, nhưng khi đại biểu Trung ương đi khỏi, y lại buông trôi, cho đến lúc chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ thì y vỡ toát.

Nhận thấy Đảng xã hội nhất định không chịu để cho Việt-nam gia nhập Tổng liên đoàn lao động Pháp và không cho thành lập Công hội thủy thủ ở Sài-gòn và Hải-phòng, những người cộng sản trong hội « Đông-dương tương tế » Mac-xây đã nảy ra hai sáng kiến.

1. Thành lập chi bộ « Cứu tế binh dân Pháp và Thuộc địa » của người Đông-dương, dùng tổ chức cứu tế làm chỗ dựa bênh vực quyền lợi cho Việt-nam (9).

Đến cuối năm 1937, tổ đảng những người cộng sản Việt-nam ở Mac-xây đã có tới 19 người, trong số này 13 là thủy thủ, còn 6 là sinh viên và công nhân Việt kiều làm trên bờ. Tổ đảng cộng sản bấy giờ lãnh đạo 200 hội viên hội « Đông-dương tương tế », 70 hội viên hội « Đông-dương thể thao » (Indosport) và 60 hội viên của tổ chức « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa » (10). Về công tác cứu tế, thủy thủ Việt-nam đã lập được nhiều thành tích chẳng những trong việc bênh vực quyền lợi lao động ở Pháp và ở Việt-nam, còn tích cực tham gia phong trào cứu tế quốc tế như ủng hộ Mặt trận binh dân Tây-ban-nha (sẽ nói thêm ở phần sau). Với sự trưởng thành về lãnh đạo và tổ chức, tổ Đảng cộng sản Việt-nam thuộc chi bộ đường phố Vieux port, được Đảng bộ cộng sản quận Bouches du Rhône cho tổ chức riêng thành một chi bộ gọi là chi bộ « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa » của người Đông-dương. Thế là lần đầu tiên ở Mac-xây và có thể cũng là lần đầu ở toàn nước Pháp, có một chi bộ trong Đảng cộng sản Pháp gồm toàn người Việt-nam.

Chi bộ cứu tế Đông-dương càng ra sức bênh vực quyền lợi của người thủy thủ. Đảng xã hội Pháp (Sfio) không chịu kết nạp bởi Việt-nam vào Tổng liên đoàn lao động, chi bộ bèn tổ chức họ vào hội « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa ». Sở dĩ chủ trương như vậy là vì hội « Cứu tế » không phải là một hội trực tiếp hoạt động chính trị, nhà cầm quyền Pháp có phần ít chú ý hơn, còn Đảng xã hội thì cũng không có lý do gì để ngăn cấm.

Dưới danh nghĩa hội « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa », những người cộng sản Pháp trên các tàu hàng « Đầu ngựa » — bấy giờ cộng sản chiếm lời ba phần tư tổng số công nhân viên các tàu — có lý do để bênh vực các lực lượng anh em bồi tầu, mặc dầu anh em chưa trút được bộ quần áo bồi để mặc quần áo gác-xống. Anh em bồi ở mỗi tàu đều thành lập phân hội « Cứu tế » và bầu ra ban trị sự của phân hội. Chi bộ « Cứu tế » Đông-dương giới thiệu Ban trị sự phân hội với đại biểu công đoàn là các đồng chí cộng sản Pháp ở

trên tàu. Với cách tổ chức như thế, mặc dầu bồi tầu không được vào công hội, song qua hoạt động của tổ chức cứu tế, nhiều quyền lợi của anh em vẫn có cách đấu tranh tập thể để thực hiện.

Hội « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa » mở rộng tổ chức đến các bồi tầu Việt-nam là một sáng kiến của những người cộng sản Đông-dương ở Mac-xây. Nó là biện pháp đối phó có hiệu lực chống lại thái độ ngoan cố, hẹp hòi, ích kỷ của Đảng xã hội (Sfio). Nhờ có sáng kiến này, hội cứu tế đã tổ chức được thêm 240 hội viên bồi tầu.

Đây là một thành tích lớn về tổ chức trong phong trào thủy thủ Việt-nam ở Pháp.

2. Thành lập hội ái hữu thủy thủ ở Sài-gòn và Hải-phòng.

Năm 1937, phối hợp với phong trào thủy thủ và lao động Việt kiều ở Pháp, ở trong nước cũng dấy lên một phong trào đòi đòi tự do tổ chức nghiệp đoàn. Chính quyền thực dân luôn miệng hứa sẽ giải quyết, nhưng trên thực tế chúng tìm mọi cách quanh co để lảng tránh. Trước tình hình đó, giai cấp công nhân tổ chức biểu tình, đình công ngày một nhiều ở khắp ba kỳ để làm hậu thuẫn cho yêu sách đòi tự do nghiệp đoàn. Không thể chỉ hứa suông mãi, bọn thực dân đành phải cho Thống sứ Bắc-kỳ Châtel đứng ra « khất » về việc ban hành luật nghiệp đoàn, đồng thời tuyên bố trong khi chờ đợi ban hành luật nghiệp đoàn, cho phép công nhân tự do thành lập ái hữu.

Biết rằng đây là âm mưu xảo quyệt của thực dân Pháp định đánh lạc hướng mục tiêu đấu tranh của giai cấp công nhân, Đảng ta nhận định trong tình hình tương quan lực lượng bấy giờ giữa ta và địch, ta cứ tranh thủ thành lập hội ái hữu công khai. Ta lợi dụng ái hữu làm cái vỏ bên ngoài để bên trong hoạt động theo nội dung tổ chức công đoàn.

Những người lãnh đạo phong trào thủy thủ Việt-nam ở Pháp cũng đã đi theo con đường ái hữu khi yêu sách đòi thành lập công hội thủy thủ ở cảng Sài-gòn và Hải-phòng không được chính phủ Pháp chấp nhận. Hội viên hội « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa » ở tàu Dartagnan (11) đứng ra đề nghị thành lập hội ái hữu thủy thủ ở Sài-gòn và Hải-phòng. Cũng như đối với phần lớn các đơn xin lập hội ái hữu bấy giờ, chính quyền thực dân không bác đơn nhưng cũng không cấp giấy phép. Mặc dầu không có giấy phép, hội « Ái hữu thủy thủ » cũng bắt tay ngay vào hoạt động, từ đầu năm 1938 cho đến cuối năm ấy. Khi chính phủ Pháp ngày càng ngả sang hữu, bọn phản động thuộc địa bắt đầu tẩu công vào phong trào

Mặt trận binh dân ở Việt-nam thì « ái hữu thủy thủ » cũng như các hội ái hữu khác ở trên đất liền dần dần bị giải tán.

Việc thành lập hội Ái hữu thủy thủ là một biểu hiện mới nổi lên, về phương diện tổ chức, một bộ phận của giai cấp công nhân Việt-nam trước đây vẫn hoạt động xa Tổ quốc

với phong trào trong nước.

Những chuyển biến về tổ chức của thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây, trong thời kỳ Mặt trận nhân dân Pháp (1934 — 1939) tạo điều kiện cho thủy thủ Việt-nam ở thành phố này có nhiều chuyển biến trong đấu tranh chống kẻ thù giai cấp và dân tộc.

II. Quá trình đấu tranh của thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây từ khi hội « Đông-dương tương tế » ra đời đến Đại chiến thế giới thứ hai.

« Đông dương tương tế » là hội quần chúng của thủy thủ Việt-nam có tuổi thọ dài nhất ở Pháp không ngừng phát triển về tổ chức và đấu tranh.

Giữa lúc ở trong nước, phong trào công nông đấu tranh đang phát triển thành một cao trào cách mạng (giữa năm 1930), Mac-xây, đế quốc Pháp tuyển Henri Fouque, nguyên là thầy kiện ở Hải-phòng, thông thạo hai thứ tiếng Việt và Hoa, điều khiển cơ quan mật thám C.A.I.H Fouque rất nham hiểm. Hội « Đông-dương tương tế » vừa thành lập, y đã gài được tay chân vào Ban trị sự mà không ai biết. Y còn bố trí một số cai làm trên các tàu Athos II, André Lebon làm tay sai cho mật thám (12). Y phao tin rằng hệ thủy thủ Việt-nam vào tổ chức Tổng liên đoàn lao động thống nhất (CGTU) hay vào « Đông-dương tương tế » thì bị ghi tên vào sổ đen và khi tàu về Việt-nam sẽ bị mật thám bắt giam và đánh cho thối nưọc.

Song, « Hội Đông-dương tương tế » vừa thành lập thì đốc phủ Vĩnh ở Nam-kỳ được chính quyền thực dân cử sang công cán ở Pháp. Để tỏ lòng trung thành với chủ, trước khi đi tên này viết một bài đăng báo ở Sài-gòn huênh hoang rằng sang Pháp y sẽ thắng tay trừng trị những người Việt-nam tham gia tổ chức cách mạng ở Pháp. Bài báo đến tay Việt kiều ở Mac-xây. Khoảng 100 anh em có cả sinh viên và thủy thủ chờ đón y ở bến tàu. Vừa bước chân lên đất Mac-xây, y liền bị anh em bao vây, đánh chảy máu đầu cho bở ghét. Vì vụ này, một thủy thủ bị bắt và bị kết án hai tháng tù ngồi. Và cũng do vụ này, Đảng bộ cộng sản ở Mac-xây chú ý đến hội « Đông-dương tương tế », bồi dưỡng nó trở thành một tổ chức thực sự cách mạng sau này. Cuộc ẩu đả có dính líu đến hội viên « Đông-dương tương tế » làm cho bọn mật thám cũng phải gờm. Cho nên, tháng 5 năm 1931, khi Bảo Đại xuống tàu ở Mac-xây để về Việt-nam, toàn bộ ban Trị sự của Hội « Đông-dương tương tế » đều bị bắt giam

24 tiếng, chờ cho tàu André Lebon chở Bảo Đại kéo neo ra ngoài khơi mới được thả.

Tháng 7 năm 1931, xảy ra vụ cháy tàu Georges Philippar thuộc hãng « Đầu ngựa ». Hơn 40 thủy thủ Việt-nam làm trên tàu bị cháy mất hết đồ đạc. Chủ tàu không chịu bồi thường cho nạn nhân người Việt, còn chực đuổi cả 40 người về nước. Hội « Đông-dương tương tế » liền báo cáo với Đảng cộng sản Pháp và đồng chí Henri Pichou trong Ban Chấp hành thủy thủ của Tổng công hội đồ Mac-xây nhờ can thiệp và buộc hãng Đầu ngựa phải bồi thường cho thủy thủ Việt-nam. Kết quả, chủ hãng đã phải trả cho anh em mỗi người 200 phrăng.

Tháng 10 năm 1931, đồng chí Nguyễn Văn Tạo, cán bộ của Ủy ban thuộc địa trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Pháp bị bắt. Nhà cầm quyền bí mật trục xuất anh về Đông-dương. Tàu ra khơi, anh em thủy thủ Việt-nam trên tàu mới biết tin, liền đứng ra quyền được 90 phrăng, điện báo về cho báo Humanité. Nhận được tin, Đảng cộng sản Pháp tổ chức một cuộc mít tinh lớn có tới 6 vạn người dự để phản đối hành động trái phép của nhà cầm quyền. Sau đó, Đảng phát động quyền góp ở các thành phố được 20 vạn phrăng (trong đó ở Mac-xây quyền được trên 7 nghìn) lấy tiền làm lộ phí giao cho đồng chí Gabriel Péri và trạng sư của Đảng là Pê-rô sang Sài-gòn bênh vực anh Nguyễn Văn Tạo khi anh bị đưa ra tòa. Vì có sự ủng hộ tích cực của giai cấp công nhân (trong đó có thủy thủ Việt-nam) và Đảng cộng sản ở Pháp, chính quyền thuộc địa Đông-dương phải thả anh Tạo, để anh được tự do.

Hai năm 1932—1933, nạn thất nghiệp lan tràn khắp nước Pháp. Thủy thủ Việt-nam khi đi làm cũng như mọi công nhân Pháp phải đóng 1% lương vào quỹ Bảo hiểm xã hội. Nhưng đến lúc thất nghiệp, cơ quan Bảo hiểm xã hội không trợ cấp cho công nhân Việt-nam. Anh em đấu tranh nhiều lần nhưng mới cấp cho một số nhỏ. Vì vậy Hội « Đông-

dương tương tế » liên tục vận động anh em tham gia các đoàn biểu tình thất nghiệp đòi « cơm áo » và « việc làm » đòi cơ quan Bảo hiểm xã hội phải trợ cấp cho tất cả công nhân Việt-nam thất nghiệp. Cuộc đấu tranh bền bỉ của Hội « Đông-dương tương tế » đã góp phần vào thắng lợi chung. Kết quả anh em thất nghiệp Việt-nam hàng tháng mỗi người cũng được lĩnh trợ cấp 250 phrăng không kể tiền trợ cấp cho con cái trong gia đình và không phải trả tiền thuê nhà.

Qua những cuộc đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế xuất hiện rải rác từng năm trên đây, cộng với sự tuyên truyền giáo dục của Đảng cộng sản Pháp, thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây, mỗi năm một thêm giác ngộ. Họ đã tiến từ những cuộc đấu tranh tự phát đến những cuộc đấu tranh có ý thức giai cấp cao hơn. Khi Mặt trận nhân dân Pháp ra đời, họ đã từ đấu tranh kinh tế tiến lên tham gia những cuộc đấu tranh chính trị do Đảng cộng sản Pháp tổ chức và lãnh đạo.

Ngày 4-2-1934, khi hàng triệu nhân dân Pháp xuống đường đấu tranh đẫm máu, để chặn đứng bọn phát-xít âm mưu làm đảo chính và trong ngày kỷ niệm quốc tế lao động (1-5) năm ấy, Đảng cộng sản Pháp tổ chức biểu dương lực lượng quần chúng, nêu cao khẩu hiệu bảo vệ quyền dân chủ ở Pháp, đòi ban hành quyền tự do nghiệp đoàn và toàn xá tù chính trị ở Đông-dương thì đồng đảo thủy thủ Việt-nam và kiều bào ta ở Mac-xây đều hăng hái tham gia.

Bọn cảnh sát không dám bắt người Pháp trong các đoàn biểu tình, nhưng lại hay nhắm bắt người thuộc địa. Vì vậy, các đoàn biểu tình bố trí công nhân Việt-nam đi vào giữa, công nhân Pháp đi hai bên ngoài để bảo vệ. Mặc dầu Việt kiều không có quyền bỏ phiếu bầu các cơ quan dân cử ở Pháp, song thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây ủng hộ tuyến cử bằng cách tham gia mít-tinh và đi vận động cử tri bỏ phiếu cho ứng cử viên trong danh sách Mặt trận nhân dân Pháp.

Tháng 5 năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp đại thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử. Đảng cộng sản ra lệnh Tổng bãi công « ngời » ở khắp nước Pháp để làm áp lực cho việc thành lập Chính phủ bình dân. Đầu đầu quần chúng công nhân cũng chiếm nhà máy, đuổi giám đốc ra ngoài. Ở các tàu, thủy thủ đuổi thuyền trưởng lên bờ. Công nhân không phá phách nhưng ngồi lý trong nhà máy, tự quản lý, bảo vệ nhà máy và tổ chức người ở ngoài tiếp tế cho anh chị em bãi công. Trong cuộc nổi dậy có tinh thần quyết định kéo dài đến

nửa tháng, thủy thủ Việt-nam cũng là những phần tử kiên quyết và nghiêm chỉnh thực hiện chủ trương của Đảng cộng sản Pháp. Ngoài ra, năm 1936 còn là năm thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây liên tiếp đánh vào các Công ty hàng hải có tàu chạy đường Pháp - Việt-nam.

Tháng 4 năm 1936, anh em bồi tầu Sphinx đình công hai giờ phản đối chủ hãng vô có đuổi một cai Việt-nam lên bờ giữa lúc tàu sắp nhổ neo từ Mac-xây đi Beyrouth. Cuộc đình công thắng lợi (13).

Ngày 12 tháng 5 năm 1936, Sài-gòn đã chứng kiến một cuộc đọ sức nảy lửa giữa thuyền trưởng và thủy thủ. 85 thủy thủ tàu Porthos bãi công vì khẩu phần ăn xấu. Tất cả thủy thủ đều bỏ tàu kéo lên bờ. Chủ tàu làm căng không giải quyết yêu sách, còn dụ dỗ công nhân tàu Albert Sarraut và lấy 24 thợ máy Pháp ở Sô Thủy binh (Marine de guerre) đến làm. Báo La lutte ở Sài-gòn (số 82) kêu gọi công nhân hãy từ chối đừng làm việc bí đi là phá bãi công, song vẫn không cản được bọn này. Ngày 18-5, thủy thủ bãi công bị gọi từng người ra tòa án phạt vì cảnh (Tribunal correctionnel) ở Sài-gòn để xét hỏi và chờ ngày đưa ra kết án. Công nhân bãi công phản kháng không chịu ra tòa ở Sài-gòn, đòi phải đưa việc này ra xét xử ở Tòa án Mac-xây theo đúng luật hàng hải. Hai tàu Alger và Chenonceaux cập bến Sài-gòn cũng tuyên bố ủng hộ cuộc bãi công của thủy thủ Porthos. Ngày 21-5, thủy thủ bãi công họp tại khách sạn « Annam » bàn cách đối phó khi phải ra tòa, kêu gọi sự quyền góp của những người hảo tâm, đồng thời tổ chức một buổi biểu diễn quyền Anh vào tối ngày 23-5 ở rạp chiếu bóng Moderne lấy tiền giúp anh em bãi công.

Tàu Alger đáng lý phải rời khỏi Sài-gòn lúc 7 giờ ngày 23 song tới 6 giờ rưỡi, đại biểu thủy thủ báo cho thuyền trưởng biết tàu sẽ không nhổ neo nếu nhà chức trách địa phương không giải quyết yêu cầu của thủy thủ bãi công ở tàu Porthos. Thuyền trưởng gọi thủy thủ đến, cảnh cáo từng người nhưng vô hiệu. Tàu Alger phải hoãn giờ khởi hành cho đến khi thuyền trưởng và Đại lý của hãng Đầu ngựa ở Sài-gòn chấp nhận đề nghị hợp lý của anh em bãi công. Kết quả chính quyền địa phương đã phải nhượng bộ. Ngày 24-5, toàn thể anh em thủy thủ tàu Porthos bãi công lên tàu Chenonceaux về Pháp. Một giờ sau khi tàu Chenonceaux về Pháp, tàu Alger cũng mới rời bến Sài-gòn.

Cuộc đoàn kết đấu tranh của thủy thủ ở ba tàu đã thắt chặt tinh thần hữu ái giai cấp giữa thủy thủ Pháp—Nam. Vụ án khi đưa ra xét ở tòa án Mac-xây, thủy thủ Porthos được toàn thắng, càng gây khí thế phấn khởi đấu tranh trong các thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây. Sau vụ Porthos một tháng lại liên tiếp nổ ra hai cuộc đấu tranh, một của anh em bồi tàu Chantilly đưa yêu sách đòi đuổi cai Long, một tên cai gian ác, lên bờ; đấu tranh thắng lợi; một của thủy thủ tàu Cap Tourane, đậu bến Sài-gòn, mới rục rịch định đình công, phản đối thức ăn xấu thì thuyền trưởng rút kinh nghiệm vụ tàu Porthos giải quyết yêu sách của thủy thủ kịp thời nên đã tránh được một cuộc bãi công. Rồi tháng 8 năm 1936, toàn bộ thủy thủ tàu Cap Padaran bãi công ở Sài-gòn đòi cải thiện sinh hoạt cũng thắng lợi gần như hoàn toàn (14).

Tháng 7 năm 1937, trên tàu Porthos lại có vụ đấu tranh đòi đuổi tên cai Quýnh, một tên tay sai đắc lực của sở cảnh sát Hải-phòng, sở nhập cảnh (CAI), Mac-xây và ban lấy người làm ở Mac-xây. Tên này cậy thế các tổ chức trên bờ, định phá cả luật lệ của hãng. Theo luật lệ ấy, tàu nào đến trước thì đi trước, đến sau đi sau. Kịp của cai Quýnh đến sau lại đòi về trước hòng đẩy cai đến trước ở vào cái thế có thể bị mất việc. Trong điều lệ vận hành của hãng, một tốp ba tàu chỉ có hai tàu chạy, còn một tàu đỗ ở bến để sửa sang sau chuyến đi. Do đó trong ba tàu, chỉ có hai kịp bồi. Cai đến sau mà đi trước ắt phải dùng kịp bồi của cai đến trước làm cho người đến trước đến lần đi thì mất quân. Trước thái độ ngang ngược của cai Quýnh, thủy thủ không chịu xuống làm với y và kiện lên tận Thượng thư Bộ hàng hải là Henri Casso. Tuy Casso là người của đảng Xã hội (Sfio) và cai Quýnh đã rút lót cho Henri Fouque, y vẫn thua kiện bởi vì cuộc đấu tranh của anh em được đồng chí François Eilloux, nghệ sĩ bí thư thành ủy (cộng sản) Mac-xây trực tiếp can thiệp, tố cáo hành vi trái phép của y.

Có thể nói rằng, thời kỳ này, ngoài việc tham gia đấu tranh để bảo vệ quyền lợi chung của thủy thủ, thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây tập trung thanh toán tệ nạn ăn hối lộ, lừa đảo và bóc lột của bọn cai gian ác. Thủy thủ Pháp sẵn sàng ủng hộ thủy thủ Việt-nam trong các cuộc đấu tranh ấy. Ngày 3-2-1938, 60 thủy thủ Pháp ở tàu André Lebon và một số đại biểu ở tàu Cap Varella đã họp mặt thân mật với đại biểu nhóm « Le peuple » (nhóm cộng sản công khai ở Sài-gòn) tại tiệm « Paul Nam ».

Trong cuộc họp mặt, đồng chí Dương Bạch Mai, người chủ tọa, kêu gọi sự đoàn kết giữa công nhân Pháp—Nam. Đại biểu thủy thủ Pháp đáp lại bằng những lời động viên công nhân Việt-nam tăng cường đấu tranh đòi quyền lợi và hứa sẽ hết sức ủng hộ Việt-nam sẵn sàng làm liên lạc giữa những người cộng sản ở hai nước (15).

TRONG những hoạt động cách mạng của thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây cần nói thêm ba sự kiện sau đây:

1. Ủng hộ Mặt trận Bình dân Tây-ban-nha.
2. Đấu tranh đòi ân xá chính trị phạm trong nước.
3. Hoạt động báo chí để nâng cao giác ngộ cách mạng cho quần chúng.

Tháng 11 năm 1936, Chính phủ Mặt trận bình dân Tây-ban-nha lâm nguy trước sự nổi dậy và tấn công của bè lũ phát-xít Franco. Quân cách mạng Tây-ban-nha bấy giờ thiếu cả vũ khí và lương thực. Các lực lượng dân chủ ở châu Âu liền vận động thành lập một lữ đoàn quân tình nguyện quốc tế (Brigade inter nationale) sang trợ chiến cho quân cách mạng.

Đảng cộng sản Pháp quyết tâm thành lập hăng tàu France—Navigation để sử dụng vào việc tiếp tế vũ khí, lương thực cho quân cách mạng Tây-ban-nha. Trên tàu này, thủy thủ Việt-nam rất vinh dự có một số đồng nghiệp người nước mình được phục vụ cùng với thủy thủ Pháp. Trước sự đấu tranh của quần chúng, hai năm 1937, 1938, Chính phủ Pháp phải cho công khai tổ chức quyền góp ủng hộ Tây-ban-nha. Lần nào các chi bộ cộng sản đưa ống quyên xuống vận động thì thủy thủ Việt-nam cũng tích cực đóng góp. Bấy giờ Tổng hội quyên góp (Fédération des secours) ở Pháp còn nhận những tấm bằng (diplôme), có tính chất như những tấm bằng vàng ghi công của chính phủ cách mạng Tây-ban-nha gửi sang, bán với giá mỗi tấm là 25 phrăng. Riêng việc mua những tấm bằng này, đến tháng 12 năm 1938, chi bộ cứu tế Đông-dương ở Mac-xây đã vận động anh em mua và thu được 6 000 phrăng.

Để thấy được mức độ hy sinh của thủy thủ Việt-nam, ta hãy so sánh với giá tiền một bữa ăn trung bình ở Mac-xây bấy giờ là 2 phrăng rưỡi (16). Ngoài ra, chi bộ cứu tế Đông-dương ở Mac-xây còn gửi sang giúp Tây-ban-nha một số dầu ăn, đường, xà phòng và quần áo.

Những hoạt động thâm tình quốc tế của thủy thủ Việt-nam, thiết thực ủng hộ Mặt

trận binh dân Tây-ban-nha đã cho chi bộ cứu tế Đông-dương ở Mac-xây càng được Đảng cộng sản Pháp tín nhiệm.

ĐÒI ân xá tù chính trị phạm ở Đông-dương là một mục tiêu đấu tranh của Đảng cộng sản Pháp đề ra liền ngay khi thực dân Pháp tàn sát và bắt tù đầy hàng vạn quần chúng nhân dân Đông-dương năm 1930. Biết bao cuộc biểu tình, gửi kiến nghị và can thiệp trực tiếp đã được Đảng cộng sản Pháp tổ chức và lãnh đạo năm này qua năm khác cùng với các tổ chức chính trị tiến bộ Pháp để phản đối chính sách dã man của bọn thực dân, đồng thời đòi ân xá chính trị phạm. Trong các cuộc này, nơi nào có thủy thủ Việt-nam và Việt kiều thì anh chị em đều đóng vai trò tích cực trong việc vận động và thực hiện. Song từ năm 1930 cho đến khi có thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp, phong trào này đem lại ít kết quả.

Năm 1931, Pháp đưa Bảo Đại về Việt-nam. Theo mưu thâm của quan thầy, Bảo Đại thả một số tù thường, gần mãn hạn để Thượng thư Bộ thuộc địa Paul Reynaud bám vào đó, tung hỏa mù, phao lên chúng đã ân xá nhiều tù chính trị.

Năm 1934, sau khi phái đoàn Cứu tế đỏ do nghị sĩ cộng sản Gabriel Péri, sang điều tra tình hình công nhân ở Sài-gòn, trở về Pháp tố cáo sự gian dối và thâm độc của chính sách thuộc địa đối với tù chính trị, Ban ân xá tù chính trị Đông-dương do đồng chí Francis Jourdain (nhà văn cộng sản) làm chủ tịch đã hoạt động ráo riết hơn. Mặt trận nhân dân Pháp đấu tranh thắng lợi. Chính phủ Léon Blum ra đời. Thực hiện một điểm trong chính sách thuộc địa của Mặt trận, là thả tù chính trị, bấy giờ mới có những đợt thả tù chính trị tương đối đông hơn các lần trước.

Tuy nhiên ở các nhà lao ở Đông-dương vẫn còn hàng nghìn tù chính trị chưa được thả.

Hội « Đông-dương tương tế » ở Mac-xây trong bản yêu sách cuối năm 1936 đã nhấn mạnh vấn đề này. Đồng chí François Billoux, bí thư thành ủy Mac-xây ủy viên Bộ chính trị căn cứ vào bản yêu sách ấy, hai lần can thiệp với Bộ trưởng thuộc địa Marius Moutet đòi giải quyết. Nhưng M. Moutet cả quyết là y đã ra lệnh cho thả hết tù chính trị rồi. Làm thế nào đây ? Hội « Đông-dương tương tế » đành phải cho đăng lên các báo ở trong nước, kêu gọi những gia đình có người nhà còn bị giam giữ làm đơn gửi đến địa chỉ : số nhà 10 Rue des trois Mages ở Mac-xây cho Nguyễn Thế

Thi để Hội có tài liệu can thiệp với chính phủ Pháp.

Đến đầu năm 1938 đã có hàng mấy trăm lá đơn từ trong nước gửi tới địa chỉ trên. Các đồng chí trong chi bộ « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa » của thủy thủ Đông-dương ở Mac-xây đã tập hợp, lập thành hồ sơ, chuẩn bị đem trình bày ở Đại hội đại biểu toàn quốc hội « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa » họp ở Pa-ri tháng 6 năm 1938. Tại phòng họp Tổng công hội ở Pa-ri (Salle de la Mutualité) — nơi tổ chức Đại hội — đồng chí Lê Văn Dân, đại biểu chi bộ cứu tế của thủy thủ Đông-dương ở Mac-xây — chi bộ duy nhất của người Việt trong tổ chức Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa — đã đọc tham luận, đưa ra những bằng chứng cụ thể về cảnh ngộ những tù chính trị còn bị giam giữ trong các nhà ngục ở Đông-dương và yêu cầu Đại hội khẩn thiết can thiệp để họ được giải phóng. Bản báo cáo của đại biểu Đông-dương ở Mac-xây đã được đăng ngay lên số báo gần nhất của tờ La défense là cơ quan ngôn luận của tổ chức toàn quốc, đồng thời trao cho đồng chí Edouard Planque phụ trách ủy ban thuộc địa của hội, để nghiên cứu.

Sự kiện trên đây chứng tỏ thủy thủ Việt-nam ở Mac-xây, trong cuộc đấu tranh bảo vệ cách mạng Việt-nam, đã có những hành động sáng tạo, gan dạ làm cho Mac-xây bấy giờ thật xứng đáng là trung tâm hoạt động mạnh nhất của thủy thủ Việt-nam ở Pháp.

MỘT tổ chức cách mạng hoạt động liên tục như Hội « Đông-dương tương tế » không thể không có một tờ báo để bồi dưỡng tư tưởng, lập trường và thông báo tin tức hoạt động cho hội viên, nhất là hội viên phải hoạt động trên những đơn vị lao động không cố định, thường ở cách xa nhau như anh em thủy thủ làm trên các công ty hàng hải.

Song đối với một tổ chức bao gồm đại đa số là lao động chân tay, lương ít, văn hóa kém, ra một tờ báo không phải việc dễ. Không có tiền, không biết viết bài là hai trở ngại lớn nhất. Vì vậy, tuy đã tồn tại một thời gian dài, Hội vẫn chưa ra được báo. Để khắc phục nhược điểm trên đây, khi nước nhà có những tờ báo tiến bộ ra đời, như tờ Dân chúng, tờ Le peuple ở Nam-kỳ, tờ Le travail, En avant, Thời thế, Tin tức ở Bắc-kỳ, Nhân lực ở Trung-kỳ, Hội đã cử một đồng chí đứng ra làm Đại lý cho các tòa báo ấy. Hội cũng nhận thấy các tờ báo ấy là do những nhà cách mạng, nghèo, xuất bản ra để phục vụ giai cấp, phục vụ nhân

dân nên đã khuyến khích anh em mua báo trả tiền báo trước và trả một lúc tiền mua sáu tháng hay một năm báo để ủng hộ nhà báo về vật chất và tinh thần. Hội còn vận động hội viên tuyên truyền, cổ động và đem báo đi bán để những tờ báo tiến bộ đến được tay nhiều kiều bào.

Với sự phát triển không ngừng của Hội, cuối cùng tháng 11 năm 1937 — Hội đã có khả năng tự xuất bản một tờ báo. Tờ báo lấy tên là « Thủy thủ báo », in mỗi lần 150 bản. Tiền mua giấy do hội viên quyên góp tích lại. Máy chữ, máy in rô-nê, thì « tòa soạn » dựa vào cơ sở của tờ « Rouge Midi », cơ quan ngôn luận của Đảng bộ cộng sản quận Bouches du Rhône ở nhà số 82 đường La Canebière, Mac-xây. Còn bài thì bây giờ đã có một số cây bút cốt cán. Tờ báo in 4 trang, có lần 6 trang. Ban đầu viết bằng tiếng Việt. Từ đầu năm 1938, mỗi trang chia làm đôi, một bên viết tiếng Việt, một bên viết tiếng Pháp, để tranh thủ thêm độc giả Pháp.

Nội dung tờ báo tập trung đả kích những tệ nạn thường xảy ra đối với thủy thủ, như tệ hút lốt, ăn chặn, cướp việc của nhau, đồng thời trên báo có những bài hô hào đoàn kết nội bộ, đoàn kết đấu tranh với công, nhân Pháp, giúp đỡ phong trào Mặt trận bình dân Tây-ban-nha. Tờ « Thủy thủ báo » cũng như mọi tờ báo xí nghiệp, nó tố cáo những kẻ thù tư tưởng và kẻ thù giai cấp cụ thể của xí nghiệp. Nó cũng hướng dẫn tỉ mỉ cách đấu tranh. Ví như:

« Khi hãng thả (débarquer) anh em nào để đưa đi làm ở hãng khác hoặc cho chủ nào khác ở trên bờ thì phải đòi sổ ngay, nếu có điều gì trở ngại, hỏi ngay, chúng tôi sẽ chỉ bảo.

Khi hãng ép làm quá giờ, anh em phải nói với đại biểu tây hoặc hai người Pháp cùng làm với mình làm chứng để sau yêu sách với hãng. Khi anh em chưa có lực lượng và chưa có lý do chắc chắn, đừng nghe ai xui bầy mà bỏ tàu sẽ bị lợi.

Anh em đừng nên hút lốt 400, 500fr cho những kẻ ăn lế để lấy sổ mà lại mất việc ở hãng. Muốn làm cho hãng, anh em lần lượt bảo nhau xin, đừng mất tiền cho cai, như thế thói ăn tiền sẽ tiêu dần » (14).

Mỗi lần hướng dẫn đấu tranh thắng lợi, « Thủy thủ báo » liền thông báo cho thủy thủ xa gần đều phấn khởi, từ đó động viên tinh

thần đấu tranh chung. Đây là một dẫn chứng:

« Trong kỳ báo này (số đặc biệt ngày 1 er — 8 — 1938 — T.G.), có thông báo cho biết là đấu tranh của anh em bồi tàu đã có kết quả như sau:

1. Được truy lĩnh lương mỗi người 45fr, kể từ 1-1-1938.
2. Mỗi équipe được một người bếp và một bồi poste.
3. Ngày làm 8 giờ.
4. Có bảng phân công (tableau de service) niêm yết ở cửa poste.
5. Hãng phải phát đủ lương thực và cải thiện việc ăn uống.

« Điều đáng mừng là không phải trả tiền bếp, bởi mỗi tháng mỗi người mất 3 đồng mà chỉ trả tiền người quét poste mỗi tháng 0đ50. Tàu anh 'cai Ván lại còn cải cách việc đuổi người, nghĩa là không được cho lên bờ anh em. Ai xin thôi phải có đơn làm chứng có. Các tàu khác nên theo. Anh em còn phải đòi quần áo cho mình và cai như gác-xông, đòi tăng lương và được phát đồ dùng về ăn uống » (15).

« Thủy thủ báo » ra mỗi tháng hai kỳ. Đó là một cố gắng lớn của anh em thủy thủ Mac-xây. Nó đã xuất bản đều đặn cho đến tháng 8 năm 1939 khi Đảng cộng sản Pháp bị giải tán (16), phải rút vào hoạt động bí mật.

« Thủy thủ báo » đình bản cũng là lúc chi bộ cứu tế Đông-dương chuyển sang một thời kỳ hoạt động mới, thời kỳ cùng giai cấp công nhân và nhân dân Pháp tham gia đấu tranh đả kích chống phát-xít Đức và phản động Pháp.

Cũng đến đây Hội « Đông-dương tương tế » tự động giải tán, sau 9 năm làm nhiệm vụ tập hợp thủy thủ Việt-nam đi theo đường lối cách mạng chân chính của Đảng cộng sản Pháp thời kỳ bấy giờ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp, « Đông-dương tương tế » từng bước, từng bước phát huy tính sáng tạo của mình, đã từ một tổ chức do bọn tay chân đế quốc lũng đoạn trở thành một tổ chức cách mạng thực sự, tích cực đấu tranh chống phát-xít và bảo vệ quyền lợi giai cấp. Hoạt động của « Đông-dương tương tế », nhất là từ thời kỳ 1936 — 39 là một trong những biểu hiện hết sức tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt-nam.

Ngày 10-9-1973

CHÚ THÍCH

(1) Xem hồ sơ số 1299/A. Ban sử Tổng công đoàn. C/v của Bộ Thuộc địa ngày 31-3-1929 về « Hội bảo vệ những người lao động Việt-nam » ở Mác-xây.

(2) Theo lời kể của đồng chí Nguyễn Thế Thi, hội viên của Hội bấy giờ, hiện về hưu ở Hà-nam.

(3) Hồ sơ $\frac{H1}{A1}$ của Ban sử Tổng công đoàn.

Bản tin của Bộ Thuộc địa ngày 31-10-1926 nói về « Khu dân thuộc địa ở Le Havre ».

(4) « Rouge midi » là tờ báo của Đảng bộ cộng sản quận Bouches du Rhône.

(5) « Ở Pháp, hội viên Công hội đỏ (CGTU) được phát một thẻ đoàn viên in trên màu bla màu đỏ. Hội viên Công hội vàng (CGT) thì mang thẻ màu vàng. Hội viên Công đoàn Thiên chúa giáo mang thẻ màu xanh ». Theo lời kể của đồng chí Nguyễn Thế Thi.

(6) Xem « Lịch sử hiện đại » tập I, trang 254 — 255. Nhà xuất bản Sự thật. « Việc thành lập Tổng liên đoàn lao động hợp nhất toàn quốc đã tạo điều kiện để thu hút đông đảo công nhân tham gia hàng ngũ của các tổ chức công đoàn. Nếu như trước kia hai tổ chức công đoàn chỉ có 1 triệu công đoàn viên, thì đến năm đó, Tổng liên đoàn lao động hợp nhất đã có trên 5 triệu công nhân và viên chức ».

(7) CAI (Service de contrôle des annamites immigrants) là cơ quan theo dõi những người Việt-nam vào sống ở nước Pháp. Cơ quan này thực chất là một tổ chức mật thám.

(8) Xem Hồ sơ lưu trữ Ban sử Tổng công

đoàn số $\frac{O1}{G4}$ 496 và $\frac{O5}{G4}$ 500.

(9) Hội « Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa » (Secours populaire de France et des colonies) nguyên là chi nhánh ở Pháp của Quốc tế cứu tế đỏ (Secours rouge international) tự giải tán cũng như Quốc tế cộng sản bấy giờ

tự giải tán để tạo điều kiện thuận lợi cho giai cấp công nhân ở các nước vận động thành lập Mặt trận nhân dân thống nhất chống phát-xít và chiến tranh.

(10) Theo lời kể của đồng chí Lê Văn Dân (nói trên) thì trong những người sáng lập ra hội ái hữu thủy thủ Sài-gòn—Hải-phòng có các đồng chí Tỉnh, bởi Docteur và Hiên, bởi Commissaire ở tàu Dartagnan. Trên các tàu bè, bởi Docteur và bởi Commissaire thường là những người có tín nhiệm với chủ và bọn cai trị ít chú ý nên họ đưa đơn xin lập Ái hữu được dễ dàng hơn.

Hội ái hữu thành lập, đồng chí Tỉnh được cử làm hội trưởng của hội.

(11) Xem Note N°3216 du chef local des services de police Sở mật thám Nam-kỳ ngày 29-6-1936, lưu trữ Ban Sử Tổng công đoàn số 07/E4.

(12) Xem Note n°2300S của Police spéciale Saigon, ngày 13 Mai — 1936 về « Grène de l'équipage du S/S Porthos — và Note n°2332^s ngày 15 mai 1936, note n°2331^s ngày 15-5-36, note n°2377 ngày 18 mai 1936, note 6892 ngày 20-5-36, note 2586 ngày 25-5-36 cũng của cơ quan trên. Lưu trữ Ban sử Tổng công đoàn số $\frac{07}{E4}$.

(13) Theo lời kể của đồng chí Lê Văn Dân (đã ghi chú ở trên).

(14) Trích « Thủy thủ báo » số 2 tháng 11 năm 1937. Hồ sơ lưu trữ Ban sử Tổng công đoàn số $\frac{53}{E4}$ 557.

(15) Trích số báo Thủy thủ 1-8-1938. Hồ sơ lưu trữ BSTCD số $\frac{53}{E1}$ 557.

(16) Khi Liên-xô ký hiệp ước bất tương xâm phạm với Đức (Hiệp ước Ribentrop—Molotov), chính phủ Pháp vu cho Đảng cộng sản Pháp là phản quốc và giải tán nó.

ĐẤT CỬU-CHÂN...

(Tiếp theo trang 30)

(35) Đại Nam nhất thống chí, sách đã dẫn, tập II, trang 111 — 112.

(36) Cao Huy Đình — Người anh hùng làng Dóng — Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1969 trang 125 — 126.

(37) Đại Nam nhất thống chí — tập II, trang 272.

(38) Đại Nam nhất thống chí — tập II, trang 233.

(39) Bùi Văn Nguyên — Dấu vết An Dương Vương ở Nghệ-an — tạp chí « Khảo cổ học » số 9-10, tháng 6 năm 1971, trang 146.

ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC CỦA CÁC DÂN TỘC Ở TỈNH KONTUM (TÂY-NGUYÊN) (1954 -- 1972)

TRẦN VĂN THÂN

SAU hiệp định Giơnevơ năm 1954, ở miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ đã hất cẳng thực dân Pháp, đưa tên Ngô Đình Diệm lập chính phủ bù nhìn, biến miền Nam Việt-nam thành một thuộc địa kiểu mới của chúng.

Để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh mới ở Đông nam Á, từ năm 1956, chúng xây dựng vùng Tây-nguyên thành một trung tâm căn cứ quân sự.

Tỉnh Kon-tum ở phía bắc vùng Tây-nguyên, gần miền Bắc xã hội chủ nghĩa, và là cửa ngõ để đi xuống các tỉnh đồng bằng miền trung Trung-bộ, sang Lào, sang Campuchia, vào Nam-bộ.

Kon-tum lại là một vùng rừng núi hiểm trở, đất rộng người thưa, nhiều dân tộc và có nhiều người dân tộc theo đạo Thiên chúa (1). Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, các dân tộc ở Kon-tum đã được giải

phóng (2-1954), nhưng trình độ giác ngộ của các dân tộc chưa đồng đều.

Mỹ - Diệm cố băm lấy những đặc điểm trên thực hiện âm mưu chia rẽ dân tộc, lương giáo, người kháng chiến và người chưa kháng chiến, để đàn áp phong trào đấu tranh cho độc lập, dân chủ và thống nhất đất nước của các dân tộc ở đây. Nhưng nhân dân Kon-tum vẫn giữ được khí thế của người chiến thắng, luôn luôn nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, kiên trì đẩy mạnh cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ, lập nên những chiến công hiển hách ở Đắc-hà (1951), ở thị xã Kon-tum (1964), ở dọc sông Sa-thầy (1968), ở Đắc-siêng (1970), ở Ngọc-rinh-rua (1971), ở Đắc-tô, ở Võ-định (1972), v.v...

Trong bài báo này tôi xin giới thiệu một số tư liệu về tinh thần đoàn kết đấu tranh của các dân tộc ở tỉnh Kon-tum.

I — Những cuộc đấu tranh trong những năm đấu tranh chính trị (1954—1960)

— Theo đúng tinh thần hiệp định Giơnevơ, quân đội thực dân Pháp và nguy quyền Bảo Đại phải có trách nhiệm bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân trong thời gian chúng tạm thời tiếp quản lại lĩnh Kon-tum. Nhưng đến ngày 20-10-1954 chúng đã phế truất Bảo Đại, bắt đồng bào các dân tộc hô khẩu hiệu « Hoan-hô chính phủ cách mạng quốc gia ». Đồng bào đã hô theo tiếng Sê-đăng là « sô rô chính phủ cách mạng quốc gia » để tỏ lòng phản đối (2).

Từ đó, Mỹ - Diệm cho quân đội đi khắp các làng để cướp muối, rựa của nhân dân và bắt người. Chúng ghép họ vào tội giữ hàng hóa của Việt cộng. Chúng lấy cớ cấm không

được tiếp tế cho Việt cộng, buộc những người dân tộc không được vào thị xã mua nhu yếu phẩm và không cho người Kinh ra buôn bán ở vùng dân tộc. Đây là những việc làm nhằm thực hiện âm mưu bao vây kinh tế vùng dân tộc của địch, làm người dân tộc đói cơm, lạt muối, nhân đó chúng tiếp tế nhỏ giọt để ban ơn.

Chúng bắt bớ những người dân tộc đấu tranh đòi Hiệp thương tổng tuyển cử, tuyên bố « chúng không có trách nhiệm thi hành hiệp định Giơnevơ và sẽ Bắc tiến để giải phóng miền Bắc ».

Chúng làm con đường số 5 từ biên giới Việt - Lào chạy ngang qua tỉnh Kon-tum đến tận huyện Mộ-đức tỉnh Quảng-ngãi để làm tuyến

chống cộng thứ hai ở miền Nam Việt-nam và làm hai sân bay quân sự ở Đắc-tô và thị xã Kon-tum. Để biến mỗi làng người dân tộc ở vùng Tây-nguyên thành một pháo đài chống cộng, chúng xây dựng một bộ máy nguy quyền phản động theo một kiểu thống nhất ở toàn miền Nam Việt-nam, với các nguy đoàn thể như đảng cần lao nhân vị, thanh niên cộng hòa, phụ nữ liên đội để hỗ trợ. Xã nào cũng có một trung đội dân vệ có vũ trang. Ba nóc nhà có một liên gia trưởng và mỗi nóc có một tuần vệ thường trực để báo động khi có Việt cộng tới làng.

Để lấy đất của người dân tộc sống xung quanh thị xã Kon-tum làm sân bay, doanh trại, và bãi tập cho quân đội bù nhìn, chúng tập trung dân 26 làng về sống trong hai khu đồn dân kiểu mẫu của người Thượng ở Con Mơ Nây và Cờ Rông. Vì ở chật, thiếu đất trồng lúa nên đồng bào bị đói và bị ốm chết rất nhiều, như làng Con-giơ-xút chết mất 396 người. Đồng bào đấu tranh đòi giải thoát. Mỹ-Diệm lại bỏ thuốc độc vào gạo phát cho dân khu Cờ Rông làm 207 người bị ngộ độc (1957) (3).

Cầm thù tội ác của Mỹ-Diệm, người dân ở Kon-tum phát huy những đặc điểm của dân tộc, đưa ra nhiều hình thức đấu tranh độc đáo đã bẻ gãy nhiều âm mưu địch:

a) Năm 1955 nhân dân đã phá được âm mưu phản động hóa nguy quyền cấp thôn xã bằng cách đề cao tính bảo vệ làng của người dân tộc. Họ lựa chọn những người có tinh thần đấu tranh làm nguy quyền để đấu lại với địch. Đối với những người ham tiền muốn ra làm nguy quyền nhân dân dùng tình cảm, bà con, vợ chồng để khuyên can; những kẻ cố, tình không nghe, họ cô lập bằng cách không đổi công sản xuất hay không dự các tiệc rượu của chúng. Một số đã giác ngộ quay trở về với dân làng. Đối với những kẻ đã chạy theo Pháp, nay địch đem về làm nguy quyền, nhân dân dựa vào tính dân chủ giả hiệu của địch và tục lệ của người dân tộc như người không tham gia lễ ăn lúa mới của làng thì chưa phải là dân trong làng để phản đối.

Đến năm 1958, trong toàn tỉnh Kon-tum địch chỉ tổ chức được nguy quyền ở 281 thôn (4). Nhưng nguy quyền ở đây thường bị đứt quãng, xin nghỉ việc vì ốm yếu, hoặc xin thôi vì không làm được nhiệm vụ. Nhiều làng chỉ có nguy quyền khi lính quốc gia tới làng.

Đồng bào các dân tộc ở 197 thôn (4) xa đồn xa đường giao thông quan trọng vẫn sống tự do. Mỹ-Diệm chưa tiếp quản được. Họ tự hào

lên ban tự quản từng thôn để tự quản lý đời sống hàng ngày của mình, lãnh đạo tăng gia sản xuất và đấu tranh chống Mỹ-Diệm.

Người dân giữa vùng địch kiểm soát và vùng tự do cam kết giúp đỡ nhau về mọi mặt. Người vùng địch kiểm soát hứa không dẫn địch đi lùng vùng tự do. Họ báo tin địch cho nhau biết để cùng nhau đối phó và nhận mua hộ những nhu yếu phẩm cho nhau. Nhân dân vùng tự do hứa giúp đỡ người vùng địch kiểm soát như cất giấu những người bị địch truy lùng, giúp đỡ nhau về mặt kinh tế khi bị địch họa v.v... Vì thế họ đã phá vỡ được âm mưu chia rẽ nhân dân hai vùng của địch.

Tháng 8-1957, địch bắt các thôn phải kê khai dân số để phát thẻ kiểm tra. Chúng đem máy ảnh đến từng làng chụp ảnh cho dân để dán vào thẻ. Biết được âm mưu chuẩn bị bắt đi lính, đi xây và nạp thuế của địch, mỗi làng chỉ kê khai một nửa dân số, còn lại sống theo lối bán hợp pháp sản có từ thời kỳ chống thực dân Pháp (5). Họ quy ước với nhau 3 người dân có một tên chung ở một thẻ kiểm tra và dùng chung thẻ khi địch bắt. Mỗi làng quy định sẵn một số người ở lại để đấu tranh khi lính địch tới làng, còn số khác lần tránh ở ruộng rẫy.

Giữa các làng cũng có quy ước khi địch bắt được số dân bán hợp pháp làng này, thì khai là dân hợp pháp làng bên. Ngày 15-7-1958, lính địch tới bao vây làng Lon Rơ Lông trong lúc dân làng đang làm lễ tía lúa, chúng bắt được hết dân nhưng bằng cách trên dân làng đã thoát khỏi tay giặc.

Đồng bào các dân tộc còn dựa vào tục kiêng chụp ảnh nửa người để tẩy chay việc chụp ảnh. Địch phải phát thẻ kiểm tra không có ảnh. Đồng bào các dân tộc lấy lý do vì chưa có quần áo để cất giấu thẻ nên không nhận. Địch đã phải xuống giọng, nói với dân:

— « Đồng bào không nên vì câu « người có thẻ phải mang thẻ bên mình » mà không nhận. Chúng ta nên nhận đi cho phải phép, còn nhận về rồi muốn để đâu cũng được » (6).

Đồng bào nhận thẻ nhưng để tiêu hủy. Người thì dùng thẻ vào nước, để trên đàn bếp cho ám khói, người thì bôi mỡ vào cho chuột cắn tới gặm. Sau đó họ rủ nhau đem lên đồn trả lại thẻ kiểm tra và trách nguy quyền:

— « Các ông nói dân chủ mà chẳng biết nghe ý kiến của dân. Chúng tôi đã nói người dân tộc chưa biết giữ giấy tờ, các ông cứ ép nhận. Bây giờ hư hết rồi, các ông đừng lấy » (6).

Thắng lợi trên đã cổ vũ tinh thần đoàn kết của nhân dân và ý chí liên tục tấn công địch trong những năm đấu tranh chính trị.

b) Năm 1959 đồng bào các dân tộc ở tỉnh Kon-tum đã phá được âm mưu chia rẽ Kinh-Thượng trong việc chống dồn dân lấy đất để mở dinh điền của Mỹ - Diệm. Bọn địch thường khoe quốc sách dinh điền là một công trình vĩ đại. Chúng đưa 25.000 người Kinh lên Kon-tum để mở 5 dinh điền Tri-đạo (Đắc Uí), Diên-bình (Bắc Pơ Si), Ninh-đức (Con Ngò), Tri-lễ (Bắc Mốt), Trung-ngĩa (Cờ Rông) (7). Chúng lợi dụng khẩu hiệu « Kinh Thượng đoàn kết » để kêu gọi các dân tộc dời làng, nhượng đất không đòi đền bù tài sản và tránh phản ứng lúc ban đầu. Sau khi đã cầm được chốt, chúng xúi giục người Kinh tới dinh điền chen ép đồng bào dân tộc bằng các hành động xâm lấn nương rẫy, thả gia súc ra phá hoa màu của người dân tộc ở gần dinh điền, hay cá biệt có hành động ăn cướp tài sản của người dân tộc đem vào dinh điền để đổi chác. Bọn tâm lý chiến tranh tuyên truyền trong đồng bào Kinh tới dinh điền: Người Thượng ở Kon-tum rất dã man, họ có tục chặt đầu người để cúng thần lúa vào dịp chuẩn bị phát rẫy và có tục chôn sống một người ở chân cột nhà, nơi họ đặt bàn thờ thần lúa.

Chúng lại cho bọn tay sai tuyên truyền trong đồng bào dân tộc: « Vì có người Kinh lên dinh điền, chúng ta mới phải dời làng, mất ruộng rẫy. Ta phải đánh bọn Kinh tới dinh điền, số người Kinh khác sợ, không dám tới nữa, chúng ta mới được yên ổn. Ta cứ đứng đây đánh trước, ta ít thiệt hại hơn. Đánh rồi ta lại đi kiện, những người Thượng làm tỉnh phó, quận trưởng cho chính phủ quốc gia sẽ bênh chúng ta ».

Việc làm của chúng nhằm gây chia rẽ giữa người Kinh và người dân tộc. Nhưng đồng bào các dân tộc ở xung quanh các dinh điền trên đã không làm theo ý đồ của địch.

Họ đòi Mỹ - Diệm phải đền bù tài sản cho đồng bào ở những làng bị chúng lấy đất mở dinh điền; đòi chỉ dời làng sau khi đã thu hoạch hết hoa màu trên ruộng rẫy và đòi không được phá những khu rừng mà họ làm nghĩa địa.

Nhưng địch không nghe, đem xe ủi đất tới phá rẫy trong khi lúa đang trổ. Đàn bà trẻ em người Sê-đăng ở xung quanh các dinh điền đã nằm ngang trước xe ủi đất để giữ lúa; còn đàn ông rủ nhau vào Sài-gòn kêu kiện ở Nha Thương vụ (ngụy). Bọn địch phải nhân nhượng chịu bồi thường với giá rẻ mạt.

Đối với người Kinh tới dinh điền, người dân tộc giữ quan hệ bình thường. Họ cố lánh kẻ xấu gần người tốt và nhằm lúc địch không tiếp tế gạo cho người dinh điền, họ đem lương thực, làm thổ sản vào trao đổi biến thành lương tiếp tế cho người dân tộc. Qua việc trao đổi, người dân tộc đã phân biệt được người tốt, kẻ xấu, nên họ đã vận động người tốt đấu tranh với địch, đòi tiếp tế đầy đủ, đòi đi ra vùng người dân tộc để mua tre nứa về làm nhà v.v...; và, cũng qua đó họ đã vận động được một số người Kinh trong các dinh điền đứng lên làm cách mạng đánh đuổi đế quốc Mỹ.

c) Các dân tộc ở Kon-tum đã bảo vệ được cơ sở cách mạng ở khắp thôn xã trong những năm Mỹ - Diệm tổ chức ác liệt (1957 - 1959).

Kẻ cướp nước và bè lũ bán nước thường khinh thị người dân tộc nên chúng thường xuyên đặt ra những luận điệu tuyên truyền rất đê hèn để nói xấu chủ nghĩa cộng sản và người cộng sản. Mỹ-Diệm đã thi hành quốc sách tổ cộng ở Tây-nguyên rất thâm hiểm để đánh vào phong trào đấu tranh cho độc lập, dân chủ và thống nhất đất nước. Đồng bào dân tộc gọi quốc sách tổ cộng là tổ nhân dân. Chúng thường xuyên mở các lớp tổ cộng ở các quận. Chúng cho lính quốc gia về các làng trói dân rồi dẫn về học tổ cộng. Người dân tộc thường chạy trốn ra rừng để phản đối. Chúng cho quân đi bao vây làng, bao vây rẫy và lùng sục khắp núi để bắt dân đi học. Người bị bắt đi học phản đối bằng cách không mang gạo hay tới lớp rồi giả đau ốm, phóng uế bừa bãi tại lớp học để chúng phải dọn vệ sinh.

Trong khi chúng giảng, đồng bào thường đặt các câu hỏi để tấn công lại chúng. Ông R. ở Kon-tum đã hỏi:

« - Sao các ông cũng dạy người dân tộc ghét cộng sản như Pháp và Bảo Đại trước kia đã dạy. Vậy Mỹ - Diệm, Pháp - Bảo Đại có phải là một không? « Hay ông nói cộng sản yếu mà sao các ông diệt mãi không hết, còn các ông mạnh sao cứ thua cộng sản mãi vậy? » v.v...

Đồng bào còn lợi dụng tinh thần dân của địch để đòi tiếp tế muối, đòi thả những người bị bắt. Mỹ ngụy đã lợi dụng những phong tục trong các dân tộc, như toàn làng phải có mặt trong lễ của làng mà chúng đem quân tới bao vây làng, chúng bắt hết mười sáu cán bộ người dân tộc sống bán hợp pháp và tịch thu hết 25 tấn lúa, 15 con trâu, 27 chiếc nôi bẫy (8). Chúng tuyên bố hình thức phạt toàn làng khi bắt được cán bộ cách mạng, và đưa một số cán bộ Kinh đã hoạt động ở

Kon-tum trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp nay phần bội đi tuyên truyền nói xấu cách mạng và nhận diện cán bộ dân tộc sống hợp pháp, hồng làm người dân tộc sợ không liên lạc với cách mạng nữa. Chúng dạy đồng bào bắt cán bộ cách mạng đem nộp cho quốc gia lấy thưởng, nhưng có ông già đã bảo chúng: « Người dân tộc gặp nhiều năm đói, nhưng chưa bao giờ ăn lúa giống ».

Ba năm địch thi hành quốc sách tổ cộng, người dân ở vùng địch kiểm soát phải bỏ ruộng rẫy vì chạy trốn, vì phải đi học tổ cộng. Ban đêm, chúng cho bọn gián điệp đi rình ở dưới sàn nhà, hoặc âm sát dân nên các cuộc vui chơi như tục đâm trâu cúng trời, lễ tía lúa, lễ ăn lúa mới phải bỏ.

Trong ba năm dưới chính thể cộng hòa của Mỹ — Diệm, các dân tộc ở Kon-tum có 906 người bị bắt, 79 người bị bắn và gần một ngàn người chết vì chủ trương dồn dân lập làng kiểu mẫu của địch (8). Đồng bào bảo nhau Mỹ — Diệm tàn ác hơn Pháp và Bảo Đại. Nên nhiều làng muốn bỏ chạy, sống bất hợp tác với địch. Họ nhắc nhau câu ca dao của người Sê Đăng: « Muốn thành tre, măng phải ủ đất mà lên ». Họ đã tìm ra con đường đấu tranh thích hợp nhất là tiếp tục đấu tranh chính trị nhưng có tự vệ nhân dân hỗ trợ.

Họ tăng mạnh công tác bố phòng để bảo vệ sản xuất nhưng thực chất là không cho quân đội địch đi lòng ngoài núi rừng. Họ kêu gọi người dân tộc bảo vệ làng, nên mỗi thôn đã thành lập một đội tự vệ để làm bốn nhiệm vụ:

1. Bảo tin địch cho dân làng và cho làng bên.
2. Canh gác không để địch bao vây bắt người trong các ngày lễ, tết của nhân dân.
3. Bảo vệ tài sản của nhân dân cất giấu ở rừng và diệt bọn gián điệp đi lẻ tẻ.
4. Tìm cách giải thoát cho đồng bào và cán bộ khi bị địch bắt.

Tự vệ thôn N.P. ở vùng Sê Trú và thôn S. ở vùng Gia Rai đã diệt được 6 tên gián điệp đi lẻ (9). Tự vệ thôn D. vùng Sê Teng đã giải thoát được một cán bộ bị địch bắt.

Các dân tộc ở tỉnh Kon-tum không thi hành lệnh cấm mang vũ khí thô sơ vào thị xã, thị trấn, vào đồn, vào các lớp học tổ cộng, vào các cuộc hội nghị của địch, với lý do người dân tộc ra ngõ đã gặp cọp, nên cái dao, cái mác phải bên mình. Tục « ai đánh người, người bị đánh có quyền đánh lại » của các dân tộc được thực hiện ở khắp nơi. Bà Q ở Công Long đã cầm dao chém một tên

lính quốc gia bắt con lợn khấn thần (10). Anh B người Sê Teng đã cầm dao đâm tên quân phó Đắc Tô vì y đánh anh. A.L. (người Giê đã cầm dao chém chết tên công an ở quận Đắc Tô khi y định bắt ông).

Khi một sự việc xảy ra, nhân dân trong làng tay dao, tay rựa chạy tới. Điều này địch không can ngăn được vì hợp với tập quán của người dân. Khi tới, người xô, kẻ đẩy, họ vừa uy hiếp địch về tinh thần, vừa tìm cách đánh tháo cho kẻ hữu sự lên trốn. Trước sức mạnh của nhân dân, kẻ địch phải xuống nước, bớt hung hăng.

Đồng bào sáp vào hội lính địch khi chúng tới làng, khi canh gác để làm công tác binh vận. Mỗi lần phải đi học tổ cộng, họ lại vào thăm chồng con đang làm nguy binh để tuyên truyền vận động. Nên tháng 10-1960 ở Kon-tum đã có 1.000 lính nguy binh địa phương diệt các tên ác ôn người dân tộc khác một cách hợp pháp trong khi đi càn quét. Từ ngày có tự vệ nhân dân hỗ trợ, phong trào đấu lý trong các lớp học vững hơn. Nhiều tên tệ nghiêng ngả cũng giết mình, xin từ chức hay quay trở lại với nhân dân.

Đồng bào vùng tự do tham gia chống địch tổ cộng bằng cách nuôi dưỡng những người bị địch truy lùng, tổ chức vót chông, làm thò, giúp nhân dân vùng địch kiểm soát bố phòng, đồng thời ủng hộ lương thực, làm cỏ hay tuốt lúa giúp các làng bị địch họa.

Do những kết quả đã đạt được, uy tín của cách mạng tăng lên. Điều đó thể hiện trong lời ca tiếng hát của các dân tộc trong tỉnh như:

« Hết muỗi, ta có cỏ tranh
Hết gạo, ta có củ rừng
Hết người cộng sản, ta không có gì
thay được!

Chúng ta yêu hoa đỏ
Chúng ta theo Bác Hồ
Chúng ta theo ngôi sao miền Bắc
Đó là ánh sáng mặt trời của ta ».

Đồng bào các dân tộc đã gọi quốc sách tổ cộng của chúng là « hành động của người đi diệt cỏ tranh bằng cách đốt ».

Đồng bào đã làm cho núi rừng Kon-tum vàng dãy để đón chào ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Trong 15 ngày đầu tháng 10-1960, họ diệt 8 cử điểm địch ở như Bắc Rô Tú, Dak Pú, Đắc Lây, Măng Rút, Mang Đen v.v..., tiêu diệt hàng ngàn tên địch trong đó có một tỉnh phó, một quận trưởng và thu hàng chục tấn vũ khí để trang

bị cho bộ đội giải phóng của tỉnh, giải phóng được 4 xã có 1.600 dân và giải tán các bộ máy ngụy quyền, ngụy đoàn thể và 4 trung đội dân vệ (12). Họ không để những tên có liên can với địch chạy theo địch, và cải tạo chúng để biến lực lượng địch thành lực lượng ta.

Tiếng súng khởi nghĩa từng vùng của các

dân tộc ở tỉnh Kon-tum nổ ra cùng lúc với tiếng súng ở Bến-tre, Trà-vinh, Mỹ-tho (Nam-bộ) làm cho Mỹ-Diệm càng hoảng hốt. Nên quốc hội miền Nam (ngụy) đã mở phiên họp đặc biệt đưa ý kiến cho Diệm phải: « Dùng mọi biện pháp cấp tốc để chặn đứng âm mưu của cộng sản (13).

II — Những thắng lợi trong 5 năm chiến tranh đặc biệt (1961—1965)

Đài UPI ngày 3-7-1961 đã đề lộ âm mưu của đế quốc Mỹ đối với Tây-nguyên: « Muốn chiến thắng trong cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt-nam, điều then chốt là phải dành cho được sự kiểm soát vùng cao nguyên Trung phần, vì nó có tính chất chiến lược ».

Nhà thượng-vụ (ngụy) cũng đã đề ra các biện pháp để đánh vào phong trào đấu tranh của các dân tộc.

- « Củng cố an ninh và tranh thủ nhân tâm.
- Tiếp tục huấn luyện cán bộ người Thượng.
- Củng cố dinh điền đã có và phát triển dinh điền mới » (14).

Đề mua chuộc bọn tay sai và thực hiện quốc sách áp chiến lược, tiền phụ cấp cho ngụy quyền tỉnh hàng năm tăng 14%, và cho đoàn thanh niên cộng hòa tăng 27% (15). Chúng đưa một số chỉ huy gian ác trong quân đội sang năm ngụy quyền tỉnh và quận. Ở mỗi quận chúng xây dựng một tiểu đoàn biệt kích và ở mỗi xã chúng xây dựng đội gián điệp gọi là biệt cá. h. Thi hành kế hoạch Xít-ta-lây—Tay-lo, chúng mở nhiều cuộc càn quét ở vùng kiểm soát để bắt dân 261 thôn vào trong 102 ấp chiến lược (16). Chúng dùng nhiều biện pháp rất dã man để gom, như cho quân đội quốc gia tới trời hết dân ở các làng như Cồn-rốc, Cồn-tiên giải về ấp và đốt hết tài sản của dân ở làng cũ để họ hết đường lần trốn. Chúng cho máy bay bắn phá nhân dân để họ sợ chết mà chạy vào ấp chiến lược như đài UPI ngày 25-7-1962 đã tố cáo:

- « Người Thượng bỏ làng mạc vào ấp chiến lược vì máy bay của chính phủ cộng hòa Việt-nam bắn phá dữ dội » (17).

Tới ấp, nhân dân phải bỏ sản xuất để đi lấy cây về làm nhà, làm hàng rào, vót chông, đào hào xung quanh và làm sân vận động nhưng chính là để cho máy bay địch đổ quân đàn áp nhân dân khi nổi lên phá ấp.

Năm 1961, Mác Na-ma-ra đã ra lệnh xóa bỏ vùng kiểm soát của Mặt trận giải phóng kiểm soát ở Tây-nguyên. Ở Kon-tum, chúng mở 5 cuộc càn lớn đánh vào vùng tự do như trận

càn Khâm-đức đánh vào vùng biên giới Việt—Lào, trận càn Bình-trị I, đánh vào vùng tây đường 14, trận càn Bình-trị II đánh vào huyện Đắc-lây, trận càn Bình-trị III đánh vào huyện Đắc-tô, trận càn Bình-trị IV đánh vào huyện Công-lông. Các cố vấn Mỹ đã trực tiếp chỉ huy các trận càn trên. Chúng sử dụng phi pháo rất ác liệt. Núi rừng tỉnh Kon-tum nơi nào cũng bom rền đạn nổ. Cuộc sống của nhân dân vùng tự do bị đảo ngược; việc sản xuất gặp rất nhiều khó khăn. Lòng căm thù Mỹ—Diệm của các dân tộc bốc lên như ngọn lửa đốt rẫy đang lúc trưa hè. Họ bảo nhau: « Chúng ta không thể để con chồn sống trong lồng gà », « phải đuổi Mỹ—Diệm ra khỏi núi rừng của ta ».

Toàn dân đã tham gia công tác bố phòng, lánh cư, di sản và gia nhập dân quân để đánh giặc giữ làng. Họ biến nơi ngủ hầm đất trong những thung khô lạnh hàng năm để làm thành làng chiến đấu chống phi pháo địch có kết quả. Họ dựa vào trình độ người dân tộc biết sử dụng thành thạo tre nứa, và biến tre nứa đầy rừng núi thành vũ khí thô sơ giết giặc. Họ nói: « Người dân tộc nghèo nhất, yếu nhất cũng có thể tự làm ra vũ khí khi họ đã căm thù ». Họ cho cây chông của họ là vũ khí nguy hiểm nhất và dễ sản xuất nhất nên họ đã nói — « Đế quốc Mỹ sẽ gặp khó khăn vì thiếu bom đạn; còn chúng tôi, còn người, còn có vũ khí để đánh chúng » (18).

Các dân tộc ở Kon-tum, đã biến núi rừng hùng vĩ của mình thành mồ chôn giặc Mỹ. Năm 1963 địch càn 105 trận lớn nhỏ, họ đánh 366 trận và bỏ ra 210.000 ngày công để làm 103 đợt bố phòng. Họ đã vót và cắm được 22.000.000 cây chông các loại; đào được 23.714 cái hầm chông các kiểu, gài được 3.380 dây phóng lao (măng cung) và xếp được 298 bãi đá. Năm 1964, địch hành quân 127 trận, họ đánh 469 trận (19) và làm bố phòng 300.900 ngày, cắm 105.000.000 cây chông, đào 208.000 chiếc hầm và gài 4.380 dây phóng lao (20). Kỹ thuật sử dụng vũ khí thô sơ tiến bộ rõ

rệt. Mỗi dây phóng lao phóng được 3 mũi ra ba hướng. Cây chông được ăn khéo léo dưới hầm, dưới dòng suối, ở gốc cây, dưới lớp lá mục, trong nhánh lá, nhiều cụm chông bám vào các giây leo, dùng đưa như những cụm phong lan đón chờ giặc Mỹ.

Các dân tộc ở Kon-tum đã phát huy truyền thống đánh giặc giữ làng của thời kháng chiến chống thực dân Pháp. Sáu du kích ở Sóc-đu đã đánh đuổi được 2 tiểu đoàn Mỹ—nguy khi chúng càn vào núi rừng họ (21). Anh L. du kích ở vùng Công-sư chỉ một mình một súng với 10 viên đạn, đã chống cự với 2 đại đội địch suốt ba ngày. Chúng cố bao vây bắt sống anh nhưng không được.

Trong năm 1964, du kích xã Đắc-minh chỉ có ba khẩu súng đã độc lập chống càn 24 lượt, giết 167 tên địch thu được 8 súng Mỹ. Lưới bố phòng của họ cũng diệt được 97 tên (22). Vũ khí thô sơ đã cho người dân tộc có vũ khí có chất nổ và khi vũ khí chất nổ đã vào tay, họ lại làm cho vũ khí thô sơ giết được nhiều giặc hơn. Đồng bào các dân tộc ở xung quanh đồn Long-lếch ở Công-lông đồn Tà-bộc ở Đắc-rung đã bố phòng đến sát đồn, vì thế quân đội địch không dám ra càn, nguy quyền xã thôn xung quanh đồn bỏ việc. Đội du kích bám đồn bắn tỉa và gọi loa vận động lính địch, nên chúng đã tự động bỏ đồn chạy về Kon-tum. Lưới bố phòng của các dân tộc đã làm cho lính nguy và các cố vấn Mỹ mất tinh thần. Tên K. nguyên là biệt kích đào ngũ về với nhân dân kể:

— «Bọn tôi rất kính trọng, thờ. Thăng nào bị đập chông một lần thì coi như tinh thần xuống luôn, còn mấy thằng cố vấn Mỹ mỗi lần bị chông và thờ được khiêng về cứ lắc đầu lè lưỡi như người bị ma làm, miệng nói: «Thật khiếp!». Người đập phải chông, thờ như đến tận óc, như cả từng đốt xương. Khi đi càn, hễ vài ba thằng bị chông, thờ thì chúng tôi buồn rầu cả chân tay, khiếp bằng mấy lần bị súng đạn, không còn đánh chắc gì được nữa» (23).

Nhờ đó, nhiều trận càn vào vùng tự do của địch bị đánh lui. Tinh thần đấu tranh của

đồng bào ở vùng địch kiểm soát cũng lên cao. Họ đã nổi dậy phá hàng chục ấp chiến lược ở ngay sát thị xã Kon-tum, sát đường 14 như Công-giang-roong, Đắc-nhan, Công-nông, Đắc-tem v.v... Họ đã giúp đỡ bộ đội Giải phóng đánh các trận lớn ở trong lòng địch như trên Đắc-hà (1961) (24) hạ đồn Khúc-hà và Công-dầy (1962) và đánh ngay vào trại cố vấn Mỹ ở thị xã Kon-tum (2-1964), làm cho hãng AP ngày 5-2-1964 phải than thở «Đây là một thất bại chưa từng có của đế quốc Mỹ ở vùng cao nguyên» (25).

Phong trào đấu tranh chính trị của các dân tộc sống trong các ấp chiến lược diễn ra nhiều màu vẻ. Đồng bào dân tộc theo đạo Thiên chúa ở xứ Công-bành đấu tranh không chịu làm nhà thờ Chúa trong ấp chiến lược. Đồng bào dân tộc ở ấp chiến lược Đắc-xút xin đi rừng đào củ mài, rồi trốn luôn sang vùng tự do. Gia đình nguy binh người dân tộc đi đòi chồng con, đã vận động binh lính địch ở Đắc-pết, Đắc-xút, Công-hả-giao không chịu đi càn, hay tìm cách tuần đàn được cho dân quân du kích. Hàng trăm lính nguy đào ngũ về vùng giải phóng. Các phật tử người Kinh ở thị xã Kon-tum, ở các dinh điền biểu tình phản đối Diệm khủng bố Phật giáo, đòi đi ra vùng dân tộc buôn bán v.v...

Nhận thức về địch của đồng bào dân tộc đã tiến bộ rõ. Họ đã tẩy chay mặt trận thống nhất giải phóng các chủng tộc bị áp bức (F.U.L.R.O) (Front unifié de libération des races opprimées) của bọn sĩ quan nguy người dân tộc thân Mỹ tổ chức vào tháng 8-1964 ở Tây-nguyên và họ rất bàng quan với việc Mỹ giết Diệm—Nhu đưa bọn tay sai mới như Minh—Đôn—Đính lên cầm quyền. Lợi dụng lúc đế quốc Mỹ thay ngựa giữa đường địch có nhiều sơ hở, tháng 6-1965, họ tiêu diệt cứ điểm Đắc-hà và giải phóng toàn bộ vùng Tou-mờ-rong nơi địch cố nống ra trong năm năm chiến tranh đặc biệt. Các thắng lợi trên làm tăng khí thế cho đồng bào các dân tộc ở Kon-tum khi bước vào cuộc đấu tranh trực diện với quân đội của đế quốc Mỹ trong những năm chiến tranh cục bộ.

III — Những thắng lợi trong 3 năm chống chiến tranh cục bộ (1965—1968)

Ngày 6-5-1965, 2.000 lính Mỹ của sư đoàn 4 tới đóng ở Bản Thi thuộc vùng tây bắc thị xã Kon-tum và lính Mỹ cũng được tăng cường thêm cho các đơn vị thuộc lực lượng đặc biệt, đóng ở vùng rừng núi xa xôi như Đắc Pét Đắc Xút, v.v... (26).

Âm mưu tìm diệt lực lượng giải phóng được thể hiện bằng sáu cuộc hành quân lớn trong ba mùa khô (1965—1968) ở những vùng trọng điểm: biên giới Việt—Lào; dọc sông Sa Thầy, vùng Đắc Tô, vùng Văng Roi, và vùng Măng Đen Măng Rút. Chúng cho máy bay bắn phá,

rải chất độc hóa học để phá hoại mùa màng trên nương rẫy ở dọc các sông lớn như Đắc Pơ Si, Đắc Côi, Đắc Mỹ, Đắc Rìng v.v..., và, máy bay B.52 ném bom rải thảm dọc sông Sa Thầy, dọc sông Bô Kô, xung quanh Đắc Tô, thị xã Kon-tum v.v...

Bọn tâm lý chiến lấy cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc và hòa bình thương lượng để tuyên truyền lừa dối tư tưởng các dân tộc.

Chúng mở các cuộc càn bằng trực thăng vận để tạt dân ở vùng giải phóng sang vùng chúng kiểm soát như ở Mô Bành, Công Rẫy v.v... Chúng gọi những người dân bị tạt là những người ty nạn cộng sản.

Tháng 10-1966, «trường đào tạo cán bộ binh định» người dân tộc ở Plây Cu phái về Kon-tum 100 cán bộ để tổ chức hai khu binh định điển hình ở Cờ Rong và Đắc Cho. Chúng tăng cường về mỗi khu hai đại đội bảo an, 50 cán bộ binh định và 30 cố vấn Mỹ, nên trung bình cứ 5 người dân có 2 lính địch kìm kẹp (27).

Để đánh thắng giặc Mỹ và tìm cách vượt qua những khó khăn mới, Ủy ban phong trào dân tộc tự trị tỉnh Kon-tum mở hội nghị đại biểu dân tộc toàn tỉnh để học tập lời kêu gọi ngày 23-3-1965 của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, rút kinh nghiệm những năm chống chiến tranh đặc biệt và đề ra những biện pháp chống chiến tranh cục bộ. Trong hội nghị, tất cả đại biểu các dân tộc ở Kon-tum đều nhận định — «Đế quốc Mỹ là một loại thú dữ hung ác và tàn bạo hơn tất cả các loại thú mà chúng ta đã gặp. Ngày xưa, ông cha ta đã trừ thú dữ để sống. Ngày nay chúng ta phải đánh đuổi đế quốc Mỹ để khỏi diệt vong» (28). Họ cho lúc quân đội Mỹ đi càn là thời cơ diệt Mỹ tốt nhất. Vũ khí gì cũng diệt được Mỹ; một người, một làng, trời nắng, trời mưa, ban ngày, ban đêm đều đánh được Mỹ. Phong trào toàn dân hạ máy bay Mỹ được phát động nhằm đánh vào chỗ mạnh nhất của quân đội Mỹ. Các đại biểu uống rượu đoàn kết và hứa cùng nhau đánh đến khi nào không còn một tên lính Mỹ ở trên đất nước Việt-nam mới thôi.

Đồng bào các dân tộc toàn tỉnh đã nghiêm chỉnh chấp hành nghị quyết của hội nghị, thanh niên người dân tộc lập thành tích. Chị Y Tiếng ở Đắc-tô đã dùng ná bắn chết một tên lính Mỹ trong khi chúng càn vào làng chị. Anh A Tum đã giương súng bộ binh hạ một máy bay Mỹ trong lúc nó đang xả xuống rải chất độc hóa học lên rẫy của mẹ, cha. Dân quân thường xuyên đứng bên làng, bên rẫy để bắn máy bay Mỹ, nên máy bay Mỹ đã phải

né tránh. Anh dân quân A Cừu đã có sáng kiến phải đi lên tận các ngọn núi cao thì dễ hạ máy bay Mỹ hơn. Anh lập một tổ lên núi cao săn máy bay Mỹ.

Lần đầu ở đỉnh núi Ngọc-bành, tổ anh bắn trượt. Không nản, ngày hôm sau, tổ hạ luôn hai chiếc. Tin thắng lợi của tổ A Cừu lan nhanh toàn tỉnh. Các tổ săn máy bay địch mọc lên như nấm sau trận mưa rào. Năm 1966, toàn tỉnh Kon-tum hạ được 205 máy bay địch và đánh tan cuộc càn bằng trực thăng vận ở thôn Mô-bành (29) trong 30 phút.

Du kích xã đã đập tan nhiều cuộc càn tạt dân của địch. Tiêu biểu nhất là đội du kích xã N chỉ có 30 người với 20 khẩu súng, nhưng đã bằm đánh một trung đoàn địch suốt trong ba năm. Họ tiêu diệt được 208 tên địch (30), dân của xã không mất một người. Trong lúc khó khăn chung, họ không đòi hỏi sự chi viện của cấp trên mà vẫn độc lập chiến đấu. Thấy các đội du kích bạn còn yếu, họ đã cử 6 người sang giúp. Nhờ dân quân du kích vững nên bộ đội Giải phóng đã rảnh tay tiêu diệt địch trong các trận càn lớn, làm nên những thắng lợi về vang ở Văng Roi (1967) ở Sa-thầy (1968) và hạ uy thế những đơn vị sừng sỏ của quân đội Mỹ như sư đoàn 4, lữ đoàn dù số 101, số 173 v.v...

Phong trào đấu tranh chính trị của đồng bào ở trong các ấp chiến lược cũng chuyển biến tốt. Nhân dân từng bước giành chính quyền về tay mình. Tháng 5-1967, đồng bào dân tộc ở ấp Co-rong đã dẫn đường cho bộ đội giải phóng vào diệt 2 đồn địch ở cạnh ấp, còn nhân dân tự nổi dậy giết bọn ác ôn binh định, giải tán nguy quyền, phá rào, phá nhà, trốn về vùng giải phóng. Đưa vào ngày địch định tổ chức lễ khánh thành khu đồn dân kiểu mẫu này. Mùa xuân 1968, các dân tộc ở Kon-tum đã thi hành lệnh đồng khởi toàn miền Nam, bằng cách tiến công vào 24 mục tiêu quan trọng của địch như khu hành chính tỉnh Kon-tum, biệt khu 24 (tức trụ sở ban chỉ huy quân đội Mỹ) sân bay Kon-tum v.v... Họ đã làm chủ thị xã Kon-tum một tuần, giải phóng thị trấn Tân-cảnh ba tháng và phá tan 8 ấp chiến lược như Đắc-rong, Trung-tín, Con-năng v.v...

Người du kích dân tộc không còn chỉ đánh giặc giỏi ở vùng rừng núi, mà cũng đã đánh giặc giỏi ở vùng thị xã đông dân và trống trải. Đó là nhờ tình đoàn kết Kinh—Thượng được củng cố chặt chẽ.

Tinh thần quyết tâm đánh Mỹ của người dân tộc ở Kon-tum còn thể hiện ở chỗ đi dân công phục vụ chiến trường; đóng quỹ nuôi

quân và phát triển sản xuất. Năm 1965, ở Kon-tum địch cần quét nhiều và có lụt lớn nên mất mùa, nhưng một lao động vẫn góp 120 kg lương thực để nuôi quân, chị L. người Sê-trá thu hoạch cả năm được 250 kg thóc nhưng chị tự nguyện đóng 180 kg. Có người hỏi: «Sao chị đóng cho bộ đội Giải phóng

nhiều vậy? Chị vui vẻ trả lời: «Bộ đội Giải phóng đánh Mỹ có bao giờ tính toán xương máu dân, mà ta lại tính toán thóc gạo» (31).

Những thắng lợi trên đã góp phần vào thế mạnh chung của cách mạng miền Nam, làm cho Mỹ—ngụy đi vào thế phòng ngự hăng con đường Việt-nam hóa chiến tranh.

IV — Những năm Việt-nam hóa chiến tranh (1968 — 1972)

Chiến thuật chung của địch trong thời kỳ này là quét giữ. Nhưng vì Kon-tum có vị trí đặc biệt, nên chúng thường tổ chức những cuộc hành quân lớn như Đắc-siêng (1970) Ngọc Rinh Rua (1972) Võ Dinh (1972) để chốt điểm cao hay phòng ngự từ xa, hòng cắt sự chi viện của hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn.

Để quét sạch cơ sở cách mạng ra ngoài áp chiến lược, chúng đem về đây hàng ngàn tên ác ôn mở các chiến dịch bình định cấp tốc, hòng xây dựng một bộ máy ngụy quyền phản động hơn.

Để thay đổi xác chết cho quân đội Mỹ chúng dùng kinh tế bắt lính, như chỉ bán gạo cho những gia đình ngụy binh, không cho người dân tộc ở các ấp chiến lược đi làm rẫy ruộng, buộc dân đói phải đi lính ngụy. Chúng bắt lính cả trẻ em và người lưng tuổi. Khẩu hiệu độc lập dân chủ giả hiệu và chính sách chiêu hồi chiêu hàng của địch cũng lôi kéo được một số người dao động. Để xúc tiến chương trình tị nạn, chúng cưỡng ép 10.000 người dân tộc ở tỉnh Kon-tum vào sống trong các ấp định cư ở những «khu vực có an ninh» của chúng. Đời sống của người dân trong các ấp định cư rất cực khổ. Hàng ngàn người phải dùng chung một con suối nhỏ, nên nước uống bị vẩn đục; ban ngày họ chịu oi bức dưới mái nhà tôn, ban đêm họ chịu giá lạnh vì không có áo quần, chăn chiếu và củ sưởi cũng không, các bệnh như sưng phổi, đường ruột phát triển nên sáu tháng (12-1970 đến 5-1971) ở ấp Cờ-tu (Plu Ktu) có 1.500 người dân đã chết mất 260 người (32). Người dân tộc sống trong ấp định cư đã không có tiền, lại không có đất để sản xuất nên phải đi lính ngụy hay đi làm cu li trong các đồn điền của bọn Mỹ—Thiệu đang khai thác ở Tây nguyên.

Đồng bào thường hỏi nhau:

«Ta cứ cúi đầu để rồi chết dưới bàn tay của Mỹ—Thiệu hay ta phải vùng lên, làm cho: Sông Bô-Cô nổi sóng, núi Ngọc Linh chuyển

minh». Và họ đã vùng dậy, mở đầu bằng phong trào diệt ác ôn.

Năm 1970, toàn tỉnh Kon Tum đã diệt được 605 tên ác ôn (33). Những tên chui rúc trong các cứ điểm Lôi Hồ (34), Đắc Pết đều bị con em các dân tộc diệt gọn (35); những tên lẩn trốn ở ngoài rừng như tên L. ở Cờ Rong cũng bị nhân dân tóm cổ. Chính sách đối với binh lính địch và nhân viên ngụy quyền được các đồng bào dân tộc chấp hành nghiêm chỉnh, nên binh lính địch lại tiếp tục đào ngũ về với Mặt trận ngày càng đông hơn. Nhờ diệt hết tai mắt địch, các dân tộc đã dẫn bộ đội Giải phóng vào đánh sâu trong lòng địch có kết quả như trận đánh vào biệt khu 24 vào sân bay Kon Tum (4-1970) (36). Nhiều cuộc càn nhỏ trong vùng địch kiểm soát cũng bị nhân dân bẻ gãy như ở Công Rốc, ở Công Póng (4-1970). Những cuộc càn lớn ở Đắc Siêng (1970), Ngọc Rinh Rua (1971) Võ Dinh (1972) đã bị đánh bại, gây thiệt hại nặng cho địch. Uy thế của sư đoàn 22, sư đoàn 23, các lữ đoàn dù số 1, số 3 (ngụy) bị chôn vùi (37). Thắng lợi về quân sự đã làm phong trào phá ấp chiến lược nở rộ như hoa hồng gặp mưa xuân. Hàng chục ấp chiến lược ở sát thị xã Kon Tum ở cạnh đường 14 như Con Mơ Này, Trung Tín, Đắc Pết v.v... bị nhân dân phá vỡ. Mỹ—Thiệu đã đàn áp phong trào này rất dã man như ở ấp chiến lược Công Hà Bing. Ấp này gồm 10.000 người Sê Đăng theo đạo Thiên chúa, trong ba năm đã có tới 406 người chết, Mỹ—Thiệu lại định hót họ vào trại định cư. Nên ngày 20-6-1970, họ đứng dậy phá ấp. Mỹ—Thiệu đã cho máy bay, pháo binh và bộ binh đến đàn áp. Bom đạn chúng đã giết 350 người, làm bị thương 1.000 người, phá nhà thờ, bẻ gãy tượng Đức mẹ và giết cả linh mục (38).

Những hành động dã man trên như dầu tưới thêm vào lửa căm thù của các dân tộc ở Kon Tum. Họ đã nhất tề đứng dậy cùng quân Giải phóng quét sạch Mỹ ngụy từ Đắc Tô vào đến thị xã Kon Tum (9-1972) giải phóng được khoảng 3/4 dân số sống trên 5/6 diện tích núi rừng

toàn tỉnh. Bộ đội Giải phóng tiếp tục bao vây tiêu diệt địch trong thị xã Kon Tum và tiêu diệt những đoàn quân tái chiếm Đắc Tô ở Võ Dinh vào ngày 12-12-1972 làm rạn vỡ thêm tinh thần cách mạng tiến công và nghệ thuật chiến đấu của quân đội (39).

Đồng bào các dân tộc đang nỗ lực thi đua xây dựng chính quyền và phát triển sản xuất để làm giàu đẹp cho một vùng giải phóng dài trên 80 km, rộng trên 60 km, có sẵn đất đai phì nhiêu, có lâm sản đất tiền như gỗ xà nu, ngà voi, v.v., có khoáng sản quý như vàng, sắt.

Hiệp định Pari đã được ký kết, nhưng các dân tộc sống ở vùng giải phóng tỉnh Kon Tum vẫn chưa được hưởng hòa bình trọn vẹn. Máy bay Mỹ vẫn dội bom xuống vùng Đắc RôCôt, ở làng Diên Bình v.v., quân đội Sài Gòn vẫn được Mỹ chỉ huy mở các cuộc hành quân lấn chiếm ở phía tây bắc thị xã Kon Tum và vùng Công Rây... Nhưng các dân tộc ở Kon Tum đã đề cao cảnh giác và liên tục giữ thế tiến công nên họ đã trừng trị địch đích đáng.

Mười tám năm qua, các dân tộc ở tỉnh Kon Tum có nhiều tiến bộ vượt bậc. Họ đã làm tốt nghĩa vụ của mình đối với đất nước. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng thưởng một huân chương Thành đồng hạng nhất cho toàn tỉnh, ba huân chương Anh hùng cho đội du kích xã N, chị Y Puôn (người Sê Đăng), trung đội phó bộ đội địa phương của tỉnh và A. Sau (dân tộc Giẻ); và có hàng chục chiến sĩ thi đua toàn miền Nam như A. Săng, Y Rôn v.v...

Ngành điện ảnh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã giới thiệu công tích của họ trên hai bộ phim « Rừng Xà Nu » và « Tổ sản thú Đắc Sao ».

Họ đã góp phần xứng đáng vào chiến thắng chung của dân tộc vì:

1. Họ đã giữ được khí thế của người chiến thắng từ ngày bước vào cuộc đấu tranh với Mỹ - Diệm và trong quá trình đấu tranh họ có nhiều sáng kiến trong việc vận dụng đường lối, chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam vào hoàn cảnh địa phương mình một cách thích hợp.

2. Ý thức về Tổ quốc Việt Nam của người dân tộc được nâng cao, họ hiểu đất nước Việt-nam là từ Mực Nam quan đến mũi Cà Mau chứ không bó hẹp trong vạc rừng mình phát rẫy, con suối mình uống nước, do tinh thần đoàn kết dân tộc đã sâu rộng hơn.

3. Người dân tộc đã tin vào khả năng cách mạng của mình, tin vào đường lối đấu tranh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, nên ý thức tự giác chiến đấu được nâng cao và được thể hiện trên mọi mặt công tác kháng chiến.

4. Lực lượng cách mạng của người dân tộc trưởng thành. Họ đã thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ:

Dễ mười lần, không dân cũng chịu

Khó trăm lần dân liệu cũng xong (40).

Nên họ luôn luôn bám đất, bám đất để lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

CHÚ THÍCH

(1) Theo tư liệu số 5 ngày 15-1-1968 của Vụ 3 Ban Dân tộc trung ương (bản đánh máy).

Dân số toàn tỉnh Kon-tum khoảng 140.000 người.

Diện tích toàn tỉnh Kon-tum 11.230km².

Tỉnh Kon-tum có 17 nhóm người: người Sê-đăng (gồm 7 nhóm địa phương Sê-teng, Sê-lăng, Sê-ra, Mơ-nâm, Ca-dong, Bri-na, Con-lan), người Ba-na, người Kinh, người Gia-rai, người Triêng, người Giẻ, người Re, người Kờ-tua, người Rơ-măn, người He-lăng, người Bờ-râu.

Tổng số giáo dân ở Kon-tum có 45.565 người (Kinh 16.421, Ba Na 16.543, Sê Đăng 10.710; Gia Rai 2.841).

(2) Theo tiếng Sê-đăng số rõ nghĩa là lật đổ.

(3) « Người Gia-rai ghi mãi mối thù này » báo Tiến lên số 7 - 1957 của Ban Tuyên huấn tỉnh Kon-tum.

(4) Tư liệu số 2147, Ủy ban phong trào dân tộc tự trị Kon-tum.

(5) Lối sống bán hợp pháp = người dân lúc hình thường vẫn ẩn ở trong làng, hợp pháp với làng nhưng không hợp pháp với đế quốc phong kiến vì họ không kê khai dân số, không chịu đi sưu, nộp thuế. Khi có lính địch tới làng họ lẩn tránh; khi địch đi, họ lại về làng.

(7) « Công cuộc dinh điền ở khu Plây-cu và Kon-tum » báo Cách mạng quốc gia số 924 ngày 22-7-1958 và Công báo số 11 ngày 17-3-1962 trang 834 (ngụ).

(6), (8) « Tổng kết công tác chống Mỹ - Diệm tố cộng » Tiến lên số 18 năm 1959 của Ban Tuyên huấn tỉnh Kon-tum.

(9) « Người Gia-rai cảnh giác » Tiến lên số 20-1959 của Ban Tuyên huấn tỉnh Kon-tum.

(10) *Con lợn khấn* : con lợn mà người chủ đã hứa để làm lễ cúng các thần linh vào dịp gieo mạ đầu năm của các người dân tộc.

(11) Phong Chí: *Các dân tộc thiểu số ở Tây-nghuyên trưởng thành trong chiến đấu* Tập chí Học tập số 10-1967, tr. 80.

(12) « *Núi rừng vùng lên* », Giải phóng số 3-1960 của Ủy ban phong trào dân tộc tự trị tỉnh Kon-tum,

(13) *Công báo* số 2 ngày 22-2-1961 văn bản của Quốc hội ngụy miền Nam (Phòng Tư liệu Ủy ban Thống nhất trung ương).

(14) Trích biên bản số 23/113 phiên họp 14-12-1961 của Nha công tác xã hội miền Thượng (ngụy) in trên *Công báo* số 7 tr. 338 ngày 31-3-1962 ấn bản quốc hội.

(15) Tỷ lệ do tác giả so sánh tiền phụ cấp cho tỉnh Kon-tum trong 3 năm 1961—1962—1964.

Quý I/1961 phụ cấp 3.500.000đ, *Công báo* số 12 ngày 23-5-1961, tr. 346.

Quý I/1962 phụ cấp 4.000.000đ, *Công báo* số 27 ngày 30-6-1962 tr. 1917.

Quý I/1964 phụ cấp 4.500.000đ, *Công báo* số 107 ngày 2-1-1964.

Số tiền phụ cấp từng quý cho quỹ thanh niên tỉnh Kon-tum, đăng trên *Công báo* số 40 (2-9-1961 tr. 3119 là 13.800đ.00. Trên *Công báo* số 12 24-3-1962, tr. 863 là 333.600đ.00.

(16) Tư liệu số 5 ngày 15-1-1968 của Ban Dân tộc trung ương.

(17) Bản tin tham khảo đặc biệt của VNPTX ngày 26-7-1962.

(18) « *Chúng ta quyết làm thất bại chiến dịch Đắc Rô Tả của Mỹ—Diệm* », Giải phóng số 11-1961 của Ủy ban Phong trào dân tộc tự trị tỉnh Kon-tum.

(19) « *Tròn một mùa xuân* », Giải phóng tỉnh Kon-tum số 24/1964, tr. 2.

(20) *Mùa xuân trên rừng núi Kon-tum*, Giải phóng, số 36, tháng 2-1965, tr. 2.

(21) « *Thêm một mùa xuân mới* » tr. 5 Giải phóng tỉnh Kon-tum số 24 tháng 2-1964.

(22) « *Quán dân huyện Đắc-lầy dâng quà mừng xuân mới* », Giải phóng Kon-tum, số 11, tháng 2-1964, tr. 3.

(23) *Chống và thờ, quyền* « *Liên khu 5 bất khuất* » Nhà xuất bản Quân đội nhân dân 1966, tr. 31.

(24) Tháng 9-1961 bộ đội Giải phóng tiêu diệt hoàn toàn cứ điểm Đắc-hà, diệt 80 tên, bắt sống 100 tên. Địch cho 1 trung đoàn tiếp viện. Quân đội Giải phóng lại diệt 1 tiểu đoàn, tiêu hao 1 tiểu đoàn. Tình chung trong trận này địch bị diệt 300 tên. *Việt-nam những sự kiện từ Cách mạng tháng Tám của Viện Sử học* xuất bản tháng 7-1973, tr. 129.

(25) Ngày 19-2-1964 bộ đội Giải phóng tỉnh Kon-tum tập kích trại sĩ quan Mỹ ở ngay thị xã Kon-tum diệt 100 tên cố vấn Mỹ, đốt sạch nhà cửa và tài sản trị giá trên 10.000.000 đồng miền Nam. *Thắng lợi trong 2 tháng đầu năm 1964 của quân dân tỉnh Kon-tum*, báo Giải phóng số 28 tháng 3-1964.

(26), (27), (28) *Thừa thắng xông lên*, Giải phóng tỉnh Kon-tum, số 49-1968.

(28) *Thừa thắng xông lên* tr. 1 Giải phóng tỉnh Kon-tum số 49-1967 và *Những người săn thú trên núi Đắc-pao* báo Văn hóa nghệ thuật, số 15 tháng 3 năm 1971.

(39) *Thành tích Đội du kích xã N*, Giải phóng số 52, tháng 6-1968, báo Nhân dân số 6363 ngày 24-9-1971.

(31) *Thành tích xã U* năm 1965 Giải phóng tỉnh Kon-tum số 39, tháng 10-1965.

(32) *Người du đồ trong tương lai — Rô-mô-rô (Ron Moreau)*. Bản tin tham khảo đặc biệt VNPTX ngày 13-5-1971).

(33) Báo cáo tổng kết — 15 năm chống Mỹ, cứu nước của Ủy ban Phong trào dân tộc tự trị tỉnh Kon-tum. Tư liệu đánh máy 243 tháng 2-1968.

(34) *Trận thắng giòn giã* tường thuật trận tập kích căn cứ Lôi-hồ ngày 1-4-1970 của Quân giải phóng Kon-tum. Trong 30 phút các chiến sĩ giải phóng đã diệt 200 tên ác ôn đánh sập 16 nhà lính, 6 lô-cốt, phá hủy 6 xe GMC. Bản tin đấu tranh thống nhất VNPTX ngày 8-8-1970.

(35) Bản tin đấu tranh thống nhất VNPTX 20-4-1970 : ngày 13-4-1970 bộ đội Giải phóng Kon-tum đã tấn công cụm cứ điểm Đắc-pết diệt 300 tên địch trong đó có 70 cố vấn Mỹ.

(36) Bản tin đấu tranh thống nhất VNPTX ngày 4-3-1970, đưa tin ngày 25-2-1970, bộ đội Giải phóng Kon-tum đã tấn công đồng loạt biệt khu 24, khu kho quân sự số 40, 41 của địch ở trong thị xã Kon-tum họ diệt 125 tên địch, đốt nhiều kho hàng, đánh sập hàng chục nhà lính và lô cốt.

(37) Bản tin đấu tranh thống nhất VNPTX ngày 3-5-1970, đưa tin : Trong 25 ngày liên tục tiến công địch, quân dân tỉnh Kon-tum đã đánh bại cuộc hành quân, mang tên « *Tắt thẳng* » của địch ở Đắc-siêng, họ diệt và bắt 2.600 tên địch, bắn rơi và phá hủy 76 máy bay, phá 32 đại bác và súng cối. *Chiến thắng Ngọc Rinh Rua* báo Nhân dân số 6286 ngày 9-2-1971.

(38) Bản tin đấu tranh thống nhất VNPTX, ngày 7-6-1971.

(39) *Một ngày đánh tan 1 trung đoàn địch*, báo Nhân dân số 6909 ngày 15-12-1972.

(40) Bài nói chuyện của Hồ Chủ tịch tại lớp bồi dưỡng cán bộ.

NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN PHÁP (TỪ ĐẦU ĐẾN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT)

DƯƠNG KINH QUỐC

TỔ CHỨC NGÂN SÁCH TRƯỚC NĂM 1897

Sau khi chiếm toàn bộ Nam-kỳ, thực dân Pháp đặt Nam-kỳ dưới chế độ thuộc địa và thành lập *Ngân sách Nam-kỳ*, hay còn gọi là *Ngân sách thuộc địa*. Đến tháng 3 — 1889 ở cấp tỉnh lại thành lập một Ngân sách riêng gọi là *Ngân sách hàng tỉnh* (1).

Sau tháng 6 — 1884, chúng lập *Ngân sách Trung — Bắc-kỳ* hay *Ngân sách bảo hộ*. Riêng đối với Bắc-kỳ, nghị định của Toàn quyền Đông-dương ngày 27-5-1893 cũng thành lập *Ngân sách hàng tỉnh* (2).

A. Những khoản Thu của Ngân sách.

1. Ngân sách Nam-kỳ.

Nam-kỳ thời kỳ này chia làm 20 khu vực hành chính (tức tỉnh sau này), với dân số trên dưới 2 triệu. Người Việt-nam có khoảng 1 700 000; Ấn kiều: 200; Hoa kiều: 151 000; Miên: 136 000; Mã-lai: 5 300 và Pháp: hơn 500 (3).

Nguồn thu nhập chủ yếu của *Ngân sách Nam-kỳ* là các thứ thuế trực thu, gián thu và thương chính; của *Ngân sách hàng tỉnh Nam-kỳ* là: phụ thu phần trăm (khoảng 8%) thuế ruộng đất mà người chịu thuế phải đóng thêm cho hàng tỉnh — ngoài số thuế ruộng đất để nộp cho *Ngân sách hàng xứ Nam-kỳ* —, là tiền chuộc những ngày phải đi lao dịch không công hàng năm, là tiền nộp phạt cho cảnh sát, tiền số lao động của những người đi ở mướn cho tư gia v... (4). Về thuế thân, thực dân Pháp đã áp đặt ngay chế độ đánh thuế định mức bình quân: Tất cả nam giới người

Việt-nam, từ 18 đến 60 tuổi đều phải đóng thuế thêm hàng năm, 1đ (tiền Đông-dương) một đầu người. Những ai phục vụ trong bộ máy hành chính, quân sự, hoặc trong lực lượng quân đội dự bị của chúng thì được miễn. Đối với nam giới người châu Á cư trú tại Nam-kỳ, từ 18 đến 60, cũng phải đóng thuế thân với mức độ khác nhau: 400đ, 200đ, 100đ, 50đ, 20đ, 10đ, tương đương với thuế môn bài. Những người nào làm tại các đồn điền nông nghiệp của chúng thì được miễn (5).

Trên các nguồn thu nhập đó, *Ngân sách Nam-kỳ* ngày một phình ra (6):

1887: 26 000 000Fr tức 6 500 000đ (1đ = 4Fr)
1891: 27 600 000Fr tức 6 900 000đ (1đ = 4Fr)
1894: 35 190 000Fr tức 11 730 000đ (1đ = 3Fr)

Riêng năm 1894, ngoài số thu 35 190 000Fr của *Ngân sách Nam-kỳ*, còn có từ 2 đến 3 triệu phơ-răng thuộc các *Ngân sách hàng tỉnh và thành phố*. Tổng cộng trong năm 1894 toàn Nam-kỳ thu 37 đến 38 triệu phơ-răng vàng tiền thuế. Nếu lấy mức tối thiểu là 37 triệu phơ-răng, với giá hối đoái 1đ = 3Fr, chúng đã có:

Tổng số tiền thuế thu được: 12 300 000đ
Trong đó:

a) thuế trực thu:	2 500 000đ
b) gián thu, thương chính:	5 500 000đ
Cộng:	8 000 000đ(7)

Như vậy, thuế trực thu, gián thu và thương chính chiếm hơn 66% tổng số tiền thuế các *Ngân sách Nam-kỳ* thu được trong năm 1894.

2. Ngân sách Trung — Bắc-kỳ

Ngân sách Trung — Bắc-kỳ chính thức thành lập ngày 1-1-1887 (8). Song thực tế nó đã hoạt động ngay từ khi Pháp chiếm toàn bộ hai xứ này. Nguồn thu của *Ngân sách Trung — Bắc kỳ* gồm 3 khoản lớn sau:

a. Toàn bộ tiền thu về tất cả các thứ thuế ở Bắc-kỳ;

b. Các khoản thu về thuế thương chính và

một nửa tổng số thuế gián thu ở Trung-kỳ (còn các loại thuế khác và nửa tổng số thuế gián thu kia thuộc Ngân khố triều đình Huế, theo hàng ước năm 1884 của triều đình ký với Pháp):

c. Các khoản tiền lấy ở *Ngân sách Nam kỳ* và Pháp gửi sang dùng vào việc bình định Trung — Bắc-kỳ.

Từ 1886 đến 1895, thu nhập của *Ngân sách Trung — Bắc-kỳ* như sau (9):

Năm	Thuế trực thu	Gián thu và thương chính	Tổng thu về thuế	Lấy ở Ngân sách Nam-kỳ và Pháp (1đ = 4Fr)	Tổng thu về thuế và tiền lấy ở Ngân sách Nam-kỳ và Pháp
1886			2 608 765 đ		
1887			2 782 679 —	8 822 850 đ	11 605 529 đ
1888			3 470 665 —	8 792 875 —	12 263 540 —
1889			3 862 406 —	7 135 000 —	10 997 406 —
1890	1 969 820 đ	1 206 187 đ	3 759 855 —	9 487 500 —	13 247 355 —
1891	2 179 826 —	1 768 963 —	4 447 779 —	7 750 000 —	12 197 779 —
1892	2 119 116 —	2 203 669 —	4 792 502 —		
1893	2 375 372 —	2 656 498 —	5 548 014 —		
1894	2 480 000 —	3 570 000 —	6 700 000 —		
1895			7 074 000 —		

Dưới thời De Lanessan, từ 1892 đã liên tiếp có những loại thuế mới ra đời: thuế tiêu thụ muối, rượu, dầu hỏa, diêm, thuốc lá, thuốc phiện, cau, v.v. Năm 1892, chúng quy định tiền thuế gián thu ở Trung-kỳ chia làm 2¹ phần. Một phần thuộc Ngân khố triều đình. Một phần thuộc *Ngân sách Bảo hộ*. Năm 1893 chúng quy định lại là số tiền thu được sẽ chia ba chứ không chia hai nữa. Phần thứ ba đó sẽ sử dụng ở Trung-kỳ theo sự « bàn bạc » với triều đình Huế nhưng do Pháp « đảm nhiệm » (10). Nhưng chỉ một năm sau thôi, năm 1894, « *Ngân sách của Triều đình đã sáp nhập vào Ngân sách Bảo hộ* » (11)!

Dưới đây là vài con số về thuế gián thu mà thực dân Pháp đã đặt ra:

Năm 1894, với mức thuế tiêu thụ rượu 3 xu/1 lít thì riêng Bắc-kỳ đã thu được gần 100 000đ. Thuế tiêu thụ *dầu hỏa*: năm 1894 lượng dầu hỏa tiêu thụ ở cả Trung — Bắc-kỳ khoảng 5 triệu lít; với mức thuế 1đ25/100 lít, tiền thuế thu được là 60 000đ. Năm 1895 dự tính sẽ thu được 110 000đ với mức thuế 3đ/100kg. Thuế tiêu thụ *thuốc lá* năm 1894 thu được 45 000đ. Thuế tiêu thụ *muối* với mức 0đ05/60kg, năm 1894 thu được 40 000đ. Thời kỳ đó Bắc-kỳ tiêu thụ khoảng 42 triệu ki-lô muối, bình quân 4 kg/người. Thuế *giấy dán tem*

năm 1894 thu được 45 000đ ở cả Bắc và Trung-kỳ. Thuế *thuốc phiện* năm 1894 thu được 1 050 000đ, trong đó Bắc-kỳ 950 000đ, Trung-kỳ 100 000đ. Thuế *cau* năm 1894 Trung-kỳ thu được 8 000đ, v.v... (12).

B. Các khoản chi của ngân sách.

1. Ngân sách Nam-kỳ.

Hồi cuối thế kỷ XIX, Nam-kỳ bị thực dân chiếm làm thuộc địa từ lâu nhưng chúng chưa dám đầu tư vào kỹ nghệ mà chỉ chú trọng đến thương mại. Tiền thu về thuế thương chính và gián thu chiếm phần quan trọng trong ngân sách. Năm 1891, Toàn quyền Bideau viết: « Một phong trào trời dậy đồng loạt của dân tộc Việt-nam chống lại chúng ta đã xuất hiện. Tinh thần của mọi người sục sôi đến nỗi ngay cả bọn lính tập cũng đã lớn tiếng nói thẳng trước các sĩ quan và hạ sĩ quan của chúng ta rằng: Rồi người Pháp sẽ sớm phải rút khỏi xứ này thôi » (13). Bởi vậy, trong thời gian này, *Ngân sách Nam-kỳ*, kể cả *Ngân sách hàng lính*, chủ yếu chi về hai khoản lớn sau: Một là nuôi bộ máy thống trị và xây những lâu đài dinh thự, công sở cùng những công trình có lợi cho mọi sinh hoạt của chúng. Cụ thể là: trả lương và các khoản phụ cấp cho các quan lại, nhân viên Pháp — Việt, lương

bồng cho binh lính, cảnh sát, xây các nhà tù, trại giam, sở sen đầm, tòa án, v.v... (14).

Hai là cung cấp tiền cho Ngân sách Trung-Bắc-kỳ để rào riết dân áp phong trào kháng chiến của nhân dân Trung Bắc-kỳ. Trong vòng 4 năm, từ 1888 đến 1891, số tiền chúng cướp của người dân Nam-kỳ để cung cấp cho Ngân sách Trung — Bắc-kỳ cả thảy là 10 250 000đ, theo giá hối đoái 1đ = 4Fr (15).

2, Ngân sách Trung — Bắc-kỳ.

Từ 1885 đến 1897, tổ chức Thu — Chi của Ngân sách Trung — Bắc-kỳ trải qua ba thời kỳ chính như sau :

a) Từ 1885 đến 1-1-1887 (ngày chính thức thành lập Ngân sách Trung — Bắc-kỳ): những chi phí về dân sự và quân sự do chính phủ Pháp gửi sang (16).

b) Từ ngày 1-1-1887 đến 1-1-1892 : toàn bộ chi phí về dân sự và quân sự đều do Ngân sách Trung — Bắc-kỳ đảm nhiệm là chính. Ngân sách Pháp và Ngân sách Nam-kỳ cung cấp thêm.

c) Từ 1-1-1892 trở đi, Ngân sách Trung — Bắc-kỳ chi về các khoản dân sự (17).

Trong bốn năm, từ 1887 đến 1890, vì chi về quân sự quá nhiều nên Ngân sách Trung — Bắc-kỳ thặng chi 4 617 767đ (18). Riêng chi phí về quân sự và hải quân từ 1887 đến 1891 lên tới 47 052 462đ. Cũng trong thời gian đó, Pháp cung cấp cho Ngân sách Trung — Bắc-kỳ 41 988 225đ, trong đó chúng lấy từ Ngân sách Nam-kỳ 10 250 000đ. Như vậy, trong 5 năm, chi phí về quân sự được phân bổ như sau (19) :

— Ngân sách Trung — Bắc-kỳ :	
47 052 462đ — 41 988 225đ	= 5 064 237đ
— Ngân sách Nam-kỳ	= 10 250 000đ
— Ngân sách Nam-kỳ và	
Trung — Bắc-kỳ	= 15 314 237đ
— Ngân sách Pháp :	
47 052 462 — 15 314 237	= 31 738 225đ

Trong thời kỳ thứ ba của việc cải tổ lại Ngân sách Trung — Bắc-kỳ (từ 1892), thực tế nó không chỉ đòi hỏi các khoản chi phí về dân sự theo như quy định. Nó còn phải chi cả những khoản mà bọn thực dân Pháp gọi là « không hoàn toàn có tính chất quân sự ». Đó là những khoản chi về tổ chức các lực lượng lính cơ, trả lương và phụ cấp cho bọn sĩ quan các đạo quan binh, v.v... Thời gian này, với 8 000 binh lính người Âu và 12 000 binh lính người Việt, tổng số chi ước tính khoảng 6 252 000đ. Trong số đó Ngân sách Pháp chỉ chịu tối đa là 1 625 000đ về quân đội đóng ở Nam-kỳ thôi. Còn Ngân sách Trung Bắc-kỳ

phải gánh 4 625 000đ (20), ít nhất cũng gấp gần 3 lần tiền gửi từ Ngân sách Pháp. Tiền của của nhân dân Việt-nam đã bị cướp đoạt để nuôi bọn xâm lược nước Việt-nam.

Sau cái tổ tài chính, tình hình thu — chi ở Trung Bắc-kỳ như sau :

Năm	Thu	Chi	Dư
1892	4 792 502đ	4 433 591đ	358 911đ
1893	5 548 014đ	5 399 890đ	148 124đ
1894	6 700 000đ	6 500 000đ	200 000đ

Toàn bộ số dư của ba năm đó đã bù cho số thặng chi của ngân sách quân sự năm 1892 và đổ vào việc xây các công trình quân sự cũng trong thời gian 1892 — 1894 (21). Hoàn toàn chúng không phải « bỏ tiền túi ra » để làm cái việc như chúng nói là « khai hóa » ở Việt-nam. Và dưới đây là một số mặt biểu hiện của cái gọi là « khai hóa văn minh » đó.

a) Về quân sự :

Làm những công trình phục vụ cho bộ máy quân sự: doanh trại, đồn bốt, công sự, cửa hàng tiếp phẩm. Phần lớn các doanh trại ở bốn Đạo quan binh đều xây lại bằng gạch. Chúng cho xây sáu bệnh viện quân đội ở các tỉnh Hải-phòng, Lạng-son, Việt-tri, Yên-bái, Sơn-tây, Móng-cái. Ngoài ra có một bệnh viện ở Quảng-yên điều trị cho binh lính để chuẩn bị đưa về nước, xây năm 1894. Nhiều cửa hàng tiếp phẩm cho quân đội của chúng mọc lên ở Hải-phòng. Trong tám năm, từ 1887 đến 1894, nhân dân Việt-nam ở cả ba miền Bắc — Trung — Nam đã phải chịu một số tiền khá lớn cho chi phí quân sự của thực dân Pháp là 16 800 347đ (22).

b) Về dân sự :

Công trình xây dựng phục vụ cho « dân sự » chủ yếu là lâu đài, dinh thự như các Tòa công sứ Hải-phòng, Sơn-tây, Thái-bình, Phủ Lạng-thương, Hải-dương v.v... Năm 1894 chúng xây trại lính sen đầm ở Hà-nội và cũng gọi đó là « một công trình dân sự ». Trong hai năm, 1892—1893, Ngân sách Trung—Bắc-kỳ phải gánh về các khoản này là 103 427đ (23). Ngoài ra một số công trình như điện, nước... cũng chỉ là nhằm để « cải thiện đời sống cho người Âu » mà thôi; sáu vạn dân thành phố Hà-nội vẫn phải « dùng nước sông Hồng đánh ghen » (24).

c) Để điều :

Bảng dưới đây sẽ cho biết về « phí tổn » cho việc đắp và sửa 400 km đê điều trong khoảng hai năm, 1892—1893 (25).

Phải chi		Giữ lại		Thực chi		Tổng số ngày công		Bình quân một ngày công	
Đê mới	Đê cũ	Trừ vào tiền thuế còn nợ	Dùng lao dịch	Đê mới	Đê cũ	Đê mới	Đê cũ	Đê mới	Đê cũ
290 000đ	208 000đ			72 000đ	38 000đ	5 500 000	4 000 000	0đ013	0đ0095
498 000đ		388 000đ		110 000đ		9 500 000 ngày		0đ01125	

d) Đường xá :

Cũng như đối với đê điều, thực dân Pháp bắt người nông dân Việt-nam phải đi đắp, sửa

đường xá không công. Thí dụ trong 2 năm 1892, 1893 (29):

Phải chi		Giữ lại		Thực chi	Tổng số ngày công	Bình quân một ngày công
Làm đường	Sửa đường	Trừ vào tiền thuế còn	Dùng lao dịch			
828 000đ	58 000đ	272 000đ	574 000đ	40 000đ	14 000 000	0đ00285
886 000đ		846 000đ				

đ) Đường sắt :

Thời kỳ này thực dân Pháp mới đặt được đoạn đường sắt Phủ Lạng-thương — Lạng-sơn. Đoạn đường này rộng 60cm, chủ yếu « chỉ phục vụ cho quân đội » (27) Song, trên thực tế, đường làm đến đâu, chúng đều tranh thủ khai thác đến đó. Công trường này khởi công từ tháng 5-1890 và đến tháng 12-1894 hoàn thành. Về nhân lực, chúng bắt bọn cầm quyền địa phương phải cung cấp phụ mộ định kỳ. Trên khắp công trường luôn luôn có mặt khoảng từ 5 000 đến 6 000 công nhân. Tổng số đất, đá do sức lao động của công nhân vận chuyển, phá, đắp là 735 000m³.

Việc làm đoạn đường này do công ty tư bản đăng cai ứng tiền trước. Ngân sách Pháp và Ngân sách Trung — Bắc-kỳ hoàn lại dần vốn cho công ty đó. Tổng số chi về việc san đất, trải đá là 2 600 000 Fr. Ngoài ra, chi phí về xây đồn bốt, chi phí cho binh lính canh gác để bảo vệ công trường và đường là 18 000 000 Fr. Trong số 18 000 000 Fr đó, năm 1890 ngân quỹ Pháp đã trả cho công ty 4 000 000 Fr. Ngân sách Trung — Bắc-kỳ đã trả được 3 000 000 Fr trong vòng 4 năm, 1891 — 1894. Còn 11 000 000 Fr. Ngân sách Trung — Bắc-kỳ phải chịu trách nhiệm trả dần nốt. Mức trả mỗi năm là 2 000 000 Fr, cộng thêm số tiền

lãi thu được do sự khai thác tuyến đường này với thời gian là 5 năm rưỡi, kể từ 1895. Như vậy, Ngân sách Trung — Bắc-kỳ phải gánh, ngoài tiền lãi do khai thác tuyến đường hàng năm theo quy định, một số tiền lớn là :

- Chi phí làm đường : 2 600 000 Fr
- Chi phí bảo vệ đường : 14 000 000 —
- Tổng cộng : 16 600 000 Fr (28)

Với số liệu trên, ta có thể tính giá trị bình quân một ngày công lao động như sau (tính theo mức 1đ = 3,5 Fr) :

- Thời gian làm đường : (5-1890 đến 12-1894) 1 640 ngày
- Tổng số ngày công : 1 ngày × 5 000 người × 1 640 ngày = 8 200 000 ngày công
- Chi phí về làm đường (tính theo đ) : 2 600 000 tr : 3,5 Fr = 742 857đ00
- Bình quân 1 ngày công lao động : 742 857đ : 8 200 000 ngày công = 0đ09

Nếu tính trung bình có 6 000 người làm trên công trường hàng ngày thì tổng số ngày công sẽ là 10 000 000 ngày, và bình quân một ngày công lao động sẽ gần bằng 0đ074. Đó là chưa kể những thủ đoạn ăn chặn, cướp đoạt của bọn thực dân và tay sai nhà thầu đối với tiền công chất rét đó.

II

TỔ CHỨC NGÂN SÁCH TỪ NĂM 1897

Tháng 2-1897: Paul Doumer, bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp, chính thức sang nhậm chức Toàn quyền Đông-dương. Ngày 22-3-1897, từ Đông-dương, Doumer đã gửi báo cáo về Bộ Thuộc địa Pháp nêu lên chương trình hành động của y. Hai điểm quan trọng hàng đầu của Doumer là:

— Tổ chức bộ máy cai trị chung toàn Đông-dương và bộ máy cai trị riêng từng xứ thuộc Liên bang Đông-dương;

— Nặn ra một hệ thống thuế khóa mới (29).

Doumer lập ra ở mỗi xứ trong Liên bang Đông-dương một ngân sách riêng. Chung cho toàn Đông-dương có *Ngân sách Đông-dương*. Toàn quyền Đông-dương nắm quyền *thống qua hoặc phê chuẩn* bằng nghị định trước *Hội đồng tối cao Đông-dương* đối với *Ngân sách Đông-dương*, *Ngân sách Bắc-kỳ*, *Ngân sách Trung-kỳ*, *Ngân sách Cao-mên*; và trước *Hội đồng thuộc địa* đối với *Ngân sách Nam-kỳ*. Hơn nửa tháng sau khi đặt chân đến Đông-dương (13-2-1897), Doumer đã đặt một kế hoạch nhằm *“sửa đổi lại những khoản thuế trực thu ở Bắc-kỳ”* (30). Đồng thời y đặt ra một số thuế mới với mục đích là *“...không những ở Bắc-kỳ mà trên toàn cõi Đông-dương, Ngân sách phải được nuôi dưỡng bằng nhiều nguồn...”* (31). Đầu tháng 6-1897 trở đi đã xuất hiện hàng loạt sắc lệnh, nghị định về thuế má.

A. Những nghị định mới về thuế má

1. Nghị định sửa đổi thuế trực thu

a) Thuế thân (32).

Thuế thân gồm hai thành phần: phần đóng bằng tiền và phần đóng bằng một số ngày lao dịch không công hàng năm. Chế độ phong kiến nhà Nguyễn chia nam giới từ 18 đến 60 tuổi làm hai hạng: *nội đình* (inscrit) và *ngoại đình* (non-inscrit). *Nội đình* phải đóng thuế thân, phải đi lao dịch và phải đi lính. *Ngoại đình* bao gồm những người đi ở mướn, những người làm nghề thủ công... thì không phải đóng thuế thân, không phải đi lao dịch và cũng không phải đi lính. Mỗi *nội đình* hàng năm phải nộp 1 quan 5 tiền (tương đương với 0đ315 thời kỳ cuối thế kỷ XIX) và phải đi 30 ngày lao dịch (theo nghị định ngày 30-6-1889).

Ngày 2-6-1897 Doumer đã ký một nghị định cơ bản nhằm sửa đổi lại chính sách thuế trực thu, mà trong đó có những điểm chính về thuế thân như sau:

— Về đối tượng phải đóng thuế thân. Doumer quyết định: *nội đình* hay *ngoại đình* đều phải nộp thuế. Nguyên tắc của nhà nước phong kiến vẫn được nhà nước thực dân bảo lưu: vẫn chia ra hai hạng *nội* — *ngoại đình*; và vẫn áp dụng lệnh: *sĩ* *nội đình* không bao giờ được phép giảm. Bên cạnh đó, để bảo đảm con số *ngoại đình* cũng ngày một tăng — tức là số người trước đây được miễn và giờ đây không được miễn thuế nữa ngày càng nhiều — Doumer đã ghi trong điều 9 của Nghị định: Tòa Công sứ hàng tỉnh sẽ thường cho lý trưởng các làng xã một số tiền là 2 xu đối với một thẻ thuế thân của dân *ngoại đình*. Với biện pháp này, chúng đã khuyến khích bọn lý dịch làng xã thẳng tay kê khai triệt để số người trong lứa tuổi phải đóng thuế thân.

— Về đối tượng được miễn thuế thân. Đối tượng này gồm hai hạng người. Một là những người tuy được miễn thuế thân nhưng hàng năm phải đóng một số tiền để lấy thẻ căn cước. Số tiền này tương đương với mức thuế thân của dân *ngoại đình*. Hạng người này gồm: bố đẻ, con đẻ của bọn quan lại; và phó lý trưởng các làng xã. Hai là những người được miễn thuế thân và được cấp không thẻ căn cước. Hạng này gồm tất cả những ai hiện đang phục vụ trong bộ máy thống trị hành chính, quân sự, cảnh sát... của chúng và những ai có phẩm hàm, dù chỉ là tòng cửu phẩm. Ngoài ra, nghị định ngày 21-10-1899 của Doumer và nghị định ngày 20-7-1905 của Toàn quyền Beauvois bổ sung thêm: những thanh niên nằm trong lực lượng dự bị quân đội cũng được miễn thuế thân và phát không thẻ căn cước. Tiếp đó, nghị định ngày 20-7-1907 của Beauvois lại mở rộng diện được hưởng *“đặc ân”* đó. Điều 13 của nghị định này nêu: gia đình nào có con em tại ngũ thì một trong những người sau đây được hưởng *“đặc ân”* nói trên: bố, ông, cụ, hoặc anh cả.

— Về mức thuế thân.

Nghị định ngày 2-6-1897 qui định: *Nội đình* nộp 2đ50 một năm; *Ngoại đình* nộp 0đ50; dân miễn thuế nộp 0đ40 (tức tiền lấy thẻ căn cước hàng năm như trên đã trình bày). Trong số 2đ50 mà dân *nội đình* phải nộp đó, có 2đ00 là tiền chúng bắt buộc phải chuộc 20 ngày trong số 30 ngày lao dịch hàng năm, với giá chuộc 0đ10 một ngày. Nếu không kê 2đ tiền chuộc lao dịch đó thì phần tiền của thuế thân sẽ là 0đ50. Nghĩa là Nghị định này đã tăng

mức thuế thân hơn thời phong kiến (0đ315) là 0đ185.

Sau Doumer, Beau ra Nghị định ngày 6-1-1903 nâng mức thuế thân của dân *nội đình* lên thành 3đ00, trong đó cũng vẫn có 2đ00 tiền bắt buộc chuộc 20 ngày lao dịch. Như vậy phần tiền của thuế thân là 1đ00, tăng gấp đôi thời Doumer và gấp hơn ba lần thời phong kiến.

Ngoài ra, một loạt Nghị định khác đã bắt dân *nội đình* phải chuộc lửa số ngày rồi cả

số ngày lao dịch còn lại (tức 10 ngày) đã bỏ đắp cho Ngân sách hàng tỉnh. Khi bãi bỏ Ngân sách hàng tỉnh (từ 1-1-1912) số tiền thu được đó sẽ nhập vào Ngân sách hàng xứ. Nghị định ngày 4-12-1901 bắt chuộc 5 ngày với giá 0đ12 một ngày. Nghị định ngày 23-8-1904 nâng giá chuộc thành 0đ15/ngày. Và Nghị định 9-12-1908 bắt chuộc cả 10 ngày với giá 0đ15/ngày. Bảng dưới đây cho ta thấy rõ mức độ bóc lột về thuế thân của thực dân Pháp đối với dân *nội đình* Bắc-kỳ:

Thuế thân theo Nghị định (kể cả 2đ chuộc 20 ngày lao dịch nhập Ngân sách hàng xứ)	Tiền chuộc lao dịch nhập Ngân sách hàng tỉnh	Thành phần thuế thân		Riêng phần tiền của thuế thân (không tính tiền chuộc ngày lao dịch)
		Số tiền thực nộp cho Ngân sách hàng xứ và Ngân sách hàng tỉnh	Ngày lao dịch còn lại	
30-6-1889:		0đ315	30	0đ315
2-6-1897: 2đ50		2đ50	10	0đ50
4-12-1901: 2đ50	0đ60	3đ10	5	0đ50
6-1-1903: 3đ00	0đ60	3đ60	5	1đ00
23-8-1904: 3đ00	0đ75	3đ75	5	1đ00
9-12-1908: 3đ00	1đ50	4đ50	0	1đ00

Đối với Trung-kỳ, theo sắc chỉ của vua nhà Nguyễn ngày 15-8-1898 — thực tế là của khâm sứ Pháp — thi chế độ lao dịch đồng bằng hiện vật đã bãi bỏ và đề ra mức thuế thân như sau: *nội đình* nộp 2đ20; không phải *nội đình* 0đ40. Đến Nghị định ngày 9-12-1908 lại quy định mỗi người dân phải đi sưu 5 ngày. Trong 5 ngày đó, 2 ngày bắt buộc chuộc với giá 0đ10, 0đ20, 0đ50 một ngày, tùy từng tỉnh. Còn ba ngày kia muốn chuộc cũng được.

Đối với Nam-kỳ, Nghị định ngày 15-12-1897 cũng như Nghị định trước nó (15-11-1880) và sau nó (8-1-1902 và 16-5-1903), không phân biệt *nội đình* hay *ngoại đình* đã quy định: tất cả nam giới từ 18 đến 60 tuổi đều phải nộp thuế thân đồng loạt là 1đ một người trong một năm (xem thêm phần I. Cách đánh thuế thân đồng loạt như thế, ngày từ cuối tháng 10-1913, thực dân cũng muốn áp dụng ở Bắc-kỳ với mức 2đ15 một người. Song ý đồ đó không thành vì bản thân bọn tay sai của chúng trong cái gọi là Hội đồng tư vấn Bắc-kỳ cũng không dám ủng hộ chúng trước sự phản kháng của nhân dân Bắc-kỳ.

b) Thuế ruộng đất (33)

— Về đơn vị đo lường: Năm 1872 Tự Đức đặt ra một loại thước đo ruộng đất gọi là « quan điền xích », tương đương với 0m470.

Một mẫu ta ruộng đo đó bằng một diện tích hình vuông mỗi lề 150 « quan điền xích », nghĩa là bằng 0,4970 éc-ta. Hệ thống đo đạc này được áp dụng trong cả nước.

Nhưng Nghị định ngày 2-6-1897 của Doumer đã rút bớt độ dài của « thước ta » mất 0m07. Do đó « quan điền xích » chỉ còn 0m40, và một mẫu ta chỉ bằng 0,36 éc-ta. Chế độ này chỉ áp dụng ở Bắc-kỳ. Trung-kỳ vẫn theo hệ thống đo đạc cũ của triều Nguyễn: 1 mẫu ta bằng 0 ha 4970 để tính thuế đối với người Việt; còn người Pháp và người Âu được tính theo « mẫu tây ». Riêng Nam-kỳ, từ hồi Pháp chiếm đóng đã sử dụng hệ thống đo đạc của Pháp là « mẫu tây », tức éc-ta, cho cả người Pháp lẫn người Việt.

— Về mức thuế. Thí dụ về loại ruộng hạng nhất: (xem bảng trang sau)

Như vậy là, với hệ thống đo đạc này, thực dân Pháp đã tăng diện tích ruộng đất ở Bắc-kỳ lên 1/3 một cách giả tạo. Đó cũng là cách tăng 1/3 thu nhập cho Ngân sách của chúng về thuế ruộng đất một cách trắng trợn. Đó là chưa kể khoản phụ thu 8% trên thuế ruộng đất mà người nông dân Việt-nam ở cả ba miền phải nộp thêm cho Ngân sách hàng tỉnh.

Ngoài ra còn có những nghị định (như nghị định ngày 4-6-1910) miễn 6 năm thuế cho một

Bắc kỳ		Trung-kỳ		Nam-kỳ	
Đơn vị diện tích đánh thuế	Mức thuế	Đơn vị diện tích đánh thuế	Mức thuế	Đơn vị diện tích đánh thuế	Mức thuế
1 mẫu Bắc-kỳ (0 ha 36)	1đ,50	1 mẫu Trung kỳ (0 ha, 4970)	1đ,50	1 mẫu tây (1 ha)	1đ,50
1 mẫu tây (1ha)	4đ,17	1 mẫu tây (1 ha)	Pháp: 1đ 43 Việt: 3đ00		

số đất trồng trọt các loại cây có lợi cho việc xuất cảng của tư bản thực dân Pháp như: cà-phê, bông, đay, cao-su... Thực tế các loại cây đó chỉ có thể nằm trong các đồn điền của bọn "cô-lông" hay của bọn đại địa chủ người Nam.

2. Nhưng nghị định về chế độ độc quyền của nhà nước thực dân.

a) Độc quyền muối (34).
Bước đầu Doumer và những tên kế tục hắn đã nâng mức thuế tiêu thụ muối hơn trước rất nhiều. Sau đó chúng mới thiết lập chế độ độc quyền. De Lanessan, kẻ khởi xướng loại thuế gián thu đánh vào người tiêu dùng, cũng chỉ mới đánh mức thuế tiêu thụ muối là 5 xu/1 tạ (60 kg), tính tròn: 0đ,001/kg (35). Nghị định của Doumer ngày 1-6-1897 nâng mức thuế thành 0đ,00, /1kg; Nghị định ngày 19-10-1899 lại ấn định 0đ,01/1kg và Nghị định ngày 19-4-1906: 0đ,0225/1kg. Như vậy năm 1897 thuế tiêu thụ muối đánh vào người tiêu dùng đã tăng lên 5 lần, năm 1899 tăng 10 lần và năm 1906 tăng 22,5 lần so với năm 1892.

Ngày 8-11-1904, Toàn quyền Beau ký nghị

định thi hành chính sách độc quyền muối: độc quyền sản xuất và độc quyền bán muối trên toàn cõi Đông-dương. Công ty và cá nhân nào muốn khai thác muối đều phải có giấy phép. Muối khai thác được bao nhiêu phải bán hết cho nhà cầm quyền. Thậm chí người làm ra muối cũng không được phép giữ lại chút muối nào để dùng cho bản thân và gia đình mình nữa. Người sản xuất, trong vòng 3 ngày sau mỗi vụ thu hoạch, phải bán cho bằng hết số muối đã sản xuất được cho nhà cầm quyền. Kể từ ngày thứ tư trở đi, sẽ phải nộp phạt.

Giá mua và bán đều do bọn độc quyền ấn định. Ví dụ năm 1913 giá bán cho người tiêu dùng ở chính nơi sản xuất ra muối (Vân-lý – Bắc-kỳ) là 3đ00/100kg. Theo nguyên tắc của bọn độc quyền, giá bán ra đó gồm 3 thành phần:

- Giá mua của người sản xuất,
- Thuế tiêu dùng đánh vào người tiêu thụ,
- Các loại cước phí (chuyên chở, khấu hao v.v..).

Với số liệu đã cho, ta có thể lập bảng sau:

Đơn vị bán	Giá bán cho người tiêu dùng	Thành phần giá bán cho người tiêu dùng		
		Giá độc quyền mua của người sản xuất	Cước phí vận chuyển v.v...	Thuế người tiêu dùng phải chịu
100 kg	3đ, 00	0đ,75		2đ25

Trong trường hợp trên, việc mua và bán diễn ra tại chính nơi sản xuất muối. Do đó cước phí vận chuyển v.v... trong thành phần giá bán không đáng kể. Bởi vậy, 0đ75 chỉ có thể là giá mua cao nhất một tạ muối mà Nhà nước thực dân mua của diêm dân và rồi ngay

sau đó bán ra với giá đắt gấp 4 lần. Trên một tạ muối, chúng đã cướp không 2đ25!

b) Độc quyền rượu (36).
Trước khi có nạn độc quyền rượu của thực dân Pháp, người Việt-nam thường tự nấu lấy rượu để dùng. Nghề nấu rượu thường đi kèm

theo nghề chăn nuôi lợn bằng bã rượu và nghề thủ công làm be, hũ đựng rượu. Loại rượu này mang nồng độ từ 26° đến 28° và bán với giá 0đ08 đến 0đ10/1 lít.

Doumer đã chuẩn bị mọi văn bản đề đề ra chế độ độc quyền cho nhà nước thực dân về nấu và bán rượu, đặc biệt là ở Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ. Toàn quyền Beau kể tục « sự nghiệp » của Doumer đã ký những văn bản đó. Nghị định ngày 20 và 22-12-1902 của Beau giao độc quyền nấu rượu cho Hãng Fontaine và Fischer, và độc quyền bán rượu cho Hãng Desbeaux. Từ đó người dân Việt-nam không ai được tự do nấu rượu nữa. Ai nấu « rượu lậu » sẽ bị phạt tiền từ 200đ đến 1000đ và bị tù từ 15 ngày đến 3 tháng. Số tiền thu về các khoản phạt này, bọn Thuế đoan và độc quyền chia nhau, tất nhiên bọn độc quyền chiếm phần hơn. Năm 1902 thu được 211 000đ, 1904 : 568 000đ, 1905 : 358 000đ tiền phạt về « rượu lậu ».

Đề buộc mọi người phải dùng rượu của độc quyền với giá cao hơn gấp 3 lần, bọn độc quyền đã đề ra một số thủ đoạn như :

— Sản xuất loại rượu 40° để bọn thuế đoan dễ phân biệt với loại rượu 26°—28° của người dân và bán với giá 0đ28 đến 0đ32/1 lít ;

— Bắt buộc phải mua rượu đã đóng sẵn trong chai của hãng Desbeaux ; lần sau mua sẽ mang chai đi đổi. Nhưng mấy ai có thể giữ trọn vẹn được chiếc chai để lần mua sau đỡ phải « các » thêm tiền « hao mòn sút mẻ » !

— Phối hợp với bọn độc quyền muối : không bán muối cho những ai không mua rượu. Đây là một biện pháp hết sức tàn bạo.

Nhưng, trước sự phản kháng của nhân dân ta, bọn thực dân thống trị buộc phải tính chuyện bãi bỏ chế độ độc quyền nấu và bán rượu. Klobukowski được phái sang làm Toàn quyền Đông-dương và chịu trách nhiệm « lo » việc này (1909). Sau khi tính toán, chúng thấy rằng : nếu bỏ Hãng độc quyền bán thì phải bồi thường cho Hãng Desbeaux 6 153 000 pho-răng vàng ; và nếu bỏ Hãng độc quyền nấu thì phải bồi thường cho Hãng Fontaine và Fischer hơn 1 500 000đ. Bởi vậy Klobukowski lại được « triệu » về nước. Sarraut được cử sang thay thế, với phương án giải quyết khá tinh vi : giữ nguyên tình trạng như cũ nhưng hạ giá bán xuống để mong bóp chết « rượu lậu ». Từ đó rượu của bọn độc quyền với nồng độ 35° cho tương đối « hợp khẩu vị » người Việt-nam và bán với giá 0đ,19/1lít, trong khi « rượu lậu » lại bán với giá 0đ18 đến 0đ22/1 lít.

B. Những khoản thu của ngân sách.

1. Ngân sách Đông-dương

Sắc lệnh ngày 17-10-1887 thành lập Liên Bang Đông-dương đồng thời cũng là sắc lệnh thành lập *Ngân sách Đông-dương* và *Ngân sách riêng* cho từng xứ. Nhưng bọn thực dân ở Đông-dương nhận thấy Bắc-kỳ hồi đó chưa đủ yên ổn để tạo nên những nguồn thu nhập riêng cho *Ngân sách Bắc-kỳ*. Bởi vậy việc thành lập *Ngân sách Đông-dương* phải hoãn lại. Chỉ đến ngày 31-7-1898 — tức 14 tháng sau khi Nghị định cải cách chế độ thuế khóa của Doumer ra đời — Chính phủ thực dân bên Pháp mới ký sắc lệnh khai sinh ra *Ngân sách Đông-dương*. Theo sắc lệnh này, hoạt động của *Ngân sách Đông-dương* phải được Toàn quyền Đông-dương thông qua trước Hội đồng tối cao Đông-dương bằng Nghị định và sau đó phải được Chính phủ bên Pháp phê chuẩn bằng sắc lệnh. Nguồn thu nhập chủ yếu của *Ngân sách Đông-dương* bao gồm : tất cả các loại thuế gián thu, thuế thương chính và ba độc quyền Rượu, Muối, Thuốc phiện trên toàn cõi Đông-dương (37). Năm 1899, năm hoạt động đầu tiên của *Ngân sách*, tổng số thu nhập của *Ngân sách Đông-dương* đã lên tới 17 620 000đ,00 (38). Trong đó :

— Thương chính chiếm 38%

— 3 độc quyền — 56%

— Thuế gián thu — 6% (39)

Năm 1912, tổng số thực thu của *Ngân sách Đông-dương* là 37 872 657đ, phân chia như sau :

— Gián thu và độc quyền :

26 137 654đ chiếm 71% NS.

— Thương chính : 8 309 671đ — 21% —

— Bưu chính, đường sắt v.v...,
3 425 332đ — 8% —

Trong số 26 137 654đ về gián thu và độc quyền, thì :

— Rượu Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ
chiếm 17% 30%

— Rượu Nam-kỳ — 13%

— Muối — 13%

— Thuốc phiện — 31%

— Thuốc lá — 6%

— Các loại phụ thu khác — 20%

Khi lập *Ngân sách*, chúng ước tính sẽ thu được về các khoản gián thu và độc quyền có 23 878 950đ. Như vậy thực tế chúng đã bội thu 2 258 704đ, trong đó riêng độc quyền rượu ở cả ba miền chiếm 51% tổng số bội thu (40).

2. Ngân sách Nam-kỳ.

Từ ngày thành lập *Ngân sách Đông-dương*, những khoản thu về thương chính và gián thu của *Ngân sách Nam-kỳ* chuyển giao cho *Ngân sách Đông-dương*. Từ đó, nguồn thu nhập chính của *Ngân sách Nam-kỳ* là ở các khoản thuế trực thu (như thuế thân, thuế

ruộng đất, thuế môn bài và các khoản tiền nộp phạt, bồi thường v.v... Nhưng thuế trực thu, nếu đem so sánh với năm 1894 sẽ thấy năm 1899 đã tăng gấp 1,82 lần: năm 1894 chỉ có 2 500 000đ; năm 1899, 4 550 000đ (41). Ngân sách Nam-kỳ thu nhập càng tăng trong những năm sau:

1905 : 4 926 959đ (42)
1913 : 7 181 737đ (43)

Còn năm 1910, riêng thuế thân của người Việt-nam và người châu Á cư trú tại Việt-nam cộng với thuế ruộng của người Việt-nam đã lên tới con số 4 162 050đ, chưa kể các khoản thuế trực thu khác (44).

Bên cạnh *Ngân sách Nam-kỳ* còn có *Ngân sách hàng tỉnh Nam-kỳ* mà nguồn thu nhập của nó như đã nói trên, gồm: phần trăm thuế ruộng, tiền chuộc sưu dịch v.v... Năm 1912 tổng số thu của các *Ngân sách hàng tỉnh Nam-kỳ* là 2 684 862đ, trong đó:

- phụ thu về thuế ruộng : 308 354đ
- phụ thu về thuế thân người Việt-nam : 89 650đ
- chuộc 5 ngày lao dịch của người Việt-nam : 1 275 898đ
- chuộc ngày lao dịch của người châu Á : 102 768đ

và còn biết bao khoản thu khác như thuế xe, thuế ngựa, tiền nộp phạt cho cảnh sát hàng tỉnh v.v... (45).

So với năm 1894, *Ngân sách hàng tỉnh Nam-kỳ* đã tăng gấp hơn hai lần rưỡi: năm 1894, tổng cả *Ngân sách hàng tỉnh* mới thu được 3 000 000 pho-răng, tức 1 000 000đ với giá hối đoái 1đ = 3Fr (46).

3. Ngân sách Trung-kỳ.

Việc thành lập *Ngân sách Đông-dương* cũng dẫn tới sự phân chia *Ngân sách Trung - Bắc-kỳ* thành hai *Ngân sách* riêng biệt. Kể từ ngày 1-1-1899 *Bắc-kỳ* có *Ngân sách* riêng và *Trung-kỳ* có *Ngân sách* riêng. Và cũng từ ngày đó, *Ngân sách* triều đình Huế hoàn toàn biến mất. Mọi khoản thu — chi của nó đều nhập cục vào *Ngân sách Trung-kỳ*. Việc thu — chi nằm trong tay chính quyền thực dân Pháp. Trong bản thông tư ngày 24-8-1898, khâm xử *Trung-kỳ* tuyên bố: « Từ nay trên Vương quốc An-nam không còn tồn tại hai chính quyền nữa, mà chỉ có một chính quyền duy nhất thôi » (47). Đó là chính quyền thực dân Pháp mà triều đình Huế là một công cụ thống trị của chúng.

Ngân sách xứ Trung-kỳ cũng như *ngân sách xứ Nam-kỳ* dựa vào các khoản thuế trực thu.

Năm	Ngân sách Trung—Bắc-kỳ	Ngân sách Trung-kỳ
1890	1 969 820đ	
1894	2 480 000 đ	
1899		1 845 885đ (48)
1913		3 976 980đ (49)

Như vậy là tổng số thuế trực thu của *Ngân sách Trung-kỳ* năm đầu tiên, 1899, đã xấp xỉ bằng tổng số thuế trực thu của cả *Bắc-kỳ* và *Trung-kỳ* năm 1890. Và năm 1913 nó gấp hơn hai lần *Ngân sách Trung - Bắc-kỳ* năm 1890, gấp hơn một lần rưỡi năm 1894.

4. Ngân sách Bắc-kỳ.

Cũng như *Ngân sách Trung-kỳ*, từ ngày 1-1-1899 *Ngân sách Bắc-kỳ* tách khỏi *Ngân sách Trung - Bắc-kỳ* để trở thành một đơn vị độc lập với nguồn thu — chi riêng của nó. Nó cũng được bổ sung bằng các món thu nhập của *Ngân sách hàng tỉnh*, ngay cả sau ngày 1-1-1912 là ngày bãi bỏ *Ngân sách hàng tỉnh ở Bắc-kỳ*.

Năm 1899, *Ngân sách Bắc-kỳ* đã thu được 3 993 638đ về thuế trực thu các loại (50), gấp hơn 2 lần tổng số thuế trực thu của *Ngân sách Trung - Bắc kỳ* năm 1890. Sang năm 1910, nguyên thuế ruộng đất và thuế thân của người dân Việt-nam ở *Bắc kỳ* đã lên tới 4 980 000đ (51) cũng gấp hơn 2 lần tổng số thu nhập về các loại thuế trực thu ở cả *Bắc lẫn Trung-kỳ* năm 1894. Đến năm 1913, *Ngân sách Bắc-kỳ* thu được 8 226 710đ,00 (52) về các loại thuế trực thu. Nếu tính gộp cả *Ngân sách Bắc-kỳ* và *Ngân sách Trung-kỳ* năm 1913, ta sẽ được con số lớn là 12 203 690đ,00 về tiền thuế trực thu. So với *Ngân sách Trung - Bắc-kỳ* năm 1894, số đó gấp hơn 4,8 lần. Đó là chưa kể những món tiền bổ sung của *Ngân sách hàng tỉnh*. Ví như năm 1912, tiền chuộc những ngày lao dịch là 782 917đ (53) và năm 1914, tiền phụ thu phần trăm về thuế ruộng đất là 137 452đ (54).

5. Ngân sách nợ.

Từ sắc luật 10-2-1896 đến sắc luật 26-12-1912, *Ngân sách nợ* đã ghi năm lần « Thu » chính dưới đây (55):

Theo sắc luật	Số tiền vay (pho-răng - vàng)	LÃI SUẤT		Thời gian vay
		Dự kiến	Thực tế	
10-2-1896	80 000 000 Fr	2,5%	2,87%	60 năm
25-12-1898	200 000 000 —	3%—3,5%	3,45%—4,12%	75 năm
5-7-1901	76 000 000 —	3%	3,6 %	75 năm
14-3-1909	53 000 000 —	3%	3,53%	75 năm
26-12-1912	90 000 000 —	3,5%	3,98%	75 năm
	499 000 000 —			

Trong các lần vay kể trên, chỉ có lần đầu chúng vay của Ngân khố Pháp. Những lần sau đều phải vay của các tập đoàn tư bản Ngân hàng như: Ngân hàng Đông-dương, Ngân hàng Paris và Pays — Bas, chiết khấu Ngân hàng Quốc gia Paris, Ngân hàng Lyon, Ngân hàng công nghệ và Thương mại Pháp quốc... Thực chất của Ngân sách «nợ» là chính sách cho vay của các tập đoàn tư bản tài chính Pháp. Người dân Đông-dương phải trả dần. Tính đến ngày 1-1-1914, với dân số toàn Đông-dương là 16 triệu người, thì bình quân 1 người dân Đông-dương không phân biệt già, trẻ, lớn, bé, gái, trai, mỗi người còn phải nợ cả gốc lẫn lãi 58Fr.43 tức 23đ.30 (56). Người dân Đông-dương đã biến thành «con nợ» triền miên của tập đoàn tư bản Ngân hàng «mẫu quốc»!

C. Những khoản chi của Ngân sách.

Sắc lệnh ngày 21-7-1897 quy định các khoản chi cho từng loại Ngân sách — trừ Ngân sách nợ = như sau (57):

Ngân sách Đông-dương trả lương và trang bị cho bộ máy cai trị và các cơ quan chung toàn Đông-dương; chi phí về tổ chức quân đội ở Đông-dương. Ngoài ra còn nộp vào ngân quỹ quân sự của nước Pháp...

Ngân sách Hàng xứ trả lương và trang bị cho bộ máy cai trị của Pháp ở riêng từng xứ, như Phủ Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, các Tòa công sứ hàng tỉnh, các cơ quan pháp luật, cảnh sát, sen đầm, quân đội, v.v...

Ngân sách Hàng tỉnh chịu trách nhiệm bổ sung cho những chi phí về nhân sự ở *Hàng tỉnh*, như trả phụ cấp cho các công sứ, các nhân viên người Âu thuộc Nhà Công chính, trả phụ cấp cho các quan lại người Việt và các ủy viên Hội đồng tư vấn hàng tỉnh, nuôi dưỡng bộ máy cảnh sát thành phố v.v... Ngoài ra còn chi phí về việc bảo vệ, bảo quản các đình thự, công sở, các đường giao thông hàng

tỉnh v.v... và góp thêm vào việc trả lương và trang bị cho các đội lính cơ của tỉnh, như xây dựng và sửa chữa trại lính v.v...

Dưới đây sẽ điếm qua một số số liệu chi phí của riêng từng loại Ngân sách.

1. Ngân sách Đông-dương.

Bộ máy hành chính thống trị ở Đông-dương công kênh, số nhân viên ngày càng phình ra. Toàn quyền Đông-dương là chủ tịch Hội đồng tối cao Đông-dương (từ 20-10-1911 gọi là Hội đồng Chính phủ Đông-dương), đồng thời cũng là chủ tịch Hội đồng phòng thủ Đông-dương. Dưới quyền hắn là các viên Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, là tất cả những tên đứng đầu mười cơ quan chung của Đông-dương (Services généraux). Từ 1911 Hội đồng Chính phủ Đông-dương lại bổ sung thêm một số thành viên mới, như: chủ tịch Hội đồng thuộc địa Nam-kỳ, các chủ tịch Phòng thương mại Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn, chủ tịch Phòng canh nông Nam-kỳ và Bắc-kỳ, chủ tịch Phòng hỗn hợp Thương mại — Canh nông Trung-kỳ và Cao-mên, kiểm soát viên tài chính và bốn đại diện cho bốn xứ người Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ và Cao-mên.

Những nhân viên cao cấp kể trên của Hội đồng Chính phủ Đông-dương đều được nuôi dưỡng bằng *Ngân sách Đông-dương*. Ngoài tiền lương ra, chúng còn được hưởng những khoản phụ cấp rất lớn. Toàn quyền Đông-dương lĩnh 60 000 pho-răng tiền lương hàng năm, đồng thời cũng lĩnh 60 000 Fr tiền phụ cấp hàng năm. Từ sắc lệnh ngày 30-12-1898, các viên Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ đều lĩnh đồng loạt như nhau: lương hàng năm 30 000 Fr, cộng với phụ cấp hàng năm 15 000 Fr mỗi tên (58). Năm 1899, nguyên chi về lương cho các nhân viên người Âu và người bản xứ làm tại các cơ quan chung toàn Đông-dương là 2 278 510đ, chiếm hơn 12% Ngân sách Đông-dương (59). Nếu tính tổng số chi về bộ máy hành chính

toàn Đông-dương thì hết 3 524 000đ, chiếm 20% Ngân sách Đông-dương (60), trong số đó có 684 000đ chi về lương cho các nhân viên pháp luật và tòa án, chiếm 1/5 số chi đó (61). Năm 1914, dự trù tiền lương chưa kể phụ cấp cho 4366 tên thực dân người Âu sống ở Đông-dương hết 27 778 790 pho-răng vàng, tức 11 820 761đ theo giá hối đoái 1đ = 2Fr35 (61b). Số tiền đó còn lớn hơn cả tổng số thu nhập của các Ngân sách Nam-kỳ và Trung-Bắc-kỳ năm 1891 về các khoản thuế trực thu, gián thu và thương chính (11 347 779đ).

Về các cơ quan công chính và đường sắt, từ năm 1899 đến 1913, Ngân sách Đông-dương đã chi hết 67 255 830đ, trong đó:

— Chi về nhân sự hết : 23 820 740đ, chiếm 35,7%.

— Chi về thiết bị hết : 43 435 140đ, chiếm 64,3%.

Theo quy định của sắc lệnh ngày 21-7-1898, thì chi về nhân sự tức các khoản tiền lương và phụ cấp; chi về thiết bị tức các khoản mua sắm dụng cụ bàn giấy, đồ đạc, vật liệu, thuốc men v.v... Đó là chưa kể 31 140 200đ (62) của các Ngân sách hàng xứ phải đóng góp vào đó vì các cơ quan này có những hoạt động riêng cho từng xứ một.

Về quân sự, để đảm bảo cho nền thống trị của « nước mẹ » trên toàn bộ các thuộc địa của nó, Đông-dương đã phải đóng góp cho « nước mẹ » từ 1899 đến 1913 một số tiền rất lớn là 181 000 000 Fr, chưa kể chi phí cho việc « phòng thủ » bản thân Đông-dương (63). Riêng năm 1913, ta có những con số sau đây của Ngân sách nước Pháp về Thu — Chi quân sự :

Thu (64)	Chi (65)
— của Đông-dương 11 650 000 Fr	— cho « Phòng thủ Đông dương (taux 1đ = 2Fr35) 251 450Fr
— của Madagascar và Tây Phi 1 300 000Fr	— « Phòng thủ » các thuộc địa ngoài Đông- dương 38 218 000Fr
Tổng cộng thu 12 950 000Fr	Tổng số chi 38 469 450Fr

Như vậy là năm 1913 trong tổng số tiền các thuộc địa phải đóng, Đông-dương chiếm 89%. Và trong tổng số chi về việc « phòng thủ » các thuộc địa, Đông-dương phải nộp cống cho « nước mẹ » hơn 30% !

2. Ngân sách Nam-kỳ.

Năm 1899 Ngân sách Nam-kỳ thu 4 550 000đ. Với số tiền đó, nó chi về bộ máy hành chính cấp trung ương đóng tại Sài-gòn hết 477 750đ, chiếm 10,5% Ngân sách Nam-kỳ, và chi cho bộ máy hành chính cấp tỉnh hết 637 000đ, chiếm 14% ngân sách. Riêng bộ máy cảnh sát chuyên về thẻ căn cước cũng đã tốn 285 000đ, tức 6% Ngân sách. Đó là những khoản chi thặng dư hành chính. Như vậy, năm 1899, Ngân sách Nam-kỳ phải chi gần 1 400 000đ, chiếm 30,5% toàn ngân sách để nuôi dưỡng 299 nhân viên người Âu và 601 quan lại, thông ngôn, ký lục người Việt làm tại các cơ quan đầu rêu cấp trung ương và cấp tỉnh, chưa kể số nhân viên đóng đực ở các cơ quan công chính, thương chính, địa chính và tuần tủy cảnh sát, v.v... (66).

Sang năm 1905, dự chi của ngân sách Nam-kỳ là 4 969 591 thì gần 30% ngân sách bị thu hút vào những khoản sau :

— Chi về Phủ thống đốc, Hội đồng thuộc địa, Hội đồng tư vấn	279 271đ00
— Chi về bộ máy cai trị hàng tỉnh	741 651đ00
— Chi về bộ máy hành chính cảnh sát và tư pháp...	159 206đ00
— Hành chính cảnh sát căn cước	97 223đ00
— Chi về nhà tù, trại giam	171 286đ00
	1 451 640đ00

Trong khi đó chi về giáo dục chỉ hết 472 164đ, chưa được 10% (67). Năm 1910 chi phí về giáo dục hết 482 891đ (68), lớn hơn số liệu năm 1905, mà cũng chỉ giải quyết được 28% số « nam thanh dân của Hoàng đế Napoléon » trong lứa tuổi đi học được đi học mà thôi. Và nhìn chung toàn Đông-dương mới chỉ có 1 658 em gái được cấp sách đến trường (69)

3. Ngân sách Trung-kỳ.

Từ lâu thực dân Pháp đã nắm giữ mạch máu tài chính của triều đình, nhưng chúng vẫn che đậy bằng cách gọi Ngân sách triều đình Huế là một Ngân sách tự trị (70).

Từ 1-1-1899 Ngân sách triều đình Huế không còn nữa. Mọi khoản thu — chi đều do khâm sứ Pháp công khai ấn định. Từ đó thực dân Pháp trả lương cho vua quan triều đình nhà Nguyễn — kể từ « thiên tử » trở xuống.

Thí dụ năm hoạt động đầu tiên, 1899 Ngân sách Trung-kỳ chi 1 845 885đ; năm 1913 chi 3 976 980đ. Những món tiền đó được phân bổ trong những khoản chính như sau (71) :

Một số khoản chi	1899		1913	
	Số chi	Tỷ lệ so với tổng số chi	Số chi	Tỷ lệ so với tổng số chi
— Cho triều đình Huế	959 860 120	52%	954 475 120	24%
— Bộ máy hành chính trung ương	73 835 140	4%	159 079 120	4%
— Bộ máy hành chính tỉnh	184 588 130	10%	397 698 100	10%
— Cảnh sát căn cước	258 423 190	14%	596 547 100	15%
	1 476 708 100	80%	2 107 799 140	53%
Tổng cộng toàn Ngân sách	1 845 885 100	100%	3 976 980 100	100%

Qua bản thống kê trên, ta thấy rõ thực dân Pháp lo củng cố bộ máy hành chính và cảnh sát từ cấp tỉnh trở lên rất nhiều. Số chi tiêu cho từng khoản một trong năm 1913 đều tăng gấp hơn hai lần so với năm 1899, tuy rằng tỷ lệ vẫn hầu như giữ nguyên. Trong khi đó số chi cho triều đình Huế về tỷ lệ giảm đi hơn nửa và về thực chi thấp hơn trước. Tính

chất nô lệ của triều đình Huế đã được phản ánh qua chính sách tài chính của thực dân Pháp.

4. Ngân sách Bắc-kỳ.

Chúng ta hãy lập bản thống kê ngân sách Bắc-kỳ so sánh trong hai năm 1899 và 1913 (72):

Một số khoản chi	1899		1913	
	Số chi	Tỷ lệ so với tổng số chi	Số chi	Tỷ lệ so với tổng số chi
— Bộ máy hành chính Trung ương	199 681 190	5%	204 467 175	2,5%
— Bộ máy hành chính Tỉnh	798 727 160	20%	1 563 074 190	19%
— Cảnh sát căn cước	918 536 174	23%	1 615 342 100	20%
	1 916 946 124	48%	3 411 884 105	41,5%
Tổng cộng toàn Ngân sách	3 993 638 100	100%	8 226 710 100	100%

Chúng ta thấy chủ yếu thực dân Pháp cũng lo củng cố và phát triển bộ máy hành chính cấp tỉnh và bộ máy cảnh sát Bắc-kỳ. Năm 1899 số quan lại người Việt-nam ở cấp tỉnh là 439 và số lính lệ, lính cơ phục vụ trong bộ máy cảnh sát là 10 010. Năm 1913 lên tới 642 quan lại và 10 304 lính cơ, lính lệ. Trong khi đó số quan lại người Việt ở cấp Trung ương lại giảm đi: năm 1899: 109; năm 1913 còn có 75. Việc phát triển về chi tiêu và tăng trảm về số lượng người Việt-nam như thế, phần nào đã thể hiện chính sách trực trị của chúng ở Việt-nam nói chung và ở Bắc-kỳ nói riêng.

5. Ngân sách nợ.

Như phần « Thu » của Ngân sách nợ đã trình bày, các tập đoàn tư bản Ngân hàng đã năm lần cho vay dài hạn với tổng số gốc 499 000 000 phơ-răng vàng. Số tiền đó được thực dân Pháp sử dụng trong việc xây dựng các công trình chính như sau (73):

— Đường sắt	420.100.000 Fr.
— Bến cảng	8.200.000 —
— Cầu đường	15.000.000 —
— Công trình quân sự và dân sự	5.800.000 —

Trong những lần vay, có lần hoàn toàn chi vào việc xây dựng đường sắt tiến sang Vân-

nam., như lần vay 76 000 000 Fr năm 1901 và 53 000 000 Fr năm 1909. Hơn 40% công nhân làm đường đã bỏ mạng trong khu vực thung lũng Nam-ty (74). Ngày 1-4-1910 toàn bộ tuyến đường Hải-phòng — Vân-nam dài 859 km mới kết thúc.

Về mặt khai thác các tuyến đường sắt, số liệu riêng năm 1912 cho biết (75):

Tuyến đường	Độ dài khai thác	Thực lãi
1. Hải-phòng—Vân-nam	859 km	2 140 561 Fr
2. Hà-nội — Nam quan	167 —	201 768 —
3. Hà-nội — Vinh	326 —	287 891 —
4. Sài-gòn — Mỹ-tho	71 —	573 035 —

TỔ chức Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp ở Việt-nam từ đầu cho đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất chứng minh bản chất cướp đoạt, bóc lột và ăn bám của

chủ nghĩa đế quốc Pháp. Chúng vơ vét tiền của, sức lực của nhân dân Việt-nam để củng cố ách thống trị thực dân của chúng đối với nhân dân Việt-nam.

CHỮ THÍCH

(1)(2) Arthur Girault : Principes de colonisation et de législation coloniale. Tome II, 5^e édition. Paris, 1929, tr. 729.

(3) Tổng hợp số liệu theo : J.C. Baurac — La Cochinchine et ses habitants, tập I, II, Paris 1894.

(4) Paul Cordier : Notions d'administration indochinoise. Hanoi, IDEO, 1911, tr. 100 — 104.

(5) Henri Brenier : Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française. Hanoi, IDEO, 1914, tr. 69.

(6) De Lanessan : La colonisation française en Indochine. Félix Alcan, Editeur. Paris, 1895, tr. 171.

(7) De Lanessan : Sách đã dẫn, tr. 172.

(8) Paul Doumer : L'Indochine française. Paris, 1905, tr. 328.

(9) Tổng hợp số liệu theo : De Lanessan. Sđđ.

(10) (11) De Lanessan : Sđđ. tr. 152—159.

(12) De Lanessan : Sđđ. tr.133—136.

(13) De Lanessan : Sđđ, tr. 2.

(14) Paul Cordier : Sđđ, tr. 100—104

(15) De Lanessan : Sđđ. tr. 114 — 115.

(16) Theo Paul Isoart trong cuốn : Le phénomène national vietnamien, Paris, 1961, tr. 161, thì số tiền tổng cộng khoảng 550 triệu pho-răng vàng.

(17) Arthur Girault : Sđđ. tr. 701 — 702 và Paul Doumer : Sđđ, tr. 327—329.

(18)(19) Tổng hợp số liệu theo De Lanessan : Sđđ. tr. 114—115 (1đ=4Fr),

(20) Số liệu tính theo « đ ». De Lanessan : Sđđ, tr. 117,

(21) De Lanessan : Sđđ, tr. 142. Riêng năm 1892 Ngân sách Trung Bắc-kỳ phải đưa toàn bộ số dư 358 911đ cộng thêm 260 000đ là tiền lấy từ Ngân sách Nam-kỳ để bù vào số thặng chi về quân sự (tr.281).

(22) De Lanessan : Sđđ, tr. 114 — 115, 142, 280 — 281.

(23) De Lanessan : Sđđ, tr. 280 — 281. Năm 1892 chi 16 457đ, năm 1893 chi 86 970đ,

(24) De Lanessan : Sđđ. tr. 286—287.

(25)(26) Tổng hợp số liệu theo De Lanessan : Sđđ, tr. 301 — 306.

(27) Paul Doumer Sđđ. tr. 353.

(28) De Lanessan : Sđđ, tr. 306 — 321. Dưới đây là tình hình khai thác tuyến đường từ 5-1891 đến 1894 (tr. 316):

Năm	Độ dài khai thác	Lãi	Bình quân 1 km
1891	17,5 km	4 909đ	280đ
1892	19,1 —	17 041đ	892đ
1893	35,5 —	49 410đ	1 391đ
1894	50 —	100 000đ	2 000đ

(29) Paul Doumer : Sđđ. tr. 312.

(30) (31) Paul Doumer : Sđđ. tr. 330—331.

(32) Paul Cordier : Sđđ. tr. 208 — 220 và Henri Brenier : Sđđ. tr. 74—75.

(33) Annuaire général administratif, commercial et industriel de l'Indochine. Année 1905, tr. 437 — 438 và Henri Brenier : Sđđ, tr. 69—75.

- (34) Henri Brenier: Sđd, tr. 90.
 (35) De Lanessan: Sđd, tr. 135.
 (36) Louis Vignon: Un programme de politique coloniale. Les questions indigènes. Plon-Nourrit, Paris, 1919, tr. 452 — 461.
 (37) Paul Cordier: Sđd tr. 100 — 104.
 (38) Arthur Girault: Sđdtr. 703.
 (39) Henri Brenier: Sđd. 88.
 (40) Henri Brenier: Sđd. tr 97.
 (41) Arthur Girault: Sđd. tr. 703.
 (42) Annuaire général... Sđd. tr. 484.
 (43) Henri Brenier: Sđd. tr. 27.
 (44) Henri Russier et Henri Brenier: L' Indochine française. Armand Colin, Paris, 1911, tr. 301.
 (45) Henri Brenier: Sđd. tr. 74.
 (46) De Lanessan: Sđd. tr. 172.
 (47) Arthur Girault: Sđd. tr. 703.
 (48) (49) Henri Brenier: Sđd. tr. 36.
 (50) Henri Brenier: Sđd. tr. 30.
 (51) Henri Russier... Sđd. tr. 319.
 (52) Henri Brenier: Sđd. tr. 30.
 (53) (54) Henri Brenier: Sđd. tr. 74 — 75.
 (55) Honoré Paulin: L' outillage économique des colonies françaises. Paris, 1913, tr. 159 — 160.
 (56) Henri Brenier: Sđd. tr. 100.
 (57) Paul Cordier: Sđl. tr. 100 — 104.
 (58) Paul Cordier: Sđd. tr. 30 — 31.
 (59) Henri Brenier: Sđd. tr. 142.
 (60) — nt — 252.
 (61) — nt — 54.
 (61b) — nt — 142 — 143.
 (62) — nt — 121.
 (63) — nt — 252.
 (64) (65) — nt — 59.
 (66) Henri Brenier: Sđl. tr. 27.
 (67) Annuaire général... Sđd. tr. 484.
 (68) Henri Russier... Sđd. tr. 301.
 (69) Henri Brenier: Sđl. tr. 115. Cũng năm 1910, Trung-kỳ chỉ giải quyết được 15% và Bắc-kỳ 19% số trẻ em đến tuổi đi học.
 (70) J. De Galembert: Administrations et Services publics indochinois. Hanoi, 1931, tr. 200
 (71) Henri Brenier: Sđd. tr. 36.
 (72) Henri Brenier: Sđd. tr. 30.
 (73) Honoré Paulin: Sđd. tr. 156.
 (74) Honoré Paulin: Sđd. tr. 30.
 (75) Honoré Paulin: Sđd. tr. 184 — 185.

ĐÍNH CHÍNH

Nghiên cứu lịch sử số 157 tháng 9—10-1974

Bài: “ Một tác phẩm của các nhà Việt-nam học Xô-viết...”

Trang	Cột	dòng	Đã in	Xin sửa lại
76	trái	5 và 6	tự phát triển ấy cho đến nay vẫn đang tiếp tục	sự phát triển ấy cho đến nay vẫn đang tiếp tục.
—	—	15—16	nghiên cứu tương đối sâu sắc phương diện...	nghiên cứu tương đối sâu các phương diện...
—	phải	3	cần cù và nghiêm cứu	cần cù và nghiêm túc
77	trái	1 và 2	Trường hợp ấy không phải là ở đây.	(Xin xóa bỏ cả câu này)
—	—	2 dòng cuối	cải chết	cải chết

VẾT TÍCH VĂN HÓA ĐỒNG-SƠN PHÁT HIỆN ĐƯỢC Ở LAO-CAI

TY văn hóa Lao-cai đã sưu tầm được một số hiện vật đồ đồng thau quý giá ở một số địa điểm ven sông Hồng.

Địa điểm phát hiện được nhiều hiện vật nhất gồm nhiều loại hình đồ đồng khác nhau là Bát-sát. Địa điểm này được anh em công nhân ở đội thi công cơ giới phát hiện hồi tháng 3 tháng 4 năm 1972. Nhóm di vật bằng đồng ở đây nằm sâu dưới đất 80cm thuộc khu vực trại nhân giống Bát-sát, cách sông Hồng 30 mét, cách huyện lỵ Bát-sát 2km, cách thị xã Lao-cai 18km. Nhóm di vật bằng đồng này rất phong phú gồm: công cụ sản xuất, vũ khí, nhạc khí. Tất cả hiện vật gồm có: 2 lưỡi cây đồng, 2 cuốc đồng, 4 rìu lưỡi xẻ cân xứng, 4 rìu lưỡi xẻ, một chuông đồng, 1 dao đồng, 2 lao đồng và một trống đồng.

Ngoài ra lẽ lẽ ở một số địa điểm khác như Cốc-lều, khu vực sân bay và khu vực bệnh viện thị xã Lao-cai, khu vực ven suối Bơ thuộc xã Gia-phú và xã Tả-thắng (huyện Bảo-thắng) v.v... cũng tìm được một số rìu đồng, dao găm đồng, tượng con vẹt bằng đồng.

Về lưỡi cây đồng, tất cả có 3 chiếc, trong đó có 2 chiếc ở Bát-sát và một chiếc phát hiện ở Cốc-lều — (thị xã Lao-cai). Căn cứ vào hình dáng có thể chia chúng làm 2 loại: Loại có hình tam giác và loại hình thoi.

Loại lưỡi cây hình tam giác thì có 2 chiếc, trong đó một chiếc tìm được ở Bát-sát, còn một chiếc sưu tầm được ở Cốc-lều. Chiếc tìm được ở Bát-sát hình tam giác cân, đã bị gãy vỡ gần hết dài 21,6cm chiều rộng còn lại 10,8cm (nếu phục nguyên chỗ rộng nhất có thể rộng tới 17,9cm). Chiếc tìm được ở Cốc-lều cũng có hình tam giác cân nhưng nhìn chung nó có dáng to ngang và ngắn hơn chiếc tìm được ở Bát-sát. Chiếc lưỡi cây này có chiều dài là 20,5cm, chiều rộng còn lại đã bị vỡ khá nhiều, chỗ rộng nhất còn lại đo được 11cm (Nếu phục nguyên có thể rộng tới 18cm). Giữa thân lưỡi có hõng tra cán chạy dọc, dài khoảng 16cm.

Chiếc lưỡi cây hình thoi đã bị vỡ theo chiều dọc, chỉ còn lại khoảng một nửa. Lưỡi

cây này dài 21,3cm, chiều rộng còn lại 9,6cm (nếu phục nguyên lại chỗ rộng nhất có thể tới 16,5cm), phần có hõng lớn hơn phần lưỡi. Giữa thân lưỡi cây có hõng tra cán dài khoảng 14cm.

Có thể nói 3 chiếc lưỡi cây đồng mới phát hiện ở Lao-cai, là những lưỡi cây có kích thước lớn nhất trong số những lưỡi cây đồng đã tìm được trên đất nước ta.

Ngoài những lưỡi cây kể trên, trong số các công cụ sản xuất, chúng ta cần phải kể tới 2 lưỡi cuốc bằng đồng, một số rìu xẻ cân xứng, đa số có kích thước lớn.

Trong số các công cụ bằng đồng còn phải kể đến một chiếc lưỡi thường phát hiện được ở Bát-sát. Lưỡi thường này có kích thước tương đối lớn, có kiểu dáng tương tự như những lưỡi thường hiện đại. Lưỡi thường này dài tới 15,5cm, lưỡi chỗ rộng nhất tới 10cm. Hõng thường hình bầu dục có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.

Về vũ khí, ngoài giáo và lao đồng, còn một dao găm có trang trí khá đẹp.

Bên cạnh các loại công cụ sản xuất và vũ khí, khi phát hiện nhóm đồ đồng ở Bát-sát, anh em thi công đội cơ giới đã thấy một trống đồng Đông-sơn, nhưng sau bị xe ủi đất nghiền nát, nay chỉ còn lại một số mảnh nhỏ, không phục nguyên được.

Ngoài những loại hình hiện vật kể trên, còn có một hiện vật nữa rất đặc biệt lần đầu tiên phát hiện được trên đất nước ta. Đó là tượng con vẹt bằng đồng. Hiện vật này do nhân dân đào hầm tìm được ở độ sâu 40cm trên một quả đồi bên cạnh nhà máy sứ khu vực sân bay thị xã Lao-cai. Toàn bộ con vẹt dài 17cm cao 6,5cm có hai chân và đuôi, đầu bị thủng một miếng không còn rõ mắt, mỏ vẹt hơi quặp vào. Toàn bộ khối tượng bị lớp rỉ đồng màu xanh lục phủ kín.

Những di vật đồ đồng mới phát hiện trên là những di vật quý của nền văn hóa Đông-sơn, và tỉnh Lào-cai cũng là một khu vực quan trọng trên bản đồ phân bố dấu vết của văn hóa Đông-sơn ở nước ta.

NGUYỄN VĂN HUYỀN

MỤC LỤC

TẠP CHÍ «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ»

1973 – 1974

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	SỐ TẬP CHỈ	TRANG
LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI			
<i>Trương Ngọc Khanh, Nguyễn Khách, Tạ Xuân Linh</i>	— Dân tộc Cor Trà - bỗng trước cuộc khởi nghĩa ngày 28-8-1959	148	11
<i>Phan Trọng Báu, Nguyễn Đình Luận</i>	— Đề tiến tới một bản đồ hoàn chỉnh về Ba-đinh	148	47
<i>Nguyễn Tạo</i>	— Vượt ngục lần thứ hai	148	57
<i>Văn Tạo</i>	— Hồ Chủ tịch và tình ruột thịt Bắc – Nam	149	1
<i>Phan Ngọc Liên</i>	— Tìm hiểu về công tác vận động giáo dục quần chúng của Hồ Chủ tịch trong thời gian Người ở Pắc Bó	149	13
<i>Bùi Hữu Khánh</i>	— Từ con đường đi tìm chân lý cứu nước của Hồ Chủ tịch đến việc thành lập Đảng của giai cấp công nhân	149	22
<i>Lê Tư Lành</i>	— «Tự ký» của Phan Văn Nghị về việc lập đội «Nghĩa dũng» (1860)	150	4
<i>Nguyễn Trọng Cồn</i>	— Một số tư liệu về thủy thủ Việt-nam trong các công ty hàng hải Pháp	150	13
<i>Trần Văn Thân</i>	— Tìm hiểu về phong trào chống thực dân Pháp của người Sê-đăng ở vùng Đông-bắc Công-tum	150	21
<i>Văn Tạo</i>	— Phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng để xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam	151	1
<i>Trần Văn Giàu</i>	— Chủ nghĩa dân tộc cách mạng và sự chuyển biến của nó trong giai đoạn lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới	151	6
<i>Nguyễn Trọng Cồn</i>	— Những hình thức tổ chức và đấu tranh của thủy thủ Việt-nam từ 1929–1935	151	26
<i>Ngô Văn Hòa</i>	— Những tiền đề của liên minh công nông trước khi Đảng ra đời (1932) (I)	152	15
<i>Ngô Văn Hòa</i>	— — — — — (II)	153	41
<i>Lê Thuộc</i>	— Làng Trung-lễ trong phong trào chống Pháp	152	33
<i>Nguyễn Hoài</i>	— Từ Mặt trận dân tộc giải phóng đến Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam	153	1
<i>Cao Văn Lượng</i>	— Thử đoạn của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đối với công nhân, lao động miền Nam Việt-nam	153	15

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	SỐ TẬP CHỈ	TRANG
Phạm Quang Toàn	— Tác động của chiến tranh xâm lược Việt-nam đối với quân đội Mỹ	153	29
Nguyễn Khánh Toàn	— Chân lý của Lê-nin mãi mãi sáng ngời Cuộc khủng hoảng của thế giới tư bản	155	3
Việt Hồng	— Vài nét về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang ở Nam-bộ trước cuộc đồng khởi 1959—1960	155	39
Văn Tạo	— Hai mươi năm lãnh đạo và thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân Việt-nam ở miền Bắc	156	3
Mai Ứng	— Hồ Chí Minh — Tên Người qua những chặng đường lịch sử cứu nước	156	11
Bùi Hữu Khánh	— Bước đầu tìm hiểu Hồ Chủ tịch với giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ	156	19
Cao Văn Biền	— Tiền lương của công nhân thời kỳ 1936 — 1939	156	30
Thanh Lương	— Chủ nghĩa Lê-nin và sự phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam (I)	156	37
Thanh Lương	— ————— (II)	157	45
Nguyễn Anh	— Về hoạt động văn hóa của công nhân thời kỳ 1930 — 1939	156	70
Bùi Đình Thanh	— Hai mươi năm miền Nam Việt-nam chiến đấu	157	3
Thanh Đạm	— Tìm hiểu lịch sử nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo	157	24
Ngô Văn Hòa	— Bàn về hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa của tư bản thực dân Pháp đối với giai cấp công nhân Việt-nam	157	34
Trần Ngọc Định	— Tập đoàn quân phiệt Tha-nom Pra-phạt, công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Thái-lan	157	61
Hoàng Lương	— Về cuộc Cách mạng tháng Tám ở Thường-tín Phú-xuyên (Hà-tây)	157	74
Nguyễn Khánh Toàn	— Hai mươi năm tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa	158	3
Mai Xuân Thuởng, Lê Bình, Bùi Đức Thành, Tạ Công Trình	— Cuộc nổi dậy vũ trang của đồng bào Rac-glai và Chu Ro ở huyện Bắc-ái tỉnh Ninh-thuận	158	27
Bùi Đình Thanh	— Ngọn cờ chiến thắng của cách mạng miền Nam	159	3
Cao Văn Lương	— Cơ cấu công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam Việt-nam hiện nay	159	8
Nguyễn Trọng Cồn	— Phong trào thủy thủ Việt-nam ở Pháp trong thời kỳ Mặt trận nhân dân Pháp (1934—1939)	159	41
Trần Văn Thân	— Đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược của các dân tộc ở tỉnh Kon-tum (tây-nguyên)	159	51
Dương Kinh Quốc	— Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp (từ đầu đến chiến tranh thế giới thứ nhất)	159	61

LỊCH SỬ CỜ — TRUNG ĐẠI

Đinh Văn Nhật	— Đất Cẩm-kê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh (I)	148	28
Đinh Văn Nhật	— ————— (II)	149	31

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	SỐ TẬP CHỈ	TRANG
Lê Văn Lan	-- Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời kỳ Hai Bà Trưng	148	35
Trương Hữu Quỳnh	-- Một số vị tướng của nghĩa quân Lam-sơn vừa mới phát hiện	148	51
Vũ Tuấn Sán	-- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại thủ đô Hà-nội	149	41
Lê Thuộc, Trần Huy Bá	-- Tám bia đá trước sân đền Hai Bà Trưng ở Hà-nội	149	51
Nguyễn Khắc Đạm	-- Cuộc nổi dậy chống nhà Hán của Lã Gia	149	53
Hải Linh	-- Vai trò của phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn trong sự nghiệp đấu tranh lập lại nền thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII	150	30
Nguyễn Lộc, Văn Lang	-- Đi tìm dấu vết thời kỳ Hai Bà Trưng trên miền đất đóng đô của Hai Bà	150	44
Huy Vu	-- Sơ lược về quá trình phát triển kiến trúc thời Lý - Trần	150	52
Đỗ Văn Ninh	-- Những mũi chông củ ấu bằng đất nung	150	61
Nguyễn Lệ Thi	-- Tìm thêm dấu vết Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII	151	33
Nguyễn Khắc Xương	-- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua tư liệu ở Vinh-phủ	151	41
Cầm Trọng, Hữu Ung	-- Chế độ ruộng công và hình thái xã hội của người Thái Tây-bắc trước đây	151	50
Đỗ Văn Ninh	-- Giếng thời Lê ở chùa Keo	152	62
Hương Sơn, Cầm Mẫn	-- Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành	153	54
Tạp chí N.C.L.S.	-- Phong trào Tây-sơn và thế kỷ XVIII	154	3
Phan Huy Lê	-- Chiến thắng Ngọc-hồi - Đống-đa ngày 5 tết Kỷ Dậu	154	5
Nguyễn Đồng Chi	-- Thử bàn về quan niệm chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời Tây-sơn	154	45
Đinh Văn Nhật	-- Vùng Lãng-bạc về thời Hai Bà Trưng (I)	155	15
Đinh Văn Nhật	-- --nt-- (II)	156	44
Trương Hữu Quỳnh	-- Tìm hiểu chế độ nô tỳ thời Lê-sơ qua luật pháp	155	56
Phạm Văn Kính	-- Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích chống quân Minh xâm lược vào đầu thế kỷ XV	155	68
Phùng Văn Cường, Phạm Văn Kính	-- Một tấm bia thời Trần mới phát hiện	156	60
Nguyễn Đức Nghinh	-- Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc-xá giữa hai thời điểm: 1789-1805	157	53
Nguyễn Khắc Đạm	-- Hà-nội 36 phố phường?	157	71
Nguyễn Phan Quang	-- Vấn đề Cổ Du (Marchand) trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)	158	53
Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Thị Chúc	-- Cầu Xa-lộc, thành Tam-giang ở đâu?	158	71
Hoa Bằng	-- Bài « Nhân tình thảo » của Ngô Vi Quí thời Tây-sơn	158	69
Đinh Văn Nhật	-- Đất Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng	159	21

NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Văn Tấn

-- Ngô Thi Nhậm, một nhà trí thức sáng suốt và

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	SỐ TẬP CHỈ	TRANG
	dựng cảm để đi theo nông dân khởi nghĩa Tây-sơn	148	1
Văn Tân	-- Nguyễn Công Trứ và việc làm của ông hồi thế kỷ XIX	152	5
Hồ Tuấn Niêm	-- Chung quanh vấn đề tiểu sử Hồ Xuân Hương	152	43
Văn Tân	-- Mấy vấn đề về Ngô Thì Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung	154	34
Phan Huy Lê	-- Đồ đốc Đặng Tiến Đông -- một tướng Tây-sơn chỉ huy trận Đống-đa	154	63
Văn Tân	-- Tôn Quang Phiệt, nhà trí thức yêu nước, yêu lịch sử dân tộc	154	71
Trung Chính	-- Kỷ niệm năm mươi năm Phạm Hồng Thái hy sinh vì việc nước	158	16
Đinh Xuân Lâm	-- Nguyễn Xuân Ôn, một thủ lĩnh văn thân lỗi lạc cuối thế kỷ XIX (1825-1889)	158	45

GIỚI THIỆU SÁCH BÁO

Chương Thuần	-- Về cuốn Việt-nam nghĩa liệt sử	151	38
K.Đ.	-- Giới thiệu sách mới xuất bản	141	64
	--nt--	150	64
	--nt--	151	64
	--nt--	152	64
	--nt--	154	79
A.M. Kai. Gô-rô-đốp	-- Thành tựu to lớn của ngành thư mục học Việt-nam	153	61
X.X.	-- Dự luận nước ngoài đối với bộ « Lịch sử - Việt-nam »	154	73
Bùi Đình Thanh	-- Đọc sách « Bí mật bị lộ -- học thuyết Kit-xinh- giơ -- Nich-xơn ở châu Á. Tại sao chúng ta không bao giờ rút đi »	154	75
Nguyễn Công Bình	-- Lĩnh vực Tương Bá Cần và tác phẩm của ông: « Hai mươi lăm năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc ».	156	76
Tạ Ngọc Liên	-- Đi tìm tác giả « Hoàng Lê nhất thống chí »	157	14
Minh Chấn	-- Một tác phẩm của các nhà Việt-nam học xô- viết: « Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại (1917 - 1965)	157	76
Keith Taylor	-- « Lịch sử Việt-nam » tập I	158	74

TIN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ

Lê Khôi	-- Thăm Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa xô-viết Môn-đa-vi-a	148	55
Phạm Văn Kinh	-- Chiếc trống đồng tìm thấy ở xã Hoàng-vinh Thanh-hóa	148	63

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	SỐ TẬP CHỈ	TRANG
P.V.	— Giới sử học Nhật lên án tội ác của đế quốc Mỹ, nhiệt liệt ủng hộ Việt-nam	148	64
P.V.	— Kỷ niệm 170 năm ngày mất của Ngô Thi Nhậm	149	63
Hội K.H.L.S.	— Vì độc lập của dân tộc, vì tự do của nhân dân	150	1
Nguyễn Duy Tỳ	— Cuộc khai quật khảo cổ làng Vạc (Nghệ-an)	150	64
P.V.	— Nói chuyện về lịch sử Việt-nam	150	64
	— Hội nghị về lịch sử Đông Nam Á	151	64
	— Hội nghị tổng kết công tác của khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội I	151	64
	— Hội nghị tổng kết công tác phục vụ thông báo khoa học của tổ bộ môn lịch sử cổ đại Việt-nam, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội	151	64
Tạp chí N.C.L.S.	— Kỷ niệm năm thứ 20 Quyết định của Trung ương Đảng thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học	152	64
Nguyễn Công Bình	— Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô — Những hoạt động khoa học hiện nay của Viện	152	49
Nguyễn Thế Tăng	— Vài nét về tình hình nghiên cứu lịch sử Việt-nam trong thời gian gần đây ở Nhật-bản	152	53
Lê Khôi	— 1973 — “Năm khoa học Ba-ban”	152	59
Nguyễn Khắc Đạm	— Hai mươi năm lớn lên của Thư viện Viện Sử học	153	63
***	— Nhà sử học Trần Văn Giáp từ trần	153	59
P.V.	— Hội nghị khoa học bàn về chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam	154	79
P.V.	— Hội nghị liên tịch giữa Hội đồng khoa học Viện sử học và Hội đồng khoa học Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội	154	79
Lê Khôi	— Chặng đường hai thế kỷ rưỡi của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	155	79
Nguyễn Duy Tỳ	— Hội nghị khoa học quốc tế ở Pa-ki-xtan bàn biện pháp bảo vệ di tích lịch sử Mô-hen-giơ Đa-rô	155	82
K.Đ.	— Hội nghị Đông phương học quốc tế lần thứ 22	155	83
P.V.	— Hội nghị liên tịch giữa Hội đồng khoa học Viện Sử học và Hội đồng khoa học khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội	155	83
Trần Lâm, Anh Trú	— Phát hiện thêm bia đá và bệ đá thời Trần	158	77
Nguyễn Văn Huyền	— Một án đồng thời Lê Thánh Tông mới phát hiện tại Hà-nội	158	71
Nguyễn Văn Huyền	— Vết tích văn hóa Đông-sơn phát hiện được ở Lào-cai	159	75

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

61, Phan Chu Trinh, Hà-nội — Dãy nói: 7634

ĐÃ XUẤT BẢN:

☆ **ĐẠO ĐỨC MỚI**

VŨ KHIÊU chủ biên

☆ **KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT-NAM**

(Tập I, in lần thứ năm)

NGUYỄN ĐỒNG CHI

SẴN XUẤT BẢN:

☆ **THƠ VÀ MẤY VẤN ĐỀ TRONG
THƠ VIỆT - NAM HIỆN ĐẠI**

HÀ MINH ĐỨC

☆ **TÌM HIỂU TIẾN TRÌNH
VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT-NAM**

CAO HUY ĐÌNH

☆ **HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC
(Tập IV)**

VIỆN KHẢO CỔ HỌC